

TCVN TIÊU CHUẨN QUỐC GIA* NATIONAL STANDARD

TCVN 13249:2020

ISO 13943:2017

Xuất bản lần 1

**AN TOÀN CHÁY - TỪ VỰNG
FIRE SAFETY - VOCABULARY**

HÀ NỘI - 2020

Lời nói đầu

TCVN 13249:2020 thay thế TCVN 5303:1990.

TCVN 13249:2020 hoàn toàn tương đương ISO 13943:2017.

TCVN 13249:2020 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 92, An toàn cháy biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Lời giới thiệu

Trong hai thập kỷ vừa qua lĩnh vực an toàn cháy đã có sự phát triển quan trọng. Có những tiến bộ đáng kể về thiết kế kỹ thuật an toàn cháy, đặc biệt là khi vấn đề này gắn với các dự án xây dựng, cũng như sự phát triển của các khái niệm liên quan đến thiết kế theo tính năng. Đi đôi với sự phát triển liên tục này là nhu cầu ngày càng tăng đối với sự thống nhất về một ngôn ngữ chung trong lĩnh vực an toàn cháy, một lĩnh vực rộng và đang lan tỏa, vượt ra ngoài những giới hạn truyền thống của lĩnh vực thử nghiệm đốt.

Phiên bản đầu tiên của tiêu chuẩn từ vựng này, ISO 13943:2000 bao gồm các định nghĩa của 180 thuật ngữ. Tuy nhiên các lĩnh vực kỹ thuật có liên quan đến an toàn cháy đã liên tục thay đổi nhanh chóng, do vậy phiên bản này đã đưa vào rất nhiều thuật ngữ mới cùng các định nghĩa của chúng, cũng như các định nghĩa đã được soát xét lại của một số thuật ngữ trong phiên bản trước.

Tiêu chuẩn này định nghĩa những thuật ngữ chung để xây dựng một từ vựng dùng cho an toàn cháy, bao gồm an toàn cháy cho nhà và các công trình xây dựng dân dụng cũng như các bộ phận khác thuộc phạm vi môi trường trong nhà. Tài liệu sẽ được bổ sung nâng cấp khi các thuật ngữ cùng định nghĩa của chúng về những khái niệm mới trong lĩnh vực an toàn cháy được thống nhất và đưa ra.

Một điều quan trọng cần lưu ý là khi được dùng cho quy chuẩn, một số thuật ngữ an toàn cháy có thể có sự diễn giải chưa hoàn toàn giống với tiêu chuẩn này và do vậy trong những trường hợp đó không áp dụng định nghĩa đưa ra ở đây.

Các thuật ngữ trong tiêu chuẩn này gồm:

- Các khái niệm cơ sở,
- Các khái niệm chuyên ngành, ví dụ các khái niệm được sử dụng chuyên trong thử nghiệm đốt hoặc kỹ thuật an toàn cháy và có thể được sử dụng trong các tiêu chuẩn về cháy của ISO hoặc IEC, và
- Các khái niệm liên quan, do được diễn hình bởi các thuật ngữ sử dụng trong xây dựng nhà và công trình dân dụng.

Cấu trúc được thiết kế theo ISO 10241-1, trừ trường hợp có chỉ định riêng. Các thuật ngữ được trình bày theo thứ tự A-B-C trong tiếng Anh và ở dạng chữ đậm ngoại trừ các thuật ngữ đã bị thay thế được trình bày ở dạng chữ thường.

Sử dụng thuật ngữ “đối tượng - Item”

Trong phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn này, thuật ngữ “đối tượng – Item” được dùng với nghĩa chung để đại diện cho một vật đơn hoặc một hệ ghép của các vật và cũng có thể bao hàm cả vật liệu, sản phẩm, hệ ghép, kết cấu hoặc nhà, theo từng ngữ cảnh cụ thể của các định nghĩa.

Nếu “đối tượng” được xem xét là một mẫu thử nghiệm, thì khái niệm “mẫu thử nghiệm” được sử dụng.

Introduction

Over the last two decades, there has been a significant growth in the field of fire safety. There has been a considerable development of fire safety engineering design, especially as it relates to construction projects, as well as the development of concepts related to performance-based design. With this continuing evolution, there is an increasing need for agreement on a common language in the broad and expanding area of fire safety, beyond what traditionally has been limited to the field of fire testing.

The first edition of this vocabulary, ISO 13943:2000, contained definitions of about 180 terms. However, the areas of technology that are related to fire safety have continued to evolve rapidly and this edition contains many new terms and their definitions, as well as revised definitions of some of the terms that were in earlier editions.

This document defines general terms to establish a vocabulary applicable to fire safety, including fire safety in buildings and civil engineering works and other elements within the built environment. It will be updated as terms and definitions for further concepts in the field of fire safety are agreed upon and developed.

It is important to note that, it is possible that, when used for regulation, some fire safety terms may have a somewhat different interpretation than the one used in this document and, in that case, the definition given in this document may not apply.

The terms in this document are

- fundamental concepts,
- more specific concepts, such as those used specifically in fire testing or in fire safety engineering and may be used in ISO or IEC fire standards, and
- related concepts, as exemplified by terms used in building and civil engineering.

The layout is designed according to ISO 10241-1, unless otherwise specified. The terms are presented in English alphabetical order and are in bold type except for deprecated terms, which are in normal type.

Use of the term “item”

For the purposes of this document, in the English version, the term “item” (and in French “objet”) is used in a general meaning to represent any single object or assembly of objects, and may cover, for example, material, product, assembly, structure or building, as required in the context of any individual definition.

If the “item” under consideration is a test specimen, then the term “test specimen” is used.

The German version uses terminology such as material, product, kit, assembly and/or building to clarify the meaning of each definition.

An toàn cháy - Từ vựng Fire safety - Vocabulary

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này định nghĩa thuật ngữ liên quan đến an toàn cháy sử dụng trong các tiêu chuẩn về cháy.

2 Tài liệu viện dẫn

Tiêu chuẩn này không có tài liệu viện dẫn.

3 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau.

ISO và IEC duy trì cơ sở dữ liệu mang tính thuật ngữ để sử dụng trong tiêu chuẩn hóa tại những địa chỉ sau:

- IEC Electropedia: <http://www.electropedia.org/>.

- ISO kho trình duyệt trực tuyến: <http://www.iso.org/obp>

3.1 Nhiệt bất thường

<kỹ thuật điện> phần nhiệt bổ sung vào lượng nhiệt sinh ra khi sử dụng ở điều kiện bình thường để có thể đạt đến ngưỡng gây ra một đám cháy (3.114).

3.2 Hệ số hấp thụ

Tỉ lệ giữa thông lượng nhiệt bức xạ (3.319) được hấp thụ với thông lượng nhiệt bức xạ

1 Scope

This document defines terminology relating to fire safety as used in ISO and IEC fire standards.

2 Normative references

There are no normative references in this document.

3 Terms and definitions

For the purposes of this document, the following terms and definitions apply.

ISO and IEC maintain terminological databases for use in standardization at the following addresses:

- Electropedia: available at <http://www.electropedia.org/>

- ISO Online browsing platform: available at <http://www.iso.org/obp>

3.1 abnormal heat

<electrotechnical> heat that is additional to that resulting from use under normal conditions, up to and including that which causes a fire (3.114).

3.2 absorptivity

ratio of the absorbed radiant heat flux (3.319) to the incident radiative heat flux (3.321).

TCVN 13249:2020

(3.321) truyền tới.

CHÚ THÍCH 1: Hệ số hấp thụ không có thứ nguyên.

3.3 Tiêu chí chấp nhận

Các tiêu chí đánh giá về an toàn làm cơ sở để chấp nhận hồ sơ thiết kế đối với một công trình (3.32).

CHÚ THÍCH 1: Các tiêu chí có thể là định tính, định lượng hoặc cả hai.

3.4 Độ chính xác

Độ sát nhau giữa kết quả của một phép đo với giá trị thực của đại lượng được đo.

[NGUỒN: ASTM E176:2015].

3.5 Thời gian kích hoạt

Khoảng thời gian từ khi có sự phản ứng của một thiết bị cảm biến đến khi hệ thống chữa cháy (3.375), hệ thống kiểm soát khói (3.347), hệ thống báo động hoặc hệ thống an toàn cháy khác hoạt động hoàn toàn.

3.6 Chống cháy chủ động

Phương pháp (hoặc các phương pháp) được sử dụng để làm giảm hoặc ngăn ngừa sự lan truyền cũng như các hệ quả của đám cháy (3.114), nhiệt hoặc khói (3.347) bằng các giải pháp phát hiện và/hoặc dập cháy, và đòi hỏi có những thao tác và/hoặc phản ứng nhất định được kích hoạt.

VÍ DỤ: Dùng các chất (ví dụ khí halon hoặc phun nước) phun vào đám cháy hoặc kiểm soát thông gió và/hoặc khói.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ bảo vệ chống cháy thụ động (3.293) và các hệ thống chữa cháy (3.375).

3.7 Mật độ phun thực tế (ADD)

Lưu lượng thể tích dòng nước trên một đơn vị diện tích được phun lên bề mặt nằm ngang trên cùng của một mảng chất cháy (3.52) được mô phỏng đang cháy.

CHÚ THÍCH 1: ADD thường được xác định tương ứng với một tốc độ giải phóng nhiệt (3.206) cụ thể của một đám cháy (3.114).

CHÚ THÍCH 2: Có thể xác định ADD theo ISO 6182-7.

Note 1 to entry: The absorptivity is dimensionless.

3.3 acceptance criteria

criteria that form the basis for assessing the acceptability of the safety of a design of a built environment (3.32).

Note 1 to entry: The criteria can be qualitative, quantitative or a combination of both.

3.4 accuracy

closeness of the agreement between the result of a measurement and the true value of the measurand.

[SOURCE: ASTM E176:2015].

3.5 activation time

time interval from response by a sensing device until the suppression system (3.375), smoke (3.347) control system, alarm system or other fire safety system is fully operational.

3.6 active fire protection

method(s) used to reduce or prevent the spread and effects of fire (3.114), heat or smoke (3.347) by virtue of detection and/or suppression of the fire and which require a certain amount of motion and/or response to be activated.

EXAMPLE The application of agents (e.g. halon gas or water spray) to the fire or the control of ventilation and/or smoke.

Note 1 to entry: Compare with the terms passive fire protection (3.293) and suppression systems (3.375).

3.7 actual delivered density, ADD

volumetric flow rate of water per unit area that is delivered onto the top horizontal surface of a simulated burning combustible (3.52) array.

Note 1 to entry: ADD is typically determined relative to a specific heat release rate (3.206) of a fire (3.114).

Note 2 to entry: ADD can be measured according to ISO 6182-7.

CHÚ THÍCH 3: Đơn vị thường áp dụng là mm/min.

3.8 Kích độc

Độc tính (3.405) gây ra sự xuất hiện các hệ quả nhiễm độc (3.399) nhanh chóng.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với khái niệm liều nhiễm độc (3.402).

3.9 Sol khí

Trạng thái lơ lửng của các giọt (3.84) và/hoặc các hạt đặc ở pha khí được sinh ra từ đám cháy (3.114).

CHÚ THÍCH 1: Kích thước của các giọt hoặc hạt thường nằm trong khoảng dưới 10 nm đến trên 10 μm .

CHÚ THÍCH 2: Đối chiếu với thuật ngữ giọt

3.10 Hạt sol khí

Mảnh đơn lẻ của vật liệu rắn cấu thành pha phát tán trong một sol khí (3.9).

CHÚ THÍCH 1: Có hai nhóm hạt sol khí của đám cháy: các hạt không cháy hoặc cháy một phần có chứa một lượng lớn cacbon (tức là "muội") và các hạt đã cháy tương đối hết, có kích cỡ rất nhỏ như "tro". Các hạt muội (3.354) có đường kính nhỏ, (tức là khoảng 1 μm) thường gồm các hạt thành phần hình cầu nhỏ với đường kính từ 10 nm đến 50 nm. Sự tạo thành các hạt muội phụ thuộc vào nhiều tham số bao gồm, sự tạo mầm hạt nhân, sự kết tụ và sự phát triển bề mặt. Sự oxy hóa (3.289) các hạt muội, tức là sự cháy (3.55) tiếp, cũng có thể xảy ra.

3.11 Cháy sau đốt môi

Ngọn lửa (3.159) vẫn duy trì sau khi đã rút bỏ nguồn bắt cháy (3.219).

3.12 Thời gian cháy sau đốt môi

Khoảng thời gian duy trì sự cháy sau đốt môi (3.11) trong các điều kiện định trước.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ thời gian duy trì cháy (3.85).

3.13 Tàn lửa sau cháy

Sự duy trì của sự cháy âm ỉ (3.197) sau khi đã loại bỏ toàn bộ nguồn bắt cháy (3.219) và dập tắt hoàn toàn sự cháy thành ngọn lửa (3.175).

Note 3 to entry: The typical unit is mm·min⁻¹.

3.8 acute toxicity

toxicity (3.405) that causes rapidly occurring toxic (3.399) effects.

Note 1 to entry: Compare with the term toxic potency (3.402).

3.9 aerosol

suspension of droplets (3.84) and/or solid particles in a gas phase which are generated by fire (3.114).

Note 1 to entry: The size of the droplets or particles typically ranges from under 10 nm to over 10 μm .

Note 2 to entry: Compare with the term droplets.

3.10 aerosol particle

individual piece of solid material that is part of the dispersed phase in an aerosol (3.9).

Note 1 to entry: There are two categories of fire aerosol particles: unburned or partially burned particles containing a high proportion of carbon (i.e. "soot"), and relatively completely combusted, small particle sized "ashes". Soot (3.354) particles of small diameter, (i.e. about 1 μm), typically consist of small elementary spheres of between 10 nm and 50 nm in diameter. Formation of soot particles is dependent on many parameters including nucleation, agglomeration and surface growth. Oxidation (3.289) of soot particles, i.e. further combustion (3.55), is also possible.

3.11 afterflame

flame (3.159) that persists after the ignition source (3.219) has been removed.

3.12 afterflame time

length of time for which an afterflame (3.11) persists under specified conditions.

Note 1 to entry: Compare with the term duration of flaming (3.85).

3.13 afterglow

persistence of glowing combustion (3.197) after both removal of the ignition source (3.219) and the cessation of any flaming combustion (3.175).

TCVN 13249:2020

3.14 Thời gian tàn lửa sau cháy

Khoảng thời gian duy trì tàn lửa sau cháy (3.13) trong các điều kiện định trước.

3.15 Miệng xả chất chữa cháy

Miệng ra của một thiết bị chữa cháy, qua đó chất dập cháy có thể được phun về phía đám cháy (3.114).

3.16 Thời gian báo động

Khoảng thời gian từ khi có sự bắt cháy (3.217) của một đám cháy (3.114) đến khi có sự kích hoạt của hệ thống, thiết bị báo động.

CHÚ THÍCH 1: Thời gian bắt cháy có thể biết, ví dụ, trong trường hợp của một mô hình đám cháy (3.136) hoặc một thử nghiệm đốt (3.157) hoặc có thể được giả thiết, ví dụ có thể được dựa trên một dự đoán độ trễ từ thời gian của sự phát hiện. Cơ sở để xác định thời gian bắt cháy thường được làm rõ khi chỉ định về thời gian báo động.

3.17 Cháy, tính từ

Đang trải qua sự cháy (3.55).

3.18 Nguyên chất, Chất cần tìm

Chất được nhận biết hoặc được định lượng trong một mẫu thử nghiệm thông qua một phân tích.

3.19 Kháng hồ quang

<Kỹ thuật điện> khả năng của một vật liệu cách điện, làm cản trở ảnh hưởng của hồ quang điện trong những điều kiện định trước.

CHÚ THÍCH 1: Kháng hồ quang được nhận biết bởi chiều dài của tia hồ quang, có hoặc không xuất hiện mạch dẫn điện, và cháy hoặc hư hại của mẫu thử nghiệm (3.384)

3.20 Tốc độ cháy bề mặt

THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Burning rate.

THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Rate of burning.

Diện tích của vật liệu bị cháy (3.34) trên đơn vị thời gian trong những điều kiện xác định.

3.14 afterglow time

length of time for which an afterglow (3.13) persists under specified conditions.

3.15 agent outlet

orifice of a piping system by means of which an extinguishing fluid can be applied towards the source of a fire (3.114).

3.16 alarm time

time interval between ignition (3.217) of a fire (3.114) and activation of an alarm.

Note 1 to entry: The time of ignition may be known, e.g. in the case of a fire model (3.136) or a fire test (3.157), or it may be assumed, e.g. it may be based upon an estimate working back from the time of detection. The basis on which the time of ignition is determined is always stated when the alarm time is specified.

3.17 alight, adj

lit, adj. CA, US

lighted, adj

undergoing combustion (3.55).

3.18 analyte

substance that is identified or quantified in a specimen during an analysis.

3.19 arc resistance

<electrotechnical> ability of an electrically insulating material to resist the influence of an electric arc, under specified conditions.

Note 1 to entry: The arc resistance is identified by the length of the arc, the absence or presence of a conducting path, and the burning or damage of the test specimen (3.384).

3.20 area burning rate

DEPRECATED: burning rate.

DEPRECATED: rate of burning.

area of material burned (3.34) per unit time under specified conditions.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là m²/s.

3.21 Phóng hỏa, Đốt phá hoại

Tội gây ra một đám cháy (3.114), thường có chủ ý phá hoại.

3.22 Tro

Phần khoáng còn lại tạo ra từ sự cháy hoàn toàn (3.59).

3.23 Hơi ngạt

Độc tố (3.404) gây ra sự giảm oxy trong máu từ đó dẫn đến hệ thần kinh trung ương bị tê liệt hoặc dẫn đến những biến chứng về tim mạch.

CHÚ THÍCH 1: Có thể xảy ra sự mất tỉnh táo và cuối cùng có thể gây tử vong.

3.24 Sự tự động bắt cháy

Sự tự bắt cháy

Sự bắt cháy không có lửa môi

THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: cháy tự phát.

Sự bắt cháy (3.217) gây ra bởi một phản ứng tỏa nhiệt từ bên trong.

CHÚ THÍCH 1: Sự bắt cháy có thể được gây ra bởi sự tự sinh nhiệt (3.341) hoặc bởi sự đốt nóng từ một nguồn bên ngoài, trong trường hợp bắt cháy không có lửa môi, với điều kiện nguồn cháy bên ngoài không bao gồm các ngọn lửa trần.

CHÚ THÍCH 2: Ở bắc Mỹ, "sự cháy tự phát" là thuật ngữ quen dùng để đề cập đến sự bắt cháy gây ra bởi sự tự sinh nhiệt.

CHÚ THÍCH 3: Đối chiếu với các thuật ngữ sự bắt cháy do lửa môi (3.299) và nhiệt độ tự bắt cháy (3.363).

3.25 Nhiệt độ tự động bắt cháy

Nhiệt độ nhỏ nhất tại đó xảy ra sự tự bắt cháy (3.24) trong một thử nghiệm đốt (3.157).

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là °C.

CHÚ THÍCH 2: Đối chiếu với thuật ngữ nhiệt độ tự bắt cháy (3.363).

Note 1 to entry: The typical unit is m²·s⁻¹.

3.21 arson

crime of setting a fire (3.114), usually with intent to cause damage.

3.22 ash

ashes

mineral residue resulting from complete combustion (3.59).

3.23 asphyxiant

toxicant (3.404) that causes hypoxia, which can result in central nervous system depression or cardiovascular effects.

Note 1 to entry: Loss of consciousness and ultimately, death may occur.

3.24 auto-ignition

spontaneous ignition

self-ignition

unpiloted ignition

DEPRECATED: spontaneous combustion.

ignition (3.217) caused by an internal exothermic reaction.

Note 1 to entry: The ignition may be caused either by self-heating (3.341) or, in the case of unpiloted ignition, by heating from an external source, as long as the external source does not include an open flame.

Note 2 to entry: In North America, "spontaneous ignition" is the preferred term used to designate ignition caused by self-heating.

Note 3 to entry: Compare with the terms piloted ignition (3.299) and spontaneous ignition temperature (3.363).

3.25 auto-ignition temperature

minimum temperature at which auto-ignition (3.24) is obtained in a fire test (3.157).

Note 1 to entry: The typical unit is °C.

Note 2 to entry: Compare with the term spontaneous ignition temperature (3.363).

3.26 Thời gian thoát nạn cho phép, ASET

Khoảng thời gian tính từ thời điểm có sự bắt cháy (3.217) đến thời điểm tại đó xuất hiện các điều kiện xung quanh làm cho người sử dụng được coi là mất hết năng lực, tức là không thể hành động hiệu quả để thoát nạn (3.99) đến khu vực lánh nạn (3.333) hoặc khu vực an toàn (3.300).

CHÚ THÍCH 1: Thời gian bắt cháy có thể biết, ví dụ, trong trường hợp của một mô hình đám cháy (3.136) hoặc một thử nghiệm đốt (3.157) hoặc có thể được giả thiết, ví dụ có thể được dựa trên một dự đoán độ trễ từ thời gian của sự phát hiện. Phải làm rõ cơ sở để xác định thời gian bắt cháy.

CHÚ THÍCH 2: Định nghĩa này coi sự mất năng lực (3.225) với mất khả năng thoát nạn. Có thể có các tiêu chí khác cho ASET. Khi lựa chọn một tiêu chí thay thế, thì phải được làm rõ.

CHÚ THÍCH 3: Mỗi người sử dụng có thể có một giá trị ASET khác nhau, tùy thuộc vào các đặc trưng của cá nhân họ.

3.27 Bùng cháy phục hồi

Sự cháy thành ngọn lửa (3.175) rất nhanh gây ra bởi sự xâm nhập đột ngột của không khí vào một không gian giới hạn nghèo oxy có chứa các sản phẩm ở nhiệt độ cao của sự cháy (3.55) chưa hoàn toàn.

CHÚ THÍCH 1: Trong một số trường hợp, những điều kiện này có thể gây ra nổ (3.105).

3.28 Kích bản về ứng xử

Sự mô tả về ứng xử của người sử dụng trong suốt thời gian của một đám cháy (3.114).

3.29 Vật đen tuyệt đối

Dạng hấp thụ hoàn toàn mọi bức xạ điện từ truyền đến nó.

3.30 Nguồn bức xạ vật đen tuyệt đối

Nguồn bức xạ nhiệt lý tưởng hấp thụ hoàn toàn mọi sự bức xạ nhiệt truyền đến, không phụ thuộc vào chiều dài bước sóng và hướng.

CHÚ THÍCH 1: Nguồn bức xạ vật đen tuyệt đối có độ phát xạ nhiệt (3.89) bằng 1.

CHÚ THÍCH 2: Vật đen tuyệt đối cũng có thể là một vật bức xạ năng lượng lý tưởng.

**3.26 available safe escape time, ASET
time available for escape**

calculated time interval between the time of ignition (3.217) and the time at which conditions become such that the occupant is estimated to be incapacitated, i.e. unable to take effective action to escape (3.99) to a safe refuge (3.333) or place of safety (3.300).

Note 1 to entry: The time of ignition may be known, e.g. in the case of a fire model (3.136) or a fire test (3.157), or it may be assumed, e.g. it may be based upon an estimate working back from the time of detection. The basis on which the time of ignition is determined needs to be stated.

Note 2 to entry: This definition equates incapacitation (3.225) with failure to escape. Other criteria for ASET are possible. If an alternate criterion is selected, it needs to be stated.

Note 3 to entry: Each occupant may have a different value of ASET, depending on that occupant's personal characteristics.

3.27 backdraft

rapid flaming combustion (3.175) caused by the sudden introduction of air into a confined oxygen-deficient space that contains hot products of incomplete combustion (3.55).

Note 1 to entry: In some cases, these conditions may result in an explosion (3.105).

3.28 behavioural scenario

description of the behaviour of occupants during the course of a fire (3.114).

3.29 black body

form that completely absorbs any electromagnetic radiation falling upon it.

3.30 black body radiation source

ideal thermal radiation source which completely absorbs all incident heat radiation, whatever wavelength and direction.

Note 1 to entry: The emissivity (3.89) of a black body radiant source is unity.

Note 2 to entry: A black body can also be an ideal radiator of energy.

[NGUỒN: ISO 14934:2010,3.1.7].

3.31 Bộ phận công trình

Hợp phần của một công trình xây dựng (3.32).

CHÚ THÍCH 1: Bộ phận công trình bao gồm: sàn, tường, dầm, cột, cửa và các lỗ thông, nhưng không bao gồm các đồ vật chứa bên trong.

CHÚ THÍCH 2: Định nghĩa này rộng hơn phạm vi định nghĩa nêu trong ISO 6707-1.

3.32 Công trình xây dựng

Nhà hoặc cấu trúc khác.

VÍ DỤ: Các giàn khoan ngoài khơi, công trình dân dụng như đường hầm, cầu và hầm mỏ, cũng như các phương tiện giao thông như xe có động cơ và tàu thủy.

CHÚ THÍCH 1: Trong ISO 6707-1 có nhiều thuật ngữ và định nghĩa về các khái niệm liên quan đến công trình xây dựng.

3.33 Cuộn lửa

Luồng đối lưu lên trên của dòng chất lưu ở phía trên một nguồn nhiệt.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ cột lửa (3.138).

3.34 Sự cháy

Trái qua sự cháy (3.55).

3.35 Gây cháy

Gây ra sự cháy (3.55).

3.36 Diện tích bị cháy

Phần của vùng diện tích hư hại (3.72) của một vật liệu đã bị phá hủy bởi sự cháy (3.55) hoặc sự nhiệt phân (3.316), ở những điều kiện xác định.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là m².

3.37 Chiều dài bị cháy

Khoảng cách lớn nhất theo một hướng của diện tích bị cháy (3.36).

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là m.

CHÚ THÍCH 2: Đối chiếu với thuật ngữ chiều dài hư hại (3.73).

[SOURCE: ISO 14934-1:2010,3.1.7].

3.31 building element

integral part of a built environment (3.32).

Note 1 to entry: This includes floors, walls, beams, columns, doors, and penetrations, but does not include contents.

Note 2 to entry: This definition is wider in its scope than that given in ISO 6707-1.

3.32 built environment

building or other structure.

EXAMPLE Off-shore platforms, civil engineering works such as tunnels, bridges and mines, and means of transportation such as motor vehicles and marine vessels.

Note 1 to entry: ISO 6707-1 contains a number of terms and definitions for concepts related to the built environment.

3.33 buoyant plume

convective updraft of fluid above a heat source.

Note 1 to entry: Compare with the term fire plume (3.138).

3.34 burn, intransitive verb undergo

combustion (3.55).

3.35 burn, transitive verb cause

combustion (3.55).

3.36 burned area

that part of the damaged area (3.72) of a material that has been destroyed by combustion (3.55) or pyrolysis (3.316), under specified conditions.

Note 1 to entry: The typical unit is m².

3.37 burned length

maximum extent in a specified direction of the burned area (3.36).

Note 1 to entry: The typical unit is m.

Note 2 to entry: Compare with the term damaged length (3.73).

3.38 Ứng xử khi cháy

<thử nghiệm đốt> những phản ứng của một mẫu thử nghiệm (3.384), khi cháy ở những điều kiện xác định, trong thử nghiệm phản ứng với lửa (3.324) hoặc khả năng chịu lửa (3.141).

3.39 Vụn mẫu cháy

Vật liệu đang cháy, không bao gồm các giọt, đã tách ra khỏi một mẫu thử nghiệm (3.384) trong một thử nghiệm đốt (3.157) và tiếp tục cháy (3.34) trên mặt sàn.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ giọt lửa (3.40), mảnh vụn cháy (3.176) và giọt lửa (3.177)

3.40 Giọt cháy

Các giọt chảy dẻo đang cháy hoặc hóa lỏng đang cháy rơi ra từ một mẫu thử nghiệm (3.384) trong một thử nghiệm đốt (3.157) và tiếp tục cháy (3.34) trên mặt sàn.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ giọt lửa (3.177), mảnh vụn cháy (3.176) và vụn mẫu cháy (3.39)

3.41 Vỡ tung

Sự vỡ không theo trật tự (tung tóe) của một vật do áp suất bên trong hoặc phía trên của vật đó quá cao.

3.42 Hiệu chuẩn

<mô hình cháy> quá trình điều chỉnh các tham số mô hình hóa trong một mô hình đám cháy (3.136) trên máy tính nhằm nâng cao sự trùng khớp với các số liệu thực nghiệm.

3.43 Máy đo nhiệt lượng

Thiết bị để đo nhiệt.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các khái niệm Máy đo tốc độ giải phóng nhiệt (3.207) và thiết bị xác định nhiệt lượng theo khối lượng cháy (3.257).

3.44 Haemoglobin nhiễm CO

Hợp chất được tạo thành khi CO kết hợp với haemoglobin.

CHÚ THÍCH 1: Haemoglobin có sự phù hợp để liên kết với CO cao gấp gần 245 lần so với sự phù hợp để liên kết với oxy; do đó, khả năng mang oxy của haemoglobin sẽ bị giảm đi nghiêm trọng khi nhiễm độc CO.

3.38 burning behaviour

<fire tests> response of a test specimen (3.384), when it burns under specified conditions, to examination of reaction to fire (3.324) or fire resistance (3.141).

3.39 burning debris

burning material, other than drops, which has detached from a test specimen (3.384) during a fire test (3.157) and continues to burn (3.34) on the floor.

Note 1 to entry: Compare with the terms burning droplets (3.40), flaming debris (3.176) and flaming droplets (3.177).

3.40 burning droplets

flaming molten or flaming liquefied drops which fall from a test specimen (3.384) during a fire test (3.157) and continue to burn (3.34) on the floor.

Note 1 to entry: Compare with the terms flaming droplet (3.177), flaming debris (3.176) and burning debris (3.39).

3.41 bursting

violent rupture of an object due to an overpressure within it or upon it.

3.42 calibration

<fire models> process of adjusting modelling parameters in a computational fire model (3.136) for the purpose of improving agreement with experimental data.

3.43 calorimeter

apparatus that measures heat.

Note 1 to entry: Compare with the terms heat release rate calorimeter (3.207) and mass calorimeter (3.257).

3.44 carboxy haemoglobin

compound formed when CO combines with haemoglobin.

Note 1 to entry: Haemoglobin has an affinity for binding to CO that is approximately 245 times higher than that for binding to oxygen; thereby, the ability of haemoglobin to carry oxygen is seriously compromised during CO poisoning.

3.45 Sự bão hòa Haemoglobin nhiễm CO

Tỉ lệ haemoglobin trong máu bị chuyển hóa thành haemoglobin nhiễm CO từ phản ứng ngược khi hít phải khí CO.

3.46 Luồng lửa bám trần

Sự chuyển dịch của khí trong lớp khí nóng gần với trần được tạo ra bởi sự đẩy nổi của một cột lửa (3.138) thổi trực tiếp vào mặt trần.

3.47 Than, danh từ

Chất còn lại có chứa Carbon hình thành bởi sự nhiệt phân (3.316) hoặc sự cháy (3.55) không hết.

3.48 Hóa than, động từ

Hình thành than (3.47).

3.49 Chiều dài hóa than

Chiều dài của diện tích bị cháy thành than.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ chiều dài bị cháy (3.37) và chiều dài hư hại (3.73).

CHÚ THÍCH 2: Trong một số tiêu chuẩn, chiều dài hóa than được xác định bằng một thử nghiệm riêng.

3.50 Hiệu ứng ống khói

Sự dịch chuyển lên trên của sản phẩm khí do cháy (3.123) gây ra bởi các dòng của sự đối lưu (3.66) được giới hạn bên trong một gian (3.92) chủ yếu theo phương đứng.

CHÚ THÍCH 1: Hiệu ứng này thường kéo thêm nhiều không khí vào đám cháy (3.114).

3.51 Clanke

Tập hợp của những phần còn lại dưới dạng chất rắn, được tạo nên bởi sự cháy hoàn toàn (3.59) hoặc sự cháy (3.55) không hết và có thể được tạo thành bởi sự nóng chảy một phần hoặc toàn phần.

3.52 Có thể cháy, tính từ

Có khả năng bị bắt cháy (3.216) và bị cháy (3.34).

3.53 Vật liệu cháy được, danh từ

Đối tượng có khả năng tham gia vào sự cháy

3.45 carboxyhaemoglobin saturation

percentage of blood haemoglobin converted to carboxyhaemoglobin from the reversible reaction with inhaled carbon monoxide.

3.46 ceiling jet

gas motion in a hot gas layer near a ceiling that is generated by the buoyancy of a fire plume (3.138) that is impinging upon the ceiling.

3.47 char, noun

carbonaceous residue resulting from pyrolysis (3.316) or incomplete combustion (3.55).

3.48 char, verb

form char (3.47).

3.49 char length

length of charred area.

Note 1 to entry: Compare with the terms burned length (3.37) and damaged length (3.73).

Note 2 to entry: In some standards, char length is defined by a specific test method.

3.50 chimney effect

upward movement of hot fire effluent (3.123) caused by convection (3.66) currents confined within an essentially vertical enclosure (3.92).

Note 1 to entry: This usually draws more air into the fire (3.114).

3.51 clinker

solid agglomerate of residues formed by either complete combustion (3.59) or incomplete combustion (3.55) and which may result from complete or partial melting.

3.52 combustible, adj

capable of being ignited (3.216) and burned (3.34).

3.53 combustible, noun

item capable of combustion (3.55).

TCVN 13249:2020

(3.55).

3.54 Tải trọng cháy được

Khối lượng theo lý thuyết có thể mất đi từ một mẫu thử nghiệm (3.384) khi được giả thiết là đã trải qua sự cháy hoàn toàn (3.59) trong một thử nghiệm đốt (3.157).

3.55 Sự cháy

Phản ứng tỏa nhiệt của một chất với một chất oxy hóa (3.290).

CHÚ THÍCH 1: Sự cháy thường giải phóng ra các sản phẩm khí do cháy (3.123) cùng với ngọn lửa (3.159) và/hoặc ánh sáng nhiệt (3.196).

3.56 Hiệu suất cháy

Tỉ lệ giữa lượng giải phóng nhiệt (3.205) trong sự cháy (3.55) chưa hoàn toàn với lượng nhiệt theo lý thuyết của sự cháy hoàn toàn (3.59).

CHÚ THÍCH 1: Chỉ có thể tính được hiệu suất cháy trong những trường hợp xác định rõ được sự cháy hoàn toàn.

CHÚ THÍCH 2: Hiệu suất cháy thường được trình bày dưới dạng tỉ lệ phần trăm.

CHÚ THÍCH 3: Hiệu suất cháy không có thứ nguyên.

3.57 Sản phẩm cháy

Vật liệu ở thể rắn, lỏng hoặc khí tạo ra từ sự cháy (3.55).

CHÚ THÍCH 1: Các sản phẩm cháy có thể bao gồm sản phẩm khí do cháy (3.123), tro (3.22) và than (3.47), clanke (3.51) và/hoặc muội (3.354)

3.58 Hư hỏng dạng chung

Hư hỏng chỉ liên quan đến một nguồn, nguồn đó có tác động đến nhiều toại hệ thống an toàn khác nhau cùng một lúc.

3.59 Sự cháy hoàn toàn

Sự cháy (3.55) trong đó tất cả các sản phẩm cháy (3.57) đều được oxy hóa hết.

CHÚ THÍCH 1: Điều này có nghĩa là nếu chất oxy hóa (3.290) là oxy, thì toàn bộ carbon (C) được chuyển hóa hết thành Carbon Dioxide (CO₂) còn toàn bộ Hydrogen (H) được chuyển hóa hết thành nước.

CHÚ THÍCH 2: Nếu trong vật liệu có thể cháy (3.52) có các thành phần khác Carbon, Hydrogen và Oxy, thì những

3.54 combustible load

theoretical mass that would be lost from a test specimen (3.384) when it is assumed to have undergone complete combustion (3.59) in a fire test (3.157).

3.55 combustion

exothermic reaction of a substance with an oxidizing agent (3.290).

Note 1 to entry: Combustion generally emits fire effluent (3.123) accompanied by flames (3.159) and/or glowing (3.196).

3.56 combustion efficiency

ratio of the amount of heat release (3.205) in incomplete combustion (3.55) to the theoretical heat of complete combustion (3.59).

Note 1 to entry: Combustion efficiency can be calculated only for cases where complete combustion can be defined.

Note 2 to entry: Combustion efficiency is usually expressed as a percentage.

Note 3 to entry: The combustion efficiency is dimensionless.

3.57 combustion product

product of combustion

solid, liquid and gaseous material resulting from combustion (3.55).

Note 1 to entry: Combustion products may include fire effluent (3.123), ash (3.22), char (3.47), clinker (3.51) and/or soot (3.354).

3.58 common mode failure

failure involving a single source that affects more than one type of safety system simultaneously.

3.59 complete combustion

combustion (3.55) in which all the combustion products (3.57) are fully oxidized.

Note 1 to entry: This means that, when the oxidizing agent (3.290) is oxygen, all carbon is converted to carbon dioxide and all hydrogen is converted to water.

Note 2 to entry: If elements other than carbon, hydrogen and oxygen are present in the combustible (3.52) material,

thành phần đó được chuyển hóa thành những sản phẩm ổn định nhất ở các trạng thái tiêu chuẩn của chúng tại 298 K.

3.60 Mô hình máy tính

Chương trình chạy trên máy tính để thực hiện một mô hình khái quát (3.64).

3.61 Vật liệu composite

Sự kết hợp về cấu trúc của từ hai vật liệu rời rạc trở lên.

3.62 Hàm lượng

Khối lượng của một vật liệu đã được hòa tan hoặc được phân tán đều trong một thể tích cho trước.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng đối với sản phẩm khí do cháy (3.123) là g/m^3 .

CHÚ THÍCH 2: Hàm lượng khí độc (3.400) thường được biểu diễn theo tỉ khối (3.421) ở $T = 298\text{ K}$ và $P = 1\text{ atm}$, theo những đơn vị thường gặp như $\mu L/L (=cm^3/m^3=10^{-6})$.

CHÚ THÍCH 3: Có thể tính hàm lượng của một khí ở một mức nhiệt độ T và mức áp suất P , bằng cách nhân tỉ khối của khí đó với khối lượng riêng nó ở mức nhiệt độ và áp suất đó (giả thiết là ứng xử lý tưởng của khí).

CHÚ THÍCH 4: Pascal (Pa) là đơn vị đo áp suất theo hệ đo lường SI; tuy nhiên trong tình huống này thường dùng đơn vị atmosphere (atm) với quy đổi $1\text{ atm} = 101,3\text{ kPa}$.

3.63 Quan hệ hàm lượng – thời gian

<độc chất học> đồ thị của hàm lượng (3.62) của một khí độc (3.400) hoặc sản phẩm khí do cháy (3.123) dưới dạng một hàm số của thời gian.

CHÚ THÍCH 1: Đối với sản phẩm khí do cháy, hàm lượng thường được đo bằng đơn vị g/m^3 .

CHÚ THÍCH 2: Hàm lượng khí độc (3.400) thường được biểu diễn theo tỉ khối (3.421) ở $T = 298\text{ K}$ và $P = 1\text{ atm}$, với những đơn vị thường gặp như $\mu L/L (=cm^3/m^3=10^{-6})$.

CHÚ THÍCH 3: Pascal (Pa) là đơn vị đo áp suất theo hệ đo lường SI; tuy nhiên trong tình huống này thường dùng đơn vị atmosphere (atm) với quy đổi $1\text{ atm} = 101,3\text{ kPa}$.

3.64 Mô hình khái quát

Thông tin, mô hình toán học, dữ liệu, giả thiết, các điều kiện biên và các phương trình toán học mô tả một hệ thống (có tính vật lý) hoặc một quá trình được xem xét.

those elements are converted to the most stable products in their standard states at 298 K.

3.60 computerized model

operational computer programme that implements a conceptual model (3.64).

3.61 composite material

structured combination of two or more discrete materials.

3.62 concentration

mass of a dispersed or dissolved material in a given volume.

Note 1 to entry: For fire effluent (3.123), the typical unit is $g\cdot m^{-3}$.

Note 2 to entry: For toxic gas (3.400), concentration is usually expressed as a volume fraction (3.421) at $T = 298\text{ K}$ and $P = 1\text{ atm}$, with typical units of $\mu L/L (=cm^3/m^3 = 10^{-6})$.

Note 3 to entry: The concentration of a gas at a temperature, T , and a pressure, P , can be calculated from its volume fraction (assuming ideal gas behaviour) by multiplying the volume fraction by the density of the gas at that temperature and pressure.

Note 4 to entry: Pascal (Pa) is the SI unit for pressure; however, atmosphere (atm) is typically used in this context, where $1\text{ atm} = 101,3\text{ kPa}$.

3.63 concentration-time curve

<toxicology> plot of the concentration (3.62) of a toxic gas (3.400) or fire effluent (3.123) as a function of time.

Note 1 to entry: For fire effluent, concentration is usually measured in units of $g\cdot m^{-3}$.

Note 2 to entry: For toxic gas, concentration is usually expressed as a volume fraction (3.421) at $T = 298\text{ K}$ and $P = 1\text{ atm}$, with typical units of $\mu L/L (=cm^3/m^3 = 10^{-6})$.

Note 3 to entry: Pascal (Pa) is the SI unit for pressure; however, atmosphere (atm) is typically used in this context, where $1\text{ atm} = 101,3\text{ kPa}$.

3.64 conceptual model

information, mathematical modelling, data, assumptions, boundary conditions and mathematical equations that describes the (physical) system or process of interest.

TCVN 13249:2020

3.65 Đốt có kiểm soát

Kế hoạch hành động trong đó hạn chế hoặc không sử dụng các chất dập cháy như nước hoặc bọt.

CHÚ THÍCH 1: Đốt có kiểm soát thường được thực hiện để giảm thiểu thiệt hại về sức khỏe cho cộng đồng và cho môi trường. Những lý do khác dẫn đến đốt có kiểm soát có thể bao gồm tính nguy hại về sự lan truyền của đám cháy không cao, liên quan đến vấn đề an toàn cho lực lượng chữa cháy, hoặc năng lực và nguồn lực sẵn có cho các hoạt động chữa cháy bị hạn chế.

CHÚ THÍCH 2: Kế hoạch đó thường được sử dụng để cố gắng và ngăn ngừa sự ô nhiễm nước gây ra bởi nước chữa cháy đã bị nhiễm bẩn. Nó cũng có thể giảm ô nhiễm không khí do sự cháy (3.55) tốt hơn và sự phát tán trên phạm vi rộng của các chất gây ô nhiễm. Tuy nhiên, cũng có thể có những hệ quả tiêu cực như cho phép hoặc làm tăng sự hình thành các khí nguy hiểm trong sản phẩm cháy. Cách này cũng có thể mang lại lợi ích về an toàn cho lực lượng chữa cháy và sức khỏe cộng đồng.

3.66 Sự đối lưu

Truyền nhiệt nhờ sự chuyển dịch của một chất lưu.

3.67 Thông lượng nhiệt đối lưu

Thông lượng nhiệt (3.201) gây ra bởi sự đối lưu (3.66).

3.68 Truyền nhiệt đối lưu

Truyền nhiệt bằng sự đối lưu (3.66) từ chất lưu xung quanh đến một bề mặt.

CHÚ THÍCH 1: Lượng nhiệt truyền được phụ thuộc vào sự chênh lệch nhiệt độ giữa chất lưu và bề mặt, đặc tính của chất lưu cũng như vận tốc và hướng của chất lưu.

CHÚ THÍCH 2: Các dạng cơ bản của truyền nhiệt là dẫn nhiệt hoặc tán nhiệt, đối lưu và bức xạ.

3.69 Hư hại do ăn mòn

Sự hư hại về vật lý và/hoặc hóa học hoặc chức năng bị hỏng gây ra bởi tác động hóa học.

3.70 Điểm cảm biến ăn mòn

Cảm biến được sử dụng để xác định mức độ hư hại do ăn mòn (3.69), dưới những điều kiện xác định.

CHÚ THÍCH 1: Cảm biến có thể là một sản phẩm hoặc một linh kiện. Nó cũng có thể là một vật liệu chuẩn hoặc đối tượng được sử dụng để mô phỏng ứng xử của một sản phẩm hoặc một linh kiện.

3.65 controlled burn

operational strategy where the application of firefighting media such as water or foam is restricted or avoided

Note 1 to entry: Controlled burns are often conducted to minimize damage to public health and the environment. Other motivations for controlled burn may include limited danger of fire spread, concerns about firefighter safety, or limited capacity and resources at hand for firefighting operations.

Note 2 to entry: The strategy would normally be used to try and prevent water pollution by contaminated firewater. It can also reduce air pollution due to the better combustion (3.55) and dispersion of pollutants. But it may also have adverse impacts such as allowing or increasing the formation of hazardous gaseous by-products. It may also have benefits for fire fighter safety and public health.

3.66 convection

transfer of heat by movement of a fluid.

3.67 convective heat flux

heat flux (3.201) caused by convection (3.66).

3.68 convective heat transfer

transfer of heat to a surface from a surrounding fluid by convection (3.66).

Note 1 to entry: The amount of heat transfer depends on the temperature difference between the fluid and the surface, the fluid properties and the fluid velocity and direction.

Note 2 to entry: The fundamental modes of heat transfer are conduction or diffusion, convection and radiation.

3.69 corrosion damage

physical and/or chemical damage or impaired function caused by chemical action.

3.70 corrosion target

sensor used to determine the degree of corrosion damage (3.69), under specified conditions.

Note 1 to entry: The sensor may be a product or a component. It may also be a reference material or object used to simulate the behaviour of a product or a component.

3.71 Tải trọng cháy tới hạn

Tải trọng cháy (3.134) yêu cầu trong một khoang cháy (3.120) để tạo nên một đám cháy (3.114) với mức dữ dội đủ để phá hủy các bộ phận ngăn cháy (3.117) hoặc bộ phận kết cấu đặt trong hoặc bao quanh khoang cháy.

3.72 Diện tích hư hại

Tổng diện tích những bề mặt đã bị ảnh hưởng một cách ổn định bởi đám cháy (3.114) trong những điều kiện xác định.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ diện tích bị cháy (3.36).

CHÚ THÍCH 2: Người dùng thuật ngữ này phải chỉ định rõ loại hư hại cần được xem xét, ví dụ như cháy mất vật liệu, biến dạng, mềm hóa, ứng xử nóng chảy (3.270), sự hình thành than (3.47), sự cháy (3.55), sự nhiệt phân (3.316) hoặc sự tác động của hóa chất.

CHÚ THÍCH 3: Đơn vị thường dùng là m².

3.73 Chiều dài hư hại

Phạm vi lớn nhất theo một hướng xác định của diện tích hư hại (3.72).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ chiều dài hóa than (3.49) và chiều dài bị cháy (3.37).

3.74 Tự vệ tại chỗ

Chiến lược an toàn cháy trong đó người sử dụng được khuyến khích ở nguyên tại chỗ hiện tại của họ chứ không cố gắng thoát nạn (3.99) trong một đám cháy (3.114).

3.75 Sự bùng cháy

Sóng của sự cháy (3.55) truyền với vận tốc thấp hơn vận tốc âm thanh.

CHÚ THÍCH 1: Nếu ở trong một chất khí, sự bùng cháy giống như một ngọn lửa (3.159).

3.76 Mật độ thiết kế

Tốc độ dòng thể tích đo được của nước từ các đầu sprinkler, trên một đơn vị diện tích, được phun ra khi không có đám cháy (3.114).

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là mm/min.

3.77 Đám cháy thiết kế

Mô tả có tính định lượng của các đặc trưng của đám cháy (3.114) giả thiết trong kịch bản cháy

3.71 critical fire load

fire load (3.134) required in a fire compartment (3.120) to produce a fire (3.114) of sufficient severity to cause failure of a fire barrier(s) (3.117) or structural member(s) located within or bounding the fire compartment.

3.72 damaged area

total of those surface areas which have been affected permanently by fire (3.114) under specified conditions.

Note 1 to entry: Compare with the term burned area (3.36).

Note 2 to entry: Users of this term should specify the types of damage to be considered. This could include, for example, loss of material, deformation, softening, melting behaviour (3.270), char (3.47) formation, combustion (3.55), pyrolysis (3.316) or chemical attack.

Note 3 to entry: The typical unit is m².

3.73 damaged length

maximum extent in a specified direction of the damaged area (3.72).

Note 1 to entry: Compare with the terms char length (3.49) and burned length (3.37).

3.74 defend in place

life safety strategy in which occupants are encouraged to remain in their current location rather than to attempt escape (3.99) during a fire (3.114).

3.75 deflagration

combustion (3.55) wave propagating at subsonic velocity.

Note 1 to entry: If within a gaseous medium, deflagration is the same as a flame (3.159).

3.76 design density

measured volumetric flow rate of water from sprinklers, per unit area, that is delivered in the absence of a fire (3.114).

Note 1 to entry: The typical unit is mm·min⁻¹.

3.77 design fire

quantitative description of assumed fire (3.114) characteristics within the design fire scenario

TCVN 13249:2020

thiết kế (3.78).

CHÚ THÍCH 1: Đám cháy thiết kế thường là một mô tả lý tưởng hóa của sự thay đổi theo thời gian của các biến số quan trọng của đám cháy, ví dụ như tốc độ giải phóng nhiệt (3.206), tốc độ lan truyền lửa (3.169), tốc độ sinh khói (3.351), các sản phẩm khí độc sinh ra và nhiệt độ.

3.78 Kịch bản cháy thiết kế

Kịch bản cháy (3.152) cụ thể dùng cho phân tích kỹ thuật an toàn cháy (3.149) tường minh.

3.79 Thời gian phát hiện cháy

Khoảng thời gian tính từ sự bắt cháy (3.217) của một đám cháy (3.114) đến khi có sự phát hiện ra đám cháy bởi một hệ thống tự động hoặc thủ công.

3.80 Mô hình tĩnh định

Mô hình đám cháy (3.136) dùng các hàm số dựa trên cơ sở khoa học để tạo ra cùng một kết quả trong mỗi lần mô hình đó được sử dụng với cùng một tập hợp giá trị dữ liệu đầu vào.

3.81 Sự nổ

Sự phản ứng được đặc trưng bởi sóng xung kích lan truyền với vận tốc lớn hơn vận tốc âm thanh cục bộ trong một môi trường vật liệu nguyên dạng.

3.82 Ngọn lửa phát tán

Ngọn lửa (3.159) với sự cháy (3.55) xuất hiện trong một vùng, ở đó hỗn hợp chất cháy (3.189) và chất ôxy hóa (3.290) đã được phân tách ngay từ đầu.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ ngọn lửa phối trước chất cháy (3.307).

3.83 Môi trường lặng gió

Không gian trong đó kết quả của các thử nghiệm không bị ảnh hưởng đáng kể bởi tốc độ gió cục bộ trong không gian đó.

CHÚ THÍCH 1: Một ví dụ có tính định lượng là không gian trong đó một ngọn lửa (3.159) nền duy trì như ban đầu, không bị xáo trộn. Ví dụ định lượng gồm các thử nghiệm đốt mẫu nhỏ (3.346) trong một số trường hợp phải chỉ định vận tốc không khí lớn nhất là 0,1 m/s hoặc 0,2 m/s.

(3.78).

Note 1 to entry: Design fire is, typically, an idealized description of the variation with time of important fire variables such as heat release rate (3.206), flame spread rate (3.169), smoke production rate (3.351), toxic gas yields, and temperature.

3.78 design fire scenario

specific fire scenario (3.152) on which a deterministic fire safety engineering (3.149) analysis will be conducted.

3.79 detection time

time interval between ignition (3.217) of a fire (3.114) and its detection by an automatic or manual system.

3.80 deterministic model

fire model (3.136) that uses science-based mathematical expressions to produce the same result each time the method is used with the same set of input data values.

3.81 detonation

reaction characterized by a shock wave propagating at a velocity greater than the local speed of sound in the unreacted material.

3.82 diffusion flame

flame (3.159) in which combustion (3.55) occurs in a zone where the fuel (3.189) and the oxidizing agent (3.290) mix, having been initially separate.

Note 1 to entry: Compare with the term pre-mixed flame (3.307).

3.83 draught-free environment

space in which the results of experiments are not significantly affected by the local air speed.

Note 1 to entry: A qualitative example is a space in which a wax candle flame (3.159) remains essentially undisturbed. Quantitative examples are small-scale fire tests (3.346) in which a maximum air speed of 0,1 m·s⁻¹ or 0,2 m·s⁻¹ is sometimes specified.

3.84 Giọt

Các sản phẩm ở pha lỏng thường được sinh ra qua sự nhiệt phân (3.316) (các điều kiện của sự cháy với lượng oxy bị suy giảm) từ cả đám cháy có ngọn lửa và đám cháy ngùn. Giọt có thể ngưng tụ giống như nhựa đường, dưới dạng các viên lỏng hình cầu.

CHÚ THÍCH 1: Nước được tạo ra từ sự cháy cũng có thể ngưng tụ quanh các hạt hình thành lên các giọt sol khí

3.85 Thời gian duy trì cháy

Khoảng thời gian tồn tại của sự cháy thành ngọn lửa dưới những điều kiện xác định.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ thời gian cháy sau đốt mỗi (3.12).

3.86 Hàm lượng hiệu dụng 50, EC₅₀

Hàm lượng (3.62) của một khí độc (3.400) hoặc sản phẩm khí do cháy (3.123) được tính toán thống kê từ số liệu về hàm lượng – phản ứng. Hàm lượng đó gây ra một hệ quả xác định đối với 50 % số lượng tập hợp nghiên cứu một loài cho trước trong một khoảng thời gian tiếp xúc (3.108) và thời gian sau tiếp xúc (3.302) xác định.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ IC₅₀ (0).

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng đối với sản phẩm khí do cháy là g/m³.

CHÚ THÍCH 3: Đơn vị thường dùng đối với khí độc là mL/L (T = 298 K và P = 1 atm); xem tỉ khối (3.421).

CHÚ THÍCH 4: Hệ quả được theo dõi thường là một phản ứng về hành vi, sự mất năng lực (3.225), hoặc tử vong. Hàm lượng EC₅₀ để gây mất năng lực được thuật ngữ là IC₅₀ (3.211). Hàm lượng EC₅₀ để gây tử vong được thuật ngữ hóa là LC₅₀ (3.241).

3.87 Liều tiếp xúc hiệu dụng 50**Ect₅₀**

Tích của EC₅₀ (3.86) với khoảng thời gian tiếp xúc (3.108) để xác định EC₅₀.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ liều tiếp xúc (3.107).

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng đối với sản phẩm khí do cháy (3.123) là g.min.m⁻³.

CHÚ THÍCH 3: Đơn vị thường dùng đối với khí độc (3.400) là μL.min.L⁻¹ (T = 298 K và P = 1 atm); xem tỉ khối

3.84 droplets**aerosol droplets**

liquid-phase products, typically generated through pyrolysis (3.316) (reduced oxygen combustion conditions) from both flaming and smouldering fires and which may condense into tarrylike, spherically-shaped liquid beads.

Note 1 to entry: Water produced from combustion may also condense around particles forming aerosol droplets.

3.85 duration of flaming

length of time for which flaming combustion (3.175) persists under specified conditions.

Note 1 to entry: Compare with the term afterflame time (3.12).

3.86 effective concentration 50, EC₅₀

concentration (3.62) of a toxic gas (3.400) or fire effluent (3.123), statistically calculated from concentration-response data, that causes a specified effect in 50 % of a population of a given species within a specified exposure time (3.108) and post-exposure time (3.302).

Note 1 to entry: Compare with the term IC₅₀ (0).

Note 2 to entry: For fire effluent, typical unit is g.m⁻³.

Note 3 to entry: For toxic gas, typical unit is μL/L (T = 298K and P = 1 atm); see volume fraction (3.421).

Note 4 to entry: The observed effect is usually a behavioural response, incapacitation (3.225), or death. The EC₅₀ for incapacitation is termed the IC₅₀ (3.211). The EC₅₀ for lethality is termed the LC₅₀ (3.241).

3.87 effective exposure dose 50**Ect₅₀**

product of EC₅₀ (3.86) and the exposure time (3.108) over which it was determined.

Note 1 to entry: Compare with the term exposure dose (3.107).

Note 2 to entry: For fire effluent (3.123), typical unit is g.min.m⁻³.

Note 3 to entry: For toxic gas (3.400), typical unit is μL.min.L⁻¹ (T = 298 K and P = 1 atm); see volume

TCVN 13249:2020

(3.421).

CHÚ THÍCH 4: Ect_{50} là một chỉ số đo liều nhiễm độc (3.402).

3.88 Nhiệt cháy hiệu dụng

Giải phóng nhiệt (3.205) từ sự cháy của một mẫu thử nghiệm trong một khoảng thời gian biết trước chia cho khối lượng mất đi của mẫu thử nghiệm (3.384) trong cùng khoảng thời gian đó.

CHÚ THÍCH 1: Nhiệt cháy hiệu dụng tương tự như tổng nhiệt lượng của sự cháy (3.280) nếu tất cả các mẫu thử nghiệm được chuyển hóa thành các sản phẩm cháy (3.57) không ổn định và nếu tất cả các sản phẩm cháy được oxy hóa hết.

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng là kJ/g.

3.89 Độ phát xạ nhiệt

Tỉ lệ giữa bức xạ phát đi bởi một nguồn bức xạ với bức xạ có thể phát đi được bởi một nguồn bức xạ vật đen tuyệt đối (3.30) ở cùng một mức nhiệt độ.

CHÚ THÍCH 1: Độ phát xạ nhiệt không có thứ nguyên.

3.90 Công thức thực nghiệm

Công thức hóa học của một chất trong đó đưa ra số lượng các nguyên tử tương ứng của từng loại.

CHÚ THÍCH 1: Thông thường, số lượng cho một loại nguyên tử được chọn là số nguyên (thường C hoặc O), có nghĩa là một mẫu cụ thể có thể được biểu diễn là $C_6H_{8,9}O_{4,1}N_{0,3}Cl_{0,01}$.

3.91 Đám cháy kín

Đám cháy (3.114) xảy ra và đã bị bắt cháy (3.216) trong một gian (3.92).

CHÚ THÍCH 1: Thuật ngữ này đặc biệt quan trọng khi xác định các điều kiện thông gió trong đám cháy.

3.92 Gian, gian phòng

<Công trình xây dựng> Thể tích xác định bởi các bề mặt bao bọc xung quanh, có thể có một hoặc nhiều lỗ thông.

3.93 Vỏ

<Điện học> Bọc chắn bên ngoài bảo vệ các bộ phận điện hoặc cơ của thiết bị.

fraction (3.421).

Note 4 to entry: Ect_{50} is a measure of toxic potency (3.402).

3.88 effective heat of combustion

heat released (3.205) from a burning test specimen (3.384) in a given time interval divided by the mass lost from the test specimen in the same time period.

Note 1 to entry: Effective heat of combustion is the same as the net heat of combustion (3.280) if all the test specimen is converted to volatile combustion products (3.57) and if all the combustion products are fully oxidized.

Note 2 to entry: The typical unit is $kJ \cdot g^{-1}$.

3.89 emissivity

ratio of the radiation emitted by a radiant source to the radiation that would be emitted by a black body radiant source (3.30) at the same temperature.

Note 1 to entry: The emissivity is dimensionless.

3.90 empirical formula

chemical formula of a substance in which the relative numbers of atoms of each type are given.

Note 1 to entry: Typically, the number for one type of atom is chosen to be an integer (usually C or O), e.g. a particular sample might be represented as $C_6H_{8,9}O_{4,1}N_{0,3}Cl_{0,01}$.

3.91 enclosed fire

fire (3.114) which takes place and has been ignited (3.216) inside an enclosure (3.92).

Note 1 to entry: This term is particularly important when defining the ventilation conditions in the fire.

3.92 enclosure

<built environment> volume defined by bounding surfaces, which may have one or more openings.

3.93 enclosure

<electrotechnical> external casing protecting the electrical and mechanical parts of apparatus.

CHÚ THÍCH 1: Thuật ngữ này không bao gồm dây cáp điện.

3.94 Điều kiện sử dụng thực tế

Những điều kiện dự kiến trước mà một đối tượng sẽ phải chịu trong thời gian làm việc bình thường của nó, khi được sử dụng theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất.

3.95 Môi trường

<Cháy> những điều kiện và yếu tố xung quanh có thể ảnh hưởng đến ứng xử của một đối tượng hoặc con người khi tiếp xúc với đám cháy (3.114).

3.96 Tác động môi trường

Sự thay đổi đáng kể, có thể là theo chiều hướng tiêu cực hoặc tích cực, có thể là toàn bộ hoặc một phần, của môi trường tự nhiên do đám cháy (3.114) gây ra.

3.97 Tỷ lệ tương đương

Tỷ lệ chất cháy (3.189)/không khí chia cho tỷ lệ chất chất cháy/không khí cần thiết cho một hỗn hợp cân bằng hóa (3.370).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ sự cháy thiếu chất cháy (3.190), sự cháy thừa chất cháy (3.191), sự cháy cân bằng hóa (3.367) và hỗn hợp cân bằng hóa.

CHÚ THÍCH 2: Không khí khô ở điều kiện tiêu chuẩn chứa 20,95 % về thể tích là oxy. Trong thực tế, hàm lượng (3.62) oxy trong không khí đi vào có thể thay đổi và do vậy đôi khi phải tính toán tỷ lệ tương đương với không khí khô tiêu chuẩn.

CHÚ THÍCH 3: Tỷ lệ tương đương không có thứ nguyên.

3.98 Lỗi

Sai sót có thể nhận biết được trong một giai đoạn hoặc hoạt động bất kỳ của sự đánh giá mà không phải là do nguyên nhân thiếu kiến thức.

CHÚ THÍCH 1: Lỗi được nhìn thấy không chỉ như một lỗi trong phương pháp tính toán nào đó mà còn cả là lỗi trong đo đạc.

3.99 Thoát nạn

Hành động có hiệu quả được thực hiện để đến được một khu vực lánh nạn (3.333) hoặc khu vực an toàn (3.300).

Note 1 to entry: This term excludes cables.

3.94 end-use conditions

intended conditions to which an item will be subjected during its normal working life, when used in accordance with the manufacturer's instructions.

3.95 environment

<fire> conditions and surroundings that may influence the behaviour of an item or persons when exposed to fire (3.114).

3.96 environmental impact

significant change to the natural environment, whether adverse or beneficial, wholly or partially resulting from a fire (3.114).

3.97 equivalence ratio

fuel (3.189)/air ratio divided by the fuel/air ratio required for a stoichiometric mixture (3.370).

Note 1 to entry: Compare with the terms fuel-lean combustion (3.190), fuel-rich combustion (3.191), stoichiometric combustion (3.367), and stoichiometric mixture.

Note 2 to entry: Standard dry air contains 20,95% oxygen by volume. In practice, the oxygen concentration (3.62) in entrained air may vary and calculation of the equivalence ratio to a standard dry air basis will be required.

Note 3 to entry: The equivalent ratio is dimensionless.

3.98 error

recognizable deficiency in any phase or activity of assessment that is not due to lack of knowledge.

Note 1 to entry: Error is seen not only as an error in any calculation method, but also as measurement error.

3.99 escape

effective action taken to reach a safe refuge (3.333) or place of safety (3.300).

TCVN 13249:2020

3.100 Hành vi khi thoát nạn

Hành vi cho phép người sử dụng trong nhà đến được một khu vực an toàn (3.300).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ hành vi khi di chuyển (3.276) và hành vi trước di chuyển (3.308).

3.101 Thời gian thoát nạn

Khoảng thời gian tính từ thời điểm một cảnh báo về đám cháy (3.114) được truyền đến người sử dụng đến thời điểm những người sử dụng của một phần xác định của ngôi nhà hoặc của toàn bộ ngôi nhà đi vào được một khu vực an toàn (3.300).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ thời gian thoát nạn cho phép (3.26).

3.102 Cây sự kiện

Sự ghi nhận mô tả về thời điểm, quan hệ nhân quả của các sự kiện, được phát triển xoay quanh một điều kiện khởi phát.

3.103 Lối ra thoát nạn

Điểm dành riêng để đi ra từ một ngôi nhà hoặc từ một gian phòng (3.92).

3.104 Độ không đảm bảo mờ rộng

Xác định định lượng về khoảng xa đối với kết quả của một phép đo, với kỳ vọng có thể bao hàm phần lớn sự phân bố các giá trị có khả năng được gán cho các đại lượng đo.

CHÚ THÍCH 1: Phần có thể được xem như xác suất bao phủ hoặc độ tin cậy của khoảng xa.

CHÚ THÍCH 2: Đối chiếu với thuật ngữ độ không đảm bảo (3.413). Độ không đảm bảo mờ rộng đòi hỏi các giả thiết ngoại suy hoặc nội suy liên quan đến phân bố xác suất được đặc trưng bởi kết quả đo và độ không đảm bảo tiêu chuẩn được kết hợp của nó. Phạm vi có thể đánh giá được những giả thiết sẽ quyết định đến độ tin cậy có thể gán được cho một khoảng xa.

CHÚ THÍCH 3: Độ không đảm bảo mờ rộng được thuật ngữ hóa chung cho độ không đảm bảo trong một số tài liệu.

[NGUỒN: ISO/IEC Guide 98-3:2008, 2.3.5]

3.105 Nổ

<Hóa học> Sự giãn nở đột ngột của khí, có thể gây ra bởi một sự ôxy hóa (3.289) hoặc phản ứng phân rã, có thể bao gồm hoặc không bao

3.100 evacuation behaviour

behaviour which enables occupants of a building to reach a place of safety (3.300).

Note 1 to entry: Compare with the terms movement behaviour (3.276) and pre-movement behaviour (3.308).

3.101 evacuation time

time interval between the time of a warning of fire (3.114) being transmitted to the occupants and the time at which the occupants of a specified part of a building or all of the building are able to enter a place of safety (3.300).

Note 1 to entry: Compare with the term available safe escape time (3.26).

3.102 event tree

depiction of temporal, causal sequences of events, built around a single initiating condition.

3.103 exit

designated point of departure from a building or from an enclosure (3.92).

3.104 expanded uncertainty

quantity defining an interval for the result of a measurement that may be expected to encompass a large fraction of the distribution of values that could reasonably be attributed to the measurand.

Note 1 to entry: The fraction may be viewed as the coverage probability or level of confidence of the interval.

Note 2 to entry: Compare with the term uncertainty (3.413). Expanded uncertainty requires explicit or implicit assumptions regarding the probability distribution characterized by the measurement result and its combined standard uncertainty. The level of confidence that may be attributed to this interval can be known only to the extent to which such assumptions may be justified.

Note 3 to entry: Expanded uncertainty is termed overall uncertainty in some documents.

[SOURCE: ISO/IEC Guide 98-3:2008, 2.3.5]

3.105 explosion

<chemical> abrupt expansion of gas which may result from a rapid oxidation (3.289) or decomposition reaction, with or without an

gồm sự gia tăng về nhiệt độ.

3.106 Bề mặt lộ lửa

Bề mặt của một mẫu thử nghiệm (3.384) chịu tác động của các điều kiện đốt nóng từ một thử nghiệm đốt (3.157).

CHÚ THÍCH 1: Bề mặt của mẫu thử nghiệm cũng có thể tiếp xúc với nhiệt được sinh ra từ chính bản thân mẫu thử nghiệm.

3.107 Liều tiếp xúc

Thang đo của lượng tối đa của khí độc (3.400) hoặc sản phẩm khí do cháy (3.123) có thể được hít vào, được tính bằng cách tích phân diện tích nằm phía dưới đường quan hệ hàm lượng – thời gian (3.63).

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng cho sản phẩm khí do cháy là $\text{g}\cdot\text{min}/\text{m}^3$.

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng đối với khí độc là $\mu\text{L}\cdot\text{min}\cdot\text{L}^{-1}$ ($T = 298\text{ K}$ và $P = 1\text{ atm}$); xem tỉ khối (3.421).

3.108 Thời gian tiếp xúc

Khoảng thời gian mà con người, động vật hoặc mẫu thử nghiệm (3.384) phải tiếp xúc với những điều kiện xác định.

3.109 Mức độ cháy

<Kỹ thuật điện> chiều dài lớn nhất của một mẫu thử nghiệm (3.384) đã bị phá hủy bởi sự cháy (3.55) hoặc sự nhiệt phân (3.316), dưới các điều kiện thử nghiệm xác định, không bao gồm những vùng bị hư hại chỉ gây ra bởi sự biến dạng.

3.110 Diện tích cản quang của khói

Tích giữa thể tích chiếm chỗ bởi khói (3.347) và hệ số cản quang (3.111) của khói.

CHÚ THÍCH 1: Diện tích cản quang của khói là một thước đo về lượng khói. Đơn vị thường dùng là m^2 .

3.111 Hệ số cản quang

Logarit cơ số tự nhiên của tỉ lệ giữa cường độ ánh sáng đi tới với cường độ ánh sáng được truyền đi tính trên một đơn vị chiều dài đường truyền sáng.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là $1/\text{m}$.

increase in temperature.

3.106 exposed surface

surface of a test specimen (3.384) subjected to the heating conditions of a fire test (3.157).

Note 1 to entry: The surface of the test specimen could also be exposed to the heat generated by the output from the test specimen itself.

3.107 exposure dose

measure of the maximum amount of a toxic gas (3.400) or fire effluent (3.123) which is available for inhalation, calculated by integration of the area under a concentration-time curve (3.63).

Note 1 to entry: For fire effluent, typical unit is $\text{g}\cdot\text{min}\cdot\text{m}^{-3}$.

Note 2 to entry: For toxic gas, typical unit is $\mu\text{L}\cdot\text{min}\cdot\text{L}^{-1}$ ($T = 298\text{ K}$ and $P = 1\text{ atm}$); see volume fraction (3.421).

3.108 exposure time

length of time for which people, animals or test specimens (3.384) are exposed under specified conditions.

3.109 extent of combustion

<electrotechnical> maximum length of a test specimen (3.384) that has been destroyed by combustion (3.55) or pyrolysis (3.316), under specified test conditions, excluding any region damaged only by deformation.

3.110 extinction area of smoke

product of the volume occupied by smoke (3.347) and the extinction coefficient (3.111) of the smoke.

Note 1 to entry: The extinction area of smoke is a measure of the amount of smoke. The typical unit is m^2 .

3.111 extinction coefficient

natural logarithm of the ratio of incident light intensity to transmitted light intensity, per unit light path length.

Note 1 to entry: The typical unit is m^{-1} .

3.112 Hệ số F

Hàm lượng (3.62) nhỏ nhất của khí độc (3.400) cay (3.237) được coi là gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng thoát nạn (3.99) từ một đám cháy (3.114).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ tỉ lệ của hàm lượng hiệu dụng (3.187)

CHÚ THÍCH 2: Hàm lượng thường được biểu diễn dưới dạng tỉ khối (3.421) (0) ở $T = 298\text{ K}$ và $P = 1\text{ atm}$, trong trường hợp đó đơn vị thường dùng là $\mu\text{L/L}$ ($=\text{cm}^3/\text{m}^3=10^{-6}$).

3.113 Cây dò lỗi

Sự nghi nhận mô tả các yếu tố phụ thuộc lẫn nhau có tính logic của các sự kiện, được tổ chức xung quanh một sự kiện nguồn quan trọng. Sự kiện nguồn đó thường có thể gây ra hậu quả đến mức không chấp nhận được và có thể được mô tả là sự không đạt yêu cầu.

3.114 Đám cháy

<Tổng quát> quá trình của sự cháy (3.55) được đặc trưng bởi sự tỏa ra nhiệt và sản phẩm khí do cháy (3.123) và thường được kết hợp với khói (3.347), ngọn lửa (3.159) hoặc ánh sáng nhiệt (3.196) hoặc tổ hợp của những yếu tố trên.

CHÚ THÍCH 1: Trong tiếng Anh, thuật ngữ "đám cháy" được sử dụng để nói đến 3 khái niệm, 2 trong số đó liên quan đến dạng cụ thể của sự cháy tự thân với những nghĩa khác nhau. Hai trong số 3 thuật ngữ này được chỉ định sử dụng hai thuật ngữ khác nhau trong cả tiếng Anh và tiếng Đức.

3.115 Cháy

<Được kiểm soát> sự cháy (3.55) tự thân đã được chủ động bố trí trước một cách có kế hoạch để tạo ra những tác động có lợi và được giới hạn trong một phạm vi về thời gian và không gian.

3.116 Sự cố cháy

<Không được kiểm soát> sự cháy (3.55) tự thân không được chủ động bố trí một cách có kế hoạch trước để tạo ra những tác động có lợi và không bị giới hạn trong một phạm vi về thời gian và không gian.

3.112 F factor

minimum concentration (3.62) of a toxic gas (3.400) irritant (3.237) that is expected to seriously compromise the ability to escape (3.99) from a fire (3.114).

Note 1 to entry: Compare with the term fractional effective concentration (3.187).

Note 2 to entry: The concentration is usually expressed as a volume fraction (3.421) (0) at $T=298\text{ K}$ and $P=1\text{ atm}$, in which case the typical unit is $\mu\text{L/L}$ ($=\text{cm}^3/\text{m}^3=10^{-6}$).

3.113 fault tree

depiction of the logical dependencies of events on one another, built around a critical resulting event, which usually has an unacceptable level of consequence and may be described as a failure.

3.114 fire

<general> process of combustion (3.55) characterized by the emission of heat and fire effluent (3.123) and usually accompanied by smoke (3.347), flame (3.159) or glowing (3.196) or a combination thereof.

Note 1 to entry: In the English language, the term "fire" is used to designate three concepts, two of which relate to specific types of self-supporting combustion with different meanings. Of these three, two of them are designated using two different terms in both French and German.

3.115 fire

<controlled> self-supporting combustion (3.55) that has been deliberately arranged to provide useful effects and is limited in its extent in time and space.

3.116 fire

<uncontrolled> self-supporting combustion (3.55) that has not been deliberately arranged to provide useful effects and is not limited in its extent in time and space.

3.117 Bộ phận ngăn cháy, danh từ

Bộ phận ngăn cách (3.345) có tính toàn vẹn (3.133), tính ổn định chịu lửa (3.156) và sự cách nhiệt (3.391), hoặc tổ hợp của cả 3 đặc tính trên trong một khoảng thời gian dưới những điều kiện xác định.

3.118 Ứng xử khi cháy

Sự thay đổi về, hoặc duy trì được các tính chất vật lý và/hoặc hóa học của một đối tượng và/hoặc kết cấu khi tiếp xúc với đám cháy (3.114).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ tính năng chịu lửa (3.137).

CHÚ THÍCH 2: Khái niệm này bao hàm cả khía cạnh phản ứng với lửa (3.324) và khả năng chịu lửa (3.141).

CHÚ THÍCH 3: Trong tiếng Anh, thuật ngữ này có thể được sử dụng để mô tả ứng xử của một đám cháy.

3.119 Loại đám cháy

Hệ thống tiêu chuẩn hóa về sự phân loại các đám cháy (3.114) dựa vào đặc điểm của chất cháy (3.189).

VÍ DỤ: Ở châu Âu và Australia, có 6 loại đám cháy:

- Loại A: các đám cháy vật liệu rắn, thường là một chất hữu cơ tự nhiên, trong đó sự cháy (3.55) thường diễn ra có hình thành than hồng có ánh sáng nhiệt (3.196);
- Loại B: các đám cháy chất lỏng hoặc chất rắn có thể hóa lỏng được;
- Loại C: các đám cháy chất khí;
- Loại D: các đám cháy kim loại;
- Loại E: các đám cháy liên quan đến yếu tố nguy hiểm về điện;
- Loại F: các đám cháy dầu thực phẩm hoặc chất béo.

3.120 Khoang cháy

Không gian được bao quanh, được ngăn cách với các không gian liền kề bằng các bộ phận ngăn cháy (3.117). Khoang cháy có thể được phân chia thành các khoang nhỏ hơn.

3.121 Nguy cơ cháy

Khái niệm bao gồm cả nguy hiểm cháy (3.131) và rủi ro cháy (3.145).

CHÚ THÍCH 1: Xem nguy hiểm cháy và rủi ro cháy.

3.117 fire barrier**fire separation, noun**

separating element (3.345) that exhibits fire integrity (3.133) or fire stability (3.156) or thermal insulation (3.391), or a combination thereof, for a period of time under specified conditions.

3.118 fire behaviour

change in, or maintenance of, the physical and/or chemical properties of an item and/or structure exposed to fire (3.114).

Note 1 to entry: Compare with the term fire performance (3.137).

Note 2 to entry: This concept covers both reaction to fire (3.324) and fire resistance (3.141).

Note 3 to entry: In English, this term may also be used to describe the behaviour of a fire.

3.119 fire classification

standardized system of classifying fires (3.114) in terms of the nature of the fuel (3.189).

EXAMPLE In Europe and Australasia, there are six classes:

- Class A: fire involving solid materials, usually of an organic nature, in which combustion (3.55) normally takes place with the formation of glowing (3.196) embers;
- Class B: fires involving liquids or liquefiable solids;
- Class C: fires involving gases;
- Class D: fires involving metals;
- Class E: fires involving electrical hazards;
- Class F: fires involving cooking oil or fat.

3.120 fire compartment

enclosed space, which may be subdivided, separated from adjoining spaces by fire barriers (3.117).

3.121 fire danger

concept including both fire hazard (3.131) and fire risk (3.145).

Note 1 to entry: See fire hazard and fire risk.

3.122 Cháy tắt dần

Giai đoạn của sự phát triển đám cháy sau khi một đám cháy (3.114) đã đạt đến cường độ lớn nhất của nó và trong giai đoạn đó tốc độ giải phóng nhiệt (3.206) cũng như nhiệt độ của đám cháy bị giảm dần.

3.123 Sản phẩm khí do cháy

Mọi loại khí và sol khí, bao gồm cả các hạt lơ lửng được thành bởi sự cháy (3.55) hoặc sự nhiệt phân (3.316) và đã phát tán vào môi trường (3.95).

[NGUỒN: ISO 26367-1:2011, có thêm đoạn "và đã phát tán vào môi trường" vào 3.4].

3.124 Đặc trưng tắt dần của sản phẩm khí do cháy

Thay đổi về vật lý và/hoặc hóa học của sản phẩm khí do cháy (3.123) gây ra bởi thời gian tồn tại và sự lưu thông.

3.125 Lưu thông sản phẩm khí do cháy

Sự dịch chuyển của sản phẩm khí do cháy (3.123) từ vị trí của đám cháy (3.114).

3.126 Sự lộ lửa

Mức độ mà con người, động vật hoặc các đối tượng phải chịu tác động của các điều kiện gây ra bởi đám cháy (3.114).

3.127 Sự dập lửa

Quá trình làm tắt sự cháy (3.55).

3.128 Khí cháy

Phần khí của các sản phẩm cháy (3.57).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ sản phẩm khí do cháy (3.123).

CHÚ THÍCH 2: Trong tiếng Pháp, thuật ngữ "gaz de combustion" còn áp dụng cho khí thải của động cơ và do vậy có thể bao gồm cả các hạt.

3.129 Sự phát triển của đám cháy

Giai đoạn phát triển của đám cháy (3.114), trong đó tốc độ giải phóng nhiệt (3.206) và nhiệt độ của đám cháy đang tăng lên.

3.122 fire decay

stage of fire development after a fire (3.114) has reached its maximum intensity and during which the heat release rate (3.206) and the temperature of the fire are decreasing.

3.123 fire effluent

all gases and aerosols, including suspended particles, created by combustion (3.55) or pyrolysis (3.316) and emitted to the environment (3.95).

[SOURCE: ISO 26367-1:2011, 3.4, modified — "and emitted to the environment" has been added].

3.124 fire effluent decay characteristic

physical and/or chemical change in fire effluent (3.123) caused by ageing and transport.

3.125 fire effluent transport

movement of fire effluent (3.123) from the location of a fire (3.114).

3.126 fire exposure

extent to which persons, animals or items are subjected to the conditions created by fire (3.114).

3.127 fire extinguishment

process that eliminates combustion (3.55).

3.128 fire gases

gaseous part of combustion products (3.57).

Note 1 to entry: Compare with the term fire effluent (3.123).

Note 2 to entry: In French, the term gaz de combustion also applies to engine exhaust gas and may then include particles.

3.129 fire growth

stage of fire (3.114) development during which the heat release rate (3.206) and the temperature of the fire are increasing.

3.130 Tốc độ phát triển đám cháy

Tốc độ thay đổi của tốc độ giải phóng nhiệt (3.206) của đám cháy.

CHÚ THÍCH 1: Một số yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phát triển đám cháy gồm mức độ tiếp xúc, hình dạng, sự lan truyền lửa (3.168) và các bộ phận ngăn cháy (3.117).

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng là W/s.

3.131 Nguy hiểm cháy

Nguy hiểm tiềm ẩn gắn với đám cháy (3.114).

CHÚ THÍCH 1: Bên cạnh đó, nguy hiểm cháy có thể là một vật chất hoặc điều kiện vật lý có nguy cơ gây ra một hệ quả không mong muốn khi cháy.

3.132 Phân tích nguy hiểm cháy

Sự đánh giá những nguyên nhân có thể của đám cháy (3.114), khả năng và đặc điểm của sự phát triển đám cháy khi xảy ra, và những hệ quả có thể có của đám cháy.

CHÚ THÍCH 1: Các định nghĩa khác về đánh giá nguy hiểm cháy đặc biệt chỉ ra quan hệ với phạm vi của các giải pháp an toàn cháy áp dụng hoặc đoán trước.

3.133 Tính toàn vẹn

Khả năng của một bộ phận ngăn cách (3.345), khi tiếp xúc với đám cháy (3.114) ở một phía, để ngăn ngừa sự lan truyền của ngọn lửa (3.159) và khí nóng hoặc sự xuất hiện của những ngọn lửa ở phía không tiếp xúc trong một khoảng thời gian định trước trong một thử nghiệm khả năng chịu lửa (3.141) tiêu chuẩn.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ tiêu chí toàn vẹn (3.232).

3.134 Tải trọng cháy

Lượng nhiệt có thể được giải phóng do sự cháy hoàn toàn (3.59) của tất cả các vật liệu cháy được (3.52) trong một thể tích, kể cả các mặt tiếp xúc của tất cả các bề mặt bao xung quanh.

CHÚ THÍCH 1: Tải trọng cháy có thể căn cứ vào nhiệt cháy hiệu dụng (3.88), tổng nhiệt của sự cháy (3.198) hoặc tổng nhiệt thực của sự cháy (3.280) theo yêu cầu của người chỉ định.

CHÚ THÍCH 2: Từ "tải trọng" có thể được sử dụng để ký hiệu cho lực hoặc công hoặc năng lượng tác động vào.

3.130 fire growth rate

rate of change of the fire heat release rate (3.206).

Note 1 to entry: Some factors that affect the fire growth rate are exposure, geometry, flame spread (3.168) and fire barriers (3.117).

Note 2 to entry: The typical unit is W/s.

3.131 fire hazard

potential for harm associated with fire (3.114).

Note 1 to entry: Alternatively, fire hazard can be a physical object or condition with a potential for an undesirable consequence from fire.

**3.132 fire hazard analysis
fire hazard assessment**

evaluation of the possible causes of fire (3.114), the possibility and nature of subsequent fire growth, and the possible consequences of fire.

Note 1 to entry: Other definitions of fire hazard assessment specifically point out a relationship to the (extent of) fire safety measures present or foreseen.

**3.133 fire integrity
integrity**

ability of a separating element (3.345), when exposed to fire (3.114) on one side, to prevent the passage of flames (3.159) and hot gases or the occurrence of flames on the unexposed side for a stated period of time in a standard fire resistance (3.141) test.

Note 1 to entry: Compare with the term integrity criterion "E" (3.232).

3.134 fire load

quantity of heat which could be released by the complete combustion (3.59) of all the combustible (3.52) materials in a volume, including the facings of all bounding surfaces.

Note 1 to entry: Fire load may be based on effective heat of combustion (3.88), gross heat of combustion (3.198), or net heat of combustion (3.280) as required by the specifier.

Note 2 to entry: The word "load" can be used to denote to entry force or power or energy. In this context, it is used to

TCVN 13249:2020

Trong trường hợp này, "tải trọng" được sử dụng để ký hiệu cho "năng lượng" tác động vào.

CHÚ THÍCH 3: Đơn vị thường dùng là kJ hoặc MJ.

3.135 Mật độ tải trọng cháy

Tải trọng cháy (3.134) trên đơn vị diện tích.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là kJ/m².

3.136 Mô hình đám cháy

Mô phỏng đám cháy

Phương pháp tính toán mô tả một hệ thống hoặc một quá trình liên quan đến sự phát triển đám cháy (3.114), bao gồm động lực học đám cháy và các tác động của đám cháy.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ mô hình tĩnh định (3.80), mô hình số của đám cháy (3.285), mô hình vật lý của đám cháy (3.298) và mô hình xác suất (3.314).

3.137 Tính năng chịu lửa

Phản ứng của một vật liệu, sản phẩm hoặc cụm vật liệu trong một đám cháy (3.114).

CHÚ THÍCH 1: Nhiều trường hợp cần phải hiểu được ứng xử trong một đám cháy thực của các vật liệu, sản phẩm hoặc cụm vật liệu do không nhất trí với các thử nghiệm đốt (3.157) dưới những điều kiện được kiểm soát. Có thể áp dụng nhiều cách khác nhau để tạo nên tính năng chịu lửa nâng cao (3.223). Ví dụ, kéo dài thời gian bắt cháy (3.217), giảm giải phóng nhiệt (3.205), giảm lan truyền lửa (3.168) hoặc giảm sự giải phóng khói có thể là minh chứng cho sự cải thiện về tính năng chịu lửa.

CHÚ THÍCH 2: Đối chiếu với thuật ngữ ứng xử khi cháy (3.118).

3.138 Cột lửa

Dòng khí cuộn lên ở phía trên đám cháy (3.114), cùng với mọi vật liệu được vận chuyển trong đó.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ cuộn lửa (3.33).

3.139 Điểm cháy

Nhiệt độ thấp nhất, tại đó một vật liệu bắt cháy (3.214) và tiếp tục cháy (3.34) trong một thời gian xác định sau khi một ngọn lửa (3.159) nhỏ tiêu chuẩn hóa tác động của vào bề mặt của vật liệu dưới các điều kiện xác định.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ điểm chớp cháy

denote "entry energy."

Note 3 to entry: The typical unit is kJ or MJ.

3.135 fire load density

fire load (3.134) per unit area.

Note 1 to entry: The typical unit is kJ·m⁻².

3.136 fire model

fire simulation

calculation method that describes a system or process related to fire (3.114) development, including fire dynamics and the effects of fire.

Note 1 to entry: Compare with the terms deterministic model (3.80), numerical fire model (3.285), physical fire model (3.298) and probabilistic model (3.314).

3.137 fire performance

response of a material, product or assembly in a fire (3.114).

Note 1 to entry: It is often important to understand how materials, products or assemblies behave in real fires as opposed to in fire tests (3.157) under controlled conditions. Improved fire performance (3.223) can be exhibited in a variety of ways. For example, longer times to ignition (3.217), lower heat release (3.205), lower flame spread (3.168) or lower smoke release could all be evidence of improvements in fire performance.

Note 2 to entry: Compare with the term fire behaviour (3.118).

3.138 fire plume

plume

buoyant gas stream and any materials transported within it, above a fire (3.114).

Note 1 to entry: Compare with the term buoyant plume (3.33).

3.139 fire point

minimum temperature at which a material ignites (3.214) and continues to burn (3.34) for a specified time after a standardized small flame (3.159) has been applied to its surface under specified conditions.

Note 1 to entry: Compare with the term flash point (3.182).

(3.182).

CHÚ THÍCH 2: Ở một số quốc gia, thuật ngữ "điểm cháy" có thêm ý nghĩa bổ sung: một khu vực đặt các thiết bị chữa cháy, có thể bao gồm một nút ấn báo cháy và các nội dung hướng dẫn về an toàn cháy.

CHÚ THÍCH 3: Đơn vị thường dùng là °C.

3.140 Sự lan truyền đám cháy

Sự kết hợp của sự lan truyền lửa (3.168) và của sản phẩm khí do cháy (3.123).

3.141 Khả năng chịu lửa

Khả năng một mẫu thử nghiệm (3.384) chịu được đám cháy (3.114) hoặc tạo ra sự bảo vệ trước những tác động của đám cháy trong một khoảng thời gian.

CHÚ THÍCH 1: Tiêu chí thường được sử dụng để đánh giá khả năng chịu lửa trong một thử nghiệm đốt (3.157) tiêu chuẩn là tính toán ven (3.133), tính ổn định chịu lửa (3.156) và sự cách nhiệt (3.391).

CHÚ THÍCH 2: Ở dạng tính từ "khả năng chịu lửa" chỉ đề cập đến khả năng này.

3.142 THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Chậm cháy

CHÚ THÍCH 1: Phải thay thế viện dẫn thuật ngữ này bằng viện dẫn đến tính năng chịu lửa nâng cao (3.223) vì không có mức độ tuyệt đối nào cho sự chậm cháy và điều được tham chiếu đến ở đây có nghĩa là mang lại tính năng chịu lửa (3.137) tốt hơn.

CHÚ THÍCH 2: Tính năng chịu lửa nâng cao có thể là một đặc tính cơ bản của vật liệu hoặc một đặc tính được mang lại nhờ đã có một sự xử lý nhất định.

CHÚ THÍCH 3: Mức độ của tính năng chịu lửa là một hàm số của các điều kiện thử nghiệm.

CHÚ THÍCH 4: Đối chiếu với các thuật ngữ tính năng chịu lửa và tính năng chịu lửa được nâng cao.

3.143 Ước chế cháy, danh từ

Chất được thêm vào hoặc một biện pháp xử lý được áp dụng cho một vật liệu để làm chậm sự bắt cháy (3.217) hoặc để làm giảm tốc độ của sự cháy (3.55).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ phụ gia ức chế lửa (3.165).

CHÚ THÍCH 2: Việc sử dụng một phụ gia chậm cháy không nhất thiết phải dập được đám cháy (3.114) hoặc làm kết thúc sự cháy.

Note 2 to entry: In some countries, the term "fire point" has an additional meaning: a location where firefighting equipment is located, which may also comprise a fire alarm call point and fire instruction notices.

Note 3 to entry: The typical unit is °C.

3.140 fire propagation

combination of flame spread (3.168) and spread of fire effluent (3.123).

3.141 fire resistance

ability of a test specimen (3.384) to withstand fire (3.114) or give protection from it for a period of time.

Note 1 to entry: Typical criteria used to assess fire resistance in a standard fire test (3.157) are fire integrity (3.133), fire stability (3.156) and thermal insulation (3.391).

Note 2 to entry: "Fire resistant" (adj.) refers only to this ability.

3.142 DEPRECATED: fire retardance

Note 1 to entry: Reference to this term should be replaced by a reference to improved fire performance (3.223) since there is no absolute level of fire retardance and what is referred to in this context is a means of imparting better fire performance (3.137).

Note 2 to entry: Improved fire performance can be an inherent property of the material or a property that is imparted by a specific treatment.

Note 3 to entry: The degree of fire performance is a function of the test conditions.

Note 4 to entry: Compare with the terms fire performance and improved fire performance.

3.143 fire retardant, noun

substance added, or a treatment applied, to a material in order to delay ignition (3.217) or to reduce the rate of combustion (3.55).

Note 1 to entry: Compare with the term flame retardant (3.165).

Note 2 to entry: The use of a fire retardant(s) does not necessarily suppress fire (3.114) or terminate combustion.

3.144 Ức chế cháy

Được xử lý bằng phụ gia ức chế cháy (3.143).

3.145 Rủi ro cháy

Ước đoán về thiệt hại do cháy theo dự kiến có kết hợp với nguy cơ gây nguy hiểm có thể xảy ra theo nhiều kịch bản cháy (3.152) khác nhau cùng với những xác suất xuất hiện của những kịch bản cháy đó.

CHÚ THÍCH 1: Một định nghĩa khác của rủi ro cháy là "sự tổ hợp của xác suất của một đám cháy (3.114) với một thước đo được kiểm chứng về hậu quả của nó"

CHÚ THÍCH 2: Rủi ro cháy thường được tính bằng tích của xác suất với hậu quả.

3.146 Đánh giá rủi ro cháy

Quy trình kết nối một sự xử lý thông tin liên quan đến một rủi ro cháy (3.145) nhất định ở những điều kiện sử dụng xác định trong phạm vi của tất cả các kịch bản cháy (3.152) liên quan.

CHÚ THÍCH 1: Đánh giá rủi ro cháy là quá trình mà nhờ đó tính rủi ro cháy được đánh giá.

3.147 Đường rủi ro cháy

Sự thể hiện dưới dạng đồ họa của rủi ro cháy (3.145).

CHÚ THÍCH 1: Thường là một đồ thị với hai trục là giá trị logarit của xác suất tích lũy và của hậu quả tích lũy.

3.148 Thiết kế an toàn cháy

Sự mô tả định lượng về sự phát triển của một công trình xây dựng (3.32) nhằm đáp ứng được các mục tiêu an toàn cháy (3.151).

3.149 Kỹ thuật an toàn cháy

Sự áp dụng các phương pháp kỹ thuật để xây dựng hoặc đánh giá các thiết kế công trình xây dựng (3.32) thông qua việc phân tích kịch bản cháy (3.152) hoặc sự thẩm định về tính rủi ro đối với một nhóm các kịch bản cháy.

3.150 Quản lý an toàn cháy

Áp dụng và đảm bảo duy trì sự làm việc của các quy trình để đạt được các mục tiêu an toàn cháy (3.151).

CHÚ THÍCH 1: Các quy trình bao gồm cả các giải pháp bảo vệ chống lại tác động, các phương án thoát nạn khỏi

3.144 fire retarded

treated with a fire retardant (3.143).

3.145 fire risk

estimation of expected fire loss that combines the potential for harm in various fire scenarios (3.152) that can occur with the probabilities of occurrence of those scenarios.

Note 1 to entry: An alternate definition of fire risk is, "combination of the probability of a fire (3.114) and a quantified measure of its consequence".

Note 2 to entry: Fire risk is often calculated as the product of probability and consequence.

3.146 fire risk assessment

procedure for assembling a compilation of information relevant to a certain fire risk (3.145) under specific conditions of use within the range of all relevant fire scenarios (3.152).

Note 1 to entry: Fire risk assessment is the process by which fire risk is assessed.

3.147 fire risk curve

graphical representation of fire risk (3.145).

Note 1 to entry: It is normally a log/log plot of cumulative probability versus cumulative consequence.

3.148 fire safety design

quantitative description of the development of a built environment (3.32) intended to meet fire safety objectives (3.151).

3.149 fire safety engineering

application of engineering methods to the development or assessment of designs in the built environment (3.32) through the analysis of specific fire scenarios (3.152) or through the quantification of risk for a group of fire scenarios.

3.150 fire safety management

application and service life maintenance of procedures to achieve fire safety objectives (3.151).

Note 1 to entry: Procedures include fire (3.114) protection measures, evacuation plans and the training of occupants

đám cháy (3.114) cũng như huấn luyện người trong nhà sử dụng những giải pháp và phương án đó.

3.151 Mục tiêu an toàn cháy

Kết quả mong muốn đạt được xét theo xác suất của một đám cháy (3.114) ngoài dự kiến, tương ứng với những khía cạnh quan trọng của công trình xây dựng (3.32).

CHÚ THÍCH 1: Những khía cạnh quan trọng thường liên quan đến vấn đề an toàn sinh mạng, bảo toàn tài sản, duy trì sản xuất, bảo vệ môi trường (3.95) và bảo tồn di sản

3.152 Kịch bản cháy

Mô tả định tính quá trình của một đám cháy (3.114) theo thời gian, làm rõ các sự kiện quan trọng đặc trưng cho đám cháy được xem xét đồng thời phân biệt nó với các đám cháy khác.

CHÚ THÍCH 1: Xem kịch bản cháy thành phần (3.154) và kịch bản cháy đại diện (3.153).

CHÚ THÍCH 2: Kịch bản cháy thường định nghĩa sự bắt cháy (3.217) và các quá trình phát triển của đám cháy (3.129), giai đoạn đám cháy phát triển hoàn toàn (3.192), giai đoạn cháy tắt dần (3.122) và môi trường (3.95) cũng như các hệ thống có tác động đến toàn bộ quá trình của đám cháy.

CHÚ THÍCH 3: Không giống như phân tích đám cháy tính định với các kịch bản cháy được lựa chọn riêng lẻ và sử dụng với vai trò là những kịch bản cháy thiết kế (3.78) trong đánh giá rủi ro cháy (3.146), trong các kịch bản cháy thành phần thì kịch bản cháy được sử dụng với vai trò là những kịch bản cháy đại diện.

3.153 Kịch bản cháy đại diện

Kịch bản cháy (3.152) cụ thể được lựa chọn từ kịch bản cháy thành phần (3.154) với hậu quả của nó có thể được sử dụng như một dự kiến hợp lý về mức hậu quả trung bình của các kịch bản cháy trong họ các kịch bản cháy đó.

3.154 Kịch bản cháy thành phần

Tập con của các kịch bản cháy (3.152), thường được xác định là một phần của một phân mảng hoàn chỉnh của những kịch bản cháy có thể xảy ra.

CHÚ THÍCH 1: Tập con thường được định nghĩa đảm bảo để việc tính toán rủi ro cháy (3.145) không gây ra sự quá tải. Rủi ro cháy (3.145) được lấy bằng tổng trên phạm vi tất cả các kịch bản cháy thành phần của tích giữa tần suất kịch bản cháy thành phần với hậu quả của kịch bản cháy đại diện

to use such measures and plans.

3.151 fire safety objective

desired outcome with respect to the probability of an unwanted fire (3.114), relative to essential aspects of the built environment (3.32).

Note 1 to entry: The essential aspects typically relate to the issues of life safety, conservation of property, continuity of operations, protection of the environment (3.95) and preservation of heritage.

3.152 fire scenario

qualitative description of the course of a fire (3.114) with respect to time, identifying key events that characterize the studied fire and differentiate it from other possible fires.

Note 1 to entry: See fire scenario cluster (3.154) and representative fire scenario (3.153).

Note 2 to entry: It typically defines the ignition (3.217) and fire growth (3.129) processes, the fully developed fire (3.192) stage, the fire decay (3.122) stage, and the environment (3.95) and systems that will impact on the course of the fire.

Note 3 to entry: Unlike deterministic fire analysis, where fire scenarios are individually selected and used as design fire scenarios (3.78), in fire risk assessment (3.146), fire scenarios are used as representative fire scenarios within fire scenario clusters.

3.153 representative fire scenario

specific fire scenario (3.152) selected from a fire scenario cluster (3.154) from which the consequence can be used as a reasonable estimate of the average consequence of scenarios in the fire scenario cluster.

3.154 fire scenario cluster

subset of fire scenarios (3.152), usually defined as part of a complete partitioning of the universe of possible fire scenarios.

Note 1 to entry: The subset is usually defined so that the calculation of fire risk (3.145) as the sum over all fire scenario clusters of fire scenario cluster frequency multiplied by representative fire scenario consequence does not impose an undue calculation burden.

3.155 Độ nghiêm trọng của đám cháy

Khả năng mà một đám cháy (3.114) có thể gây ra thiệt hại.

CHÚ THÍCH 1: Các phương pháp phân hạng độ dữ dội của một đám cháy thường dựa trên sự thay đổi nhiệt độ của đám cháy theo thời gian

3.156 Tính ổn định chịu lửa

<khả năng chịu lửa> khả năng của một bộ phận công trình (3.31) đảm bảo không bị sập đổ trong một khoảng thời gian yêu cầu khi thử nghiệm khả năng chịu lửa (3.141) tiêu chuẩn.

CHÚ THÍCH: Bộ phận nhà có thể là một bộ phận chịu tải hoặc không chịu tải.

3.157 Thử nghiệm đốt

Thử nghiệm để xác định ứng xử khi cháy (3.118) hoặc để cho một đối tượng chịu các tác động của đám cháy (3.114).

CHÚ THÍCH 1: Các kết quả của một thử nghiệm đốt có thể được sử dụng để phân hạng về độ nghiêm trọng của đám cháy (3.155) hoặc xác định khả năng chịu lửa (3.141) hoặc phản ứng với lửa (3.324) của mẫu thử nghiệm (3.384).

3.158 THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Chống cháy

CHÚ THÍCH 1: Thuật ngữ này đã được sử dụng để mô tả những nhà có các bộ phận kết cấu chịu lực bằng vật liệu không cháy (3.282) và có khả năng chịu lửa (3.141) cao. Tuy nhiên, thuật ngữ này thường bị hiểu nhầm với nghĩa là chống cháy tuyệt đối hoặc là đặc tính vô điều kiện, dẫn đến việc sử dụng thuật ngữ này không phù hợp hoặc sai mục đích

3.159 Ngọn lửa, danh từ

Sự lan truyền tần số âm thanh, nhanh, tự duy trì của sự cháy (3.55) trong môi trường khí, thường có phát ra ánh sáng.

3.160 Đốt lửa, động từ

Tạo ra ngọn lửa (3.159).

3.161 Thời gian môi lửa

Khoảng thời gian áp dụng một đầu đốt ngọn lửa (3.159) vào mẫu thử nghiệm (3.384).

3.162 Mặt trước ngọn lửa

Biên của sự cháy thành ngọn lửa (3.175) tại bề mặt của một vật liệu hoặc sự lan truyền qua một

3.155 fire severity

capacity of a fire (3.114) to cause damage.

Note 1 to entry: Methods of quantifying fire severity are usually based on the temperature of the fire as a function of time.

3.156 fire stability

<fire resistance> ability of a building element (3.31) to resist collapse for a stated period of time in a standard fire resistance (3.141) test.

Note 1 to entry: The building element may or may not be load-bearing.

3.157 fire test

test that measures fire behaviour (3.118) or exposes an item to the effects of a fire (3.114).

Note 1 to entry: The results of a fire test can be used to quantify fire severity (3.155) or determine the fire resistance (3.141) or reaction to fire (3.324) of the test specimen (3.384).

3.158 DEPRECATED: fireproof

Note 1 to entry: This term has been used to describe buildings with non-combustible (3.282) structural elements and high levels of fire resistance (3.141). However, the term is often misunderstood to mean an absolute or unconditional property, and therefore the use of the term, fireproof, is inappropriate and misleading.

3.159 flame, noun

rapid, self-sustaining, sub-sonic propagation of combustion (3.55) in a gaseous medium, usually with emission of light.

3.160 flame, verb

produce flame (3.159).

3.161 flame application time

period of time for which a burner flame (3.159) is applied to a test specimen (3.384).

3.162 flame front

boundary of flaming combustion (3.175) at the surface of a material or propagating through a

hỗn hợp khí.

3.163 THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: khả năng chịu ngọn lửa

3.164 THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Sự ức chế ngọn lửa

CHÚ THÍCH 1: Tham chiếu đến thuật ngữ này cần được thay thế bằng sự tham chiếu đến thuật ngữ tính năng chịu lửa nâng cao (3.223) do không có mức độ ức chế ngọn lửa một cách tuyệt đối và hàm ý khi tham chiếu đến theo khía cạnh này có nghĩa là tạo ra tính năng chịu lửa (3.137) tốt hơn.

CHÚ THÍCH 2: Tính năng chịu lửa nâng cao (3.223) có thể là một đặc tính tự nhiên của vật liệu hoặc một đặc tính được tạo nên thông qua một biện pháp xử lý xác định

CHÚ THÍCH 3: Mức độ của một tính năng chịu lửa phụ thuộc vào các điều kiện thử nghiệm.

CHÚ THÍCH 4: Đối chiếu với thuật ngữ tính năng chịu lửa.

3.165 Phụ gia ức chế lửa, danh từ

Chất được thêm vào hoặc một biện pháp xử lý được áp dụng cho một vật liệu để dập tắt hoặc làm chậm sự xuất hiện của một ngọn lửa (3.159) và/hoặc giảm tốc độ lan truyền lửa (3.169).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ phụ gia ức chế cháy (3.143).

CHÚ THÍCH 2: Việc sử dụng phụ gia ức chế lửa không nhất thiết phải dập tắt được đám cháy (3.114) hoặc làm dừng sự cháy (3.55).

3.166 Xử lý phụ gia ức chế lửa

Quá trình nhờ đó để tạo ra tính năng chịu lửa nâng cao (3.223) cho một vật liệu hoặc sản phẩm.

3.167 Được xử lý ức chế lửa

Đã được xử lý bằng một phụ gia ức chế lửa (3.165).

CHÚ THÍCH 1: Việc xử lý bằng một phụ gia ức chế lửa có thể không phải lúc nào cũng chắc chắn đạt được tính năng chịu lửa nâng cao (3.223) do điều đó phụ thuộc vào các điều kiện thử nghiệm.

3.168 Lan truyền lửa

Sự lan truyền của mặt trước ngọn lửa (3.162).

gaseous mixture.

3.163 DEPRECATED: flame resistance

3.164 DEPRECATED: flame retardance

Note 1 to entry: Reference to this term should be replaced by a reference to *improved fire performance* (3.223) since there is no absolute level of flame retardance and what is referred to in this context is a means of imparting better fire performance (3.137).

Note 2 to entry: Improved fire performance can be an inherent property of the material or a property that is imparted by a specific treatment.

Note 3 to entry: The degree of fire performance is a function of the test conditions.

Note 4 to entry: Compare with the term fire performance.

3.165 flame retardant, noun

substance added, or a treatment applied, to a material in order to suppress or delay the appearance of a flame (3.159) and/or reduce the flame spread rate (3.169).

Note 1 to entry: Compare with the term fire retardant (3.143).

Note 2 to entry: The use of a flame retardant(s) does not necessarily suppress fire (3.114) or terminate combustion (3.55).

3.166 flame retardant treatment

process whereby improved fire performance (3.223) is imparted to a material or product.

3.167 flame retarded

treated with a flame retardant (3.165)

Note 1 to entry: Treatment with a flame retardant may not always ensure the required improved fire performance (3.223) since that is a function of the test conditions.

3.168 flame spread

propagation of a flame front (3.162).

TCVN 13249:2020

3.169 Tốc độ lan truyền lửa

THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Tốc độ cháy.

THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Tốc độ cháy.

Khoảng cách di chuyển được của mặt trước ngọn lửa (3.162) trong quá trình lan truyền ở những điều kiện xác định, chia cho thời gian di chuyển.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là m/s

3.170 Thời gian lan truyền lửa

Thời gian cần thiết để mặt trước ngọn lửa (3.162), trên một vật liệu đang cháy, di chuyển hết một khoảng cách trên bề mặt, hoặc bao trùm một diện tích bề mặt xác định ở những điều kiện xác định.

3.171 THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: chống chịu lửa

CHÚ THÍCH 1: Không còn được dùng, ngoại trừ trong ngữ cảnh của sự phân loại các phương pháp được sử dụng để ngăn cản sự bắt cháy (3.217) bằng các thiết bị điện của các áp suất nổ; xem vỏ chống cháy (3.172)

3.172 Gian chống cháy

<Kỹ thuật điện> Gian phòng (3.92) có thể chịu áp suất sinh ra do một vụ nổ (3.105) của không gian bên trong gian phòng đó và có thể ngăn cản sự lan truyền vụ nổ sang những không gian xung quanh gian phòng đó.

3.173 Bộ ổn định lửa

Cụm bộ phận thường được lắp vào đỉnh của một đèn Bunsen hoặc đèn Tirrill tiêu chuẩn dùng trong phòng thử nghiệm để làm giảm bớt tác động bất ổn định của hỗn hợp rối giữa các chất khí cháy của ngọn lửa với không khí, bằng cách tạo ra một lớp khí gián đoạn có vận tốc nằm giữa vận tốc của không khí đứng yên và vận tốc khí cháy của ngọn lửa.

3.174 Lửa cháy, danh từ

Sự liên tục hiện diện của một ngọn lửa (3.159) sau khi cháy lần đầu tiên.

3.169 flame spread rate

DEPRECATED: burning rate.

DEPRECATED: rate of burning.

distance travelled by a flame front (3.162) during its propagation, divided by the time of travel, under specified conditions.

Note 1 to entry: The typical unit is m·s⁻¹.

3.170 flame spread time

time taken by a flame front (3.162) on a burning material to travel a specified distance on the surface, or to cover a specified surface area under specified conditions.

3.171 DEPRECATED: flameproof

Note 1 to entry: Deprecated, except in the context of the classification of methods used to prevent ignition (3.217) by electrical equipment of explosive atmospheres; see flameproof enclosure (3.172).

3.172 flameproof enclosure

<electrotechnical> enclosure (3.92) that can withstand the pressure developed during an explosion (3.105) of the atmosphere within the enclosure and can prevent the transmission of the explosion to the atmosphere surrounding the enclosure.

3.173 flame stabilizer

assembly normally fitted to the top of a standard laboratory Bunsen or Tirrill burner intended to mitigate the destabilizing effect of the turbulent mixing of flame gases with the ambient air, by providing an intervening layer of gas having an intermediate velocity between the ambient still air and the faster flame gases.

3.174 flaming, noun

continuation of the presence of a flame (3.159) after its first appearance.

3.175 Sự cháy thành ngọn lửa

Sự cháy (3.55) ở pha khí thường có phát ra ánh sáng.

3.176 Mảnh vụn cháy

Vật liệu đang cháy tách ra khỏi một đối tượng đang cháy và tiếp tục đốt cháy (3.160) trên sàn, trong một đám cháy (3.114) hoặc thử nghiệm đốt (3.157).

CHÚ THÍCH 1: Cách khác, mảnh vụn cháy có thể là vật liệu đang cháy, không kể các giọt lửa, đã tách ra khỏi mẫu thử nghiệm (3.384) trong một đám cháy hoặc một thử nghiệm đốt và tiếp tục cháy.

CHÚ THÍCH 2: Đối chiếu với các thuật ngữ giọt cháy (3.40), vụn mẫu cháy (3.39) và giọt lửa (3.177)

3.177 Giọt lửa

Dòng chảy dẻo đang cháy hoặc các giọt hóa lỏng đang cháy, rơi ra từ mẫu thử nghiệm (3.384) trong thử nghiệm đốt (3.157) và tiếp tục cháy (3.34) trên sàn.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ giọt cháy (3.40), vụn mẫu cháy (3.39) và mảnh vụn cháy (3.176).

3.178 Tính cháy

Khả năng của một vật liệu hoặc sản phẩm cháy (3.34) có hình thành một ngọn lửa (3.159) ở những điều kiện xác định.

3.179 Ngưỡng cháy

Hàm lượng (3.62) của chất cháy (3.189) bốc hơi trong không khí ở phía trên và phía dưới mức hàm lượng mà sự lan truyền của một ngọn lửa (3.159) sẽ không xuất hiện khi có mặt của một nguồn bắt (3.219).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ giới hạn dưới gây cháy (3.253) và giới hạn trên gây cháy (3.415).

CHÚ THÍCH 2: Các hàm lượng thường được thể hiện theo một tỉ khối (3.421) ở một nhiệt độ và áp suất nhất định và thể hiện là tỉ lệ phần trăm.

3.180 Cháy được

Khả năng của sự cháy thành ngọn lửa (3.175) ở những điều kiện xác định.

3.181 Nhiệt độ chớp cháy

Nhiệt độ nhỏ nhất, tại đó, dưới những điều kiện xác định, đủ để giải phóng ra các khí cháy được

3.175 flaming combustion

combustion (3.55) in the gaseous phase, usually with emission of light.

3.176 flaming debris

burning material separating from a burning item and continuing to flame (3.160) on the floor, during a fire (3.114) or fire test (3.157).

Note 1 to entry: Alternatively, flaming debris can be burning material, other than drops, which has detached from a test specimen (3.384) during a fire or fire test and continues to burn.

Note 2 to entry: Compare with the terms burning droplets (3.40), burning debris (3.39) and flaming droplets (3.177).

3.177 flaming droplets

flaming molten or flaming liquefied drops which fall from the test specimen (3.384) during the fire test (3.157) and continue to burn (3.34) on the floor.

Note 1 to entry: Compare with the terms burning droplets (3.40), burning debris (3.39) and flaming debris (3.176).

3.178 flammability

ability of a material or product to burn (3.34) with a flame (3.159) under specified conditions.

3.179 flammability limit

concentration (3.62) of fuel (3.189) vapour in air above and below which propagation of a flame (3.159) will not occur in the presence of an ignition source (3.219).

Note 1 to entry: Compare with the terms lower flammability limit (3.253) and upper flammability limit (3.415).

Note 2 to entry: The concentrations are usually expressed as a volume fraction (3.421) at a defined temperature and pressure, and expressed as a percentage.

3.180 flammable

capable of flaming combustion (3.175) under specified conditions.

3.181 flash-ignition temperature

minimum temperature at which, under specified test conditions, sufficient flammable (3.180) gases

TCVN 13249:2020

(3.180) để bắt cháy (3.214) ngay lập tức khi áp dụng một ngọn lửa môi.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ tính bắt cháy (3.212), nhiệt độ bắt cháy thấp nhất (3.273) và nhiệt độ tự bắt cháy (3.363).

CHÚ THÍCH 2: Nhiệt độ chớp cháy tham chiếu đến mức nhiệt độ bắt cháy được xác định cho các mẫu thử nghiệm rắn khi áp dụng một ngọn lửa (3.159) vào mẫu thử nghiệm, ví dụ, trong phương pháp thử nghiệm theo ISO 871. Điểm chớp cháy đề cập đến nhiệt độ mà một chất cháy được (3.180) phải được làm nóng đến đó để hơi bốc ra của nó bắt cháy.

CHÚ THÍCH 3: Đơn vị thường dùng là °C.

NGUỒN: ISO 871:2006, 3.1]

3.182 Điểm chớp cháy

Nhiệt độ nhỏ nhất mà một vật liệu hoặc một sản phẩm phải được làm nóng đến mức đó để bốc hơi thoát ra ngoài để bắt cháy (3.214) ngay lập tức khi có sự xuất hiện của ngọn lửa (3.159) ở những điều kiện xác định.

CHÚ THÍCH 1: Điểm chớp cháy tham chiếu đến nhiệt độ mà chất lỏng cháy được (3.180) cần phải được làm nóng đến để hơi bốc lên của nó có thể bắt cháy. Nhiệt độ chớp cháy (3.181) tham chiếu đến nhiệt độ bắt cháy được xác định cho các mẫu chất rắn khi chịu tác động của một ngọn lửa, ví dụ như trong phương pháp thử nghiệm theo ISO 871.

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng là °C.

3.183 Chớp cháy

Sự tồn tại của ngọn lửa (3.159) lặp đi lặp lại trong khoảng thời gian ngắn trực tiếp hoặc bao trùm trên bề mặt của một mẫu thử nghiệm (3.384).

CHÚ THÍCH 1: Những khoảng thời gian cháy thường kéo dài không quá 1 s.

CHÚ THÍCH 2: Đối chiếu với thuật ngữ chớp cháy bề mặt (3.377).

3.184 Bắt cháy toàn diện

<Giai đoạn của đám cháy> sự chuyển sang một trạng thái mà toàn bộ bề mặt tham gia vào một đám cháy (3.114) của các vật liệu cháy được (3.52) trong một gian phòng (3.92).

3.185 Phóng điện bề mặt

<Kỹ thuật điện> sự giải phóng điện xảy ra trên bề mặt của một chất điện môi rắn nằm trong môi trường khí hoặc lỏng.

are emitted to ignite (3.214) momentarily on application of a pilot flame.

Note 1 to entry: Compare with the terms ignitability (3.212), minimum ignition temperature (3.273) and spontaneous ignition temperature (3.363).

Note 2 to entry: Flash ignition temperature refers to the ignition temperature determined for solid specimens on application of a flame (3.159) to the specimen, for example, in a test method such as ISO 871. Flash point refers to the temperature to which a flammable liquid must be heated for its vapours to ignite.

Note 3 to entry: The typical unit is °C.

[SOURCE: ISO 871:2006, 3.1].

3.182 flash point

minimum temperature to which a material or a product must be heated for the vapours emitted to ignite (3.214) momentarily in the presence of flame (3.159) under specified conditions.

Note 1 to entry: Flash point refers to the temperature to which a flammable (3.180) liquid must be heated for its vapours to ignite. flash ignition temperature (3.181) refers to the ignition temperature determined for solid specimens on application of a flame to the specimen, for example, in a test method such as ISO 871.

Note 2 to entry: The typical unit is °C.

3.183 flashing

existence of flame (3.159) repeated for short periods of time on or over the surface of a test specimen (3.384).

Note 1 to entry: The short periods of time are typically of less than 1 s duration.

Note 2 to entry: Compare with the term surface flash (3.377).

3.184 flashover

<stage of fire> transition to a state of total surface involvement in a fire (3.114) of combustible (3.52) materials within an enclosure (3.92).

3.185 flashover

<electrotechnical> electrical discharge which occurs over the surface of a solid dielectric in a gaseous or liquid medium.

3.186 Biến đổi Fourier phổ hồng ngoại, FTIR

Kỹ thuật hóa phân tích, dựa vào quang phổ học (3.362), theo đó một mẫu khí được kích thích vào các liên kết hóa học bằng xung bức xạ hồng ngoại phổ rộng, sau đó áp dụng phương pháp biến đổi Fourier trong toán học để nhận được phổ hấp thụ.

CHÚ THÍCH 1: FTIR có thể được sử dụng để đồng thời đo các hàm lượng (3.62) của khí thành phần trong một hỗn hợp khí và do vậy đây là một phương pháp hữu ích để phân tích sản phẩm khí do cháy (3.123).

3.187 Tỷ lệ của hàm lượng hiệu dụng, FEC

Tỉ lệ giữa hàm lượng (3.62) của một hơi cay (3.237) và hàm lượng dự kiến gây ra một hệ quả xác định cho một đối tượng tiếp xúc, với nguy cơ ảnh hưởng xấu ở mức trung bình.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ hệ số F (3.112).

CHÚ THÍCH 2: Về mặt khái niệm, FEC có thể tham chiếu đến hệ quả bất kỳ, bao gồm cả mất năng lực (3.225), tử vong hoặc các hệ quả xấu khác.

CHÚ THÍCH 3: Khi không được dùng để tham chiếu đến một hơi cay cụ thể, thuật ngữ FEC đại diện cho tổng các giá trị FEC thành phần của các hơi cay trong một không gian gây ra bởi đám cháy.

CHÚ THÍCH 4: FEC không có thứ nguyên.

3.188 Tỷ lệ liều hiệu dụng, FED

Tỉ lệ giữa liều tiếp xúc (3.107) đối với một hơi ngạt (3.23) và liều tiếp xúc của hơi ngạt đó dự kiến gây ra một hệ quả xác định cho một đối tượng tiếp xúc, với nguy cơ ảnh hưởng xấu ở mức trung bình.

CHÚ THÍCH 1: Về mặt khái niệm, FED có thể tham chiếu đến hệ quả bất kỳ, bao gồm cả mất năng lực (3.225), tử vong hoặc các hệ quả xấu khác.

CHÚ THÍCH 2: Khi không được dùng để tham chiếu đến một hơi ngạt cụ thể, thuật ngữ FED đại diện cho tổng các giá trị FED thành phần của các hơi ngạt trong một không gian sự cháy (3.55).

CHÚ THÍCH 3: FEC không có thứ nguyên.

3.189 Chất cháy

Chất có thể phản ứng nhiệt phân với chất ôxy hóa (3.290).

3.186 Fourier transform infra-red spectroscopy, FTIR

analytical chemical technique, based on spectroscopy (3.362), in which a gaseous sample is subjected to excitation of molecular bonds by pulsed, broad-band infrared radiation, and the Fourier transform mathematical method is used to obtain an absorption spectrum.

Note 1 to entry: FTIR can be used for the simultaneous measurement of the concentrations (3.62) of component gases in a gas mixture and is thus a useful method for the analysis of gaseous fire effluent (3.123).

3.187 fractional effective concentration, FEC

ratio of the concentration (3.62) of an irritant (3.237) to that concentration expected to produce a specified effect on an exposed subject of average susceptibility.

Note 1 to entry: Compare with the terms F factor (3.112).

Note 2 to entry: As a concept, FEC may refer to any effect, including incapacitation (3.225), lethality or other end points.

Note 3 to entry: When not used with reference to a specific irritant, the term FEC represents the summation of FEC values for all irritants in a fire-generated atmosphere.

Note 4 to entry: The FEC is dimensionless.

3.188 fractional effective dose, FED

ratio of the exposure dose (3.107) for an asphyxiant (3.23) to that exposure dose of the asphyxiant expected to produce a specified effect on an exposed subject of average susceptibility.

Note 1 to entry: As a concept, FED may refer to any effect, including incapacitation (3.225), lethality or other end points.

Note 2 to entry: When not used with reference to a specific asphyxiant, the term FED represents the summation of FED values for all asphyxiants in a combustion (3.55) atmosphere.

Note 3 to entry: The FED is dimensionless.

3.189 fuel

substance which can react exothermically with an oxidizing agent (3.290).

TCVN 13249:2020

3.190 Sự cháy thiếu chất cháy

Sự cháy (3.55) trong đó tỉ lệ tương đương (3.97) nhỏ hơn 1.

CHÚ THÍCH 1: Trong các đám cháy (3.114) thông gió tốt, hỗn hợp chất cháy (3.189)/không khí là thiếu chất cháy và sẽ nhiều khả năng xảy ra sự cháy hoàn toàn (3.59).

3.191 Sự cháy thừa chất cháy

Sự cháy (3.55) trong đó tỉ lệ tương đương (3.97) lớn hơn 1.

CHÚ THÍCH 1: Trong các đám cháy (3.114) phụ thuộc thông gió, hỗn hợp chất cháy (3.189)/không khí là thừa chất cháy, đồng thời hàm lượng (3.62) của các sản phẩm nhiệt phân (3.316) tương đối cao và sẽ xảy ra sự cháy (3.55) không hoàn toàn các chất khí.

3.192 Đám cháy phát triển hoàn toàn

Trạng thái toàn bộ các vật liệu cháy được (3.52) tham gia vào đám cháy (3.114).

3.193 Hóa hơi

Sự chuyển đổi một vật liệu rắn và/hoặc lỏng thành thể khí.

3.194 Hệ số tương đương tổng thể

<thử nghiệm đốt khoang cháy> khối lượng bị mất đi từ (các) vật liệu cháy được (3.53) chia cho khối lượng không khí đi vào khoang cháy (3.120) sau đó chia cho tỉ lệ về khối lượng phản ứng hóa học chất cháy (3.189)/không khí.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ tỉ lệ tương đương (3.97).

CHÚ THÍCH 2: Hệ số này có thể được xác định liên tục hoặc lấy một giá trị thử nghiệm trung bình, tùy theo năng lực thiết bị thử nghiệm.

CHÚ THÍCH 3: Đối với các chất cháy dạng khí, có thể diễn đạt hệ số tương đương tổng thể theo cách khác, dựa vào tỉ lệ thể tích chất cháy/không khí.

CHÚ THÍCH 4: Hệ số tương đương tổng thể không có thứ nguyên.

3.195 Hệ số tương đương tổng thể

<thử nghiệm đốt kích thước nhỏ> sự mất khối lượng từ mẫu thử nghiệm (3.384) chia cho khối lượng không khí trong hệ thống (hệ thống kín) hoặc không khí đi vào hệ thống (hệ thống hở) sau đó chia cho tỉ lệ về khối lượng phản ứng hóa học chất cháy (3.189)/không khí.

3.190 fuel-lean combustion

combustion (3.55) in which the equivalence ratio (3.97) is less than unity.

Note 1 to entry: In well-ventilated fires (3.114), the fuel (3.189)/air mixture is fuel-lean and complete combustion (3.59) will tend to occur.

3.191 fuel-rich combustion

combustion (3.55) in which the equivalence ratio (3.97) is greater than unity.

Note 1 to entry: In ventilation-controlled fires (3.418), the fuel (3.189)/air mixture is fuel-rich, and relatively high concentrations (3.62) of pyrolysis (3.316) products and incomplete combustion (3.55) gases will result.

3.192 fully developed fire

state of total involvement of combustible (3.52) materials in a fire (3.114).

3.193 gasify

transform a solid and/or liquid material into a gaseous state.

3.194 global equivalence ratio

<fire compartment tests> mass lost from the combustible(s) (3.53) divided by the mass of air introduced into the fire compartment (3.120) and divided by the stoichiometric fuel (3.189)/air mass ratio.

Note 1 to entry: Compare with the term equivalence ratio (3.97).

Note 2 to entry: It can be determined continuously or as a test average, depending on the instrumentation in place.

Note 3 to entry: For gaseous fuels, an alternative expression of the global equivalence ratio can be based on the fuel/air volume ratio.

Note 4 to entry: The global equivalence ratio is dimensionless.

3.195 global equivalence ratio

<bench-scale fire tests> mass lost from the test specimen (3.384) divided by the mass of air in the system (closed systems) or introduced into the system (open systems) and divided by the stoichiometric fuel (3.189)/air mass ratio.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ tỉ lệ tương đương (3.97).

CHÚ THÍCH 2: Hệ số này có thể được xác định liên tục hoặc lấy một giá trị thử nghiệm trung bình, tùy theo năng lực thiết bị thử nghiệm.

CHÚ THÍCH 3: Đối với các chất cháy dạng khí, có thể diễn đạt hệ số tương đương tổng thể theo cách khác, dựa vào tỉ lệ thể tích chất cháy/không khí.

CHÚ THÍCH 4: Hệ số tương đương tổng thể không có thứ nguyên.

3.196 Ánh sáng nhiệt, danh từ

Ánh sáng gây ra bởi nhiệt

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ ánh lửa (3.224)

3.197 Cháy âm i (Cháy than)

Sự cháy (3.55) của một vật liệu ở pha rắn không có ngọn lửa (3.159) nhưng tỏa ra ánh sáng từ vùng cháy.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ ánh lửa (3.224).

3.198 Tổng nhiệt của sự cháy

Nhiệt của sự cháy (3.203) của một chất khi sự cháy (3.55) xảy ra hoàn toàn và tất cả lượng nước sinh ra được ngưng tụ hết dưới các điều kiện xác định.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ sự cháy hoàn toàn (3.59).

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng là kJ/g.

3.199 Nhiệt dung

Nhiệt lượng cần thiết để làm tăng nhiệt độ của một vật lên 1 K.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ nhiệt dung riêng (3.359).

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng là J/K.

3.200 Tốc độ dòng nhiệt

Nhiệt lượng được truyền đi trên một đơn vị thời gian.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là W.

Note 1 to entry: Compare with the term equivalence ratio (3.97).

Note 2 to entry: It can be determined continuously or as a test average, depending on the instrumentation in place.

Note 3 to entry: For gaseous fuels, an alternative expression of the global equivalence ratio can be based on the fuel/air volume ratio.

Note 4 to entry: The global equivalence ratio is dimensionless.

3.196 glowing, noun

luminosity caused by heat.

Note 1 to entry: Compare with the term incandescence (3.224).

3.197 glowing combustion

combustion (3.55) of a material in the solid phase without flame (3.159) but with emission of light from the combustion zone.

Note 1 to entry: Compare with the term incandescence (3.224).

3.198 gross heat of combustion

heat of combustion (3.203) of a substance when the combustion (3.55) is complete and any produced water is entirely condensed under specified conditions.

Note 1 to entry: Compare with the term complete combustion (3.59).

Note 2 to entry: The typical unit is kJ·g⁻¹.

3.199 heat capacity

amount of thermal energy required to raise the temperature of an object by 1 K.

Note 1 to entry: Compare with the term specific heat capacity (3.359).

Note 2 to entry: The typical unit is J·K⁻¹.

3.200 heat flow rate

amount of thermal energy transferred per unit of time.

Note 1 to entry: The typical unit is W.

TCVN 13249:2020

3.201 Thông lượng nhiệt

Nhiệt lượng được tỏa ra và truyền đi hoặc nhận vào trên một đơn vị diện tích và trong một đơn vị thời gian.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ thông lượng nhiệt tới (3.226) và thông lượng nhiệt ban đầu (3.227).

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng là W/m^2 .

3.202 Đầu đo thông lượng nhiệt

Phương tiện đo nhiệt lượng truyền đến một bề mặt được làm mát thông qua sự truyền nhiệt bức xạ (3.322) hoặc truyền nhiệt đối lưu (3.68) hoặc cả hai.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ đầu đo bức xạ (3.323).

3.203 Nhiệt của sự cháy

THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Khả năng nhiệt calo.

THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Giá trị calo.

Nhiệt lượng sinh ra bởi sự cháy (3.55) của một đơn vị khối lượng một chất nhất định.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ nhiệt cháy hiệu dụng (3.88), tổng nhiệt của sự cháy (3.198) và tổng nhiệt thực của sự cháy (3.280).

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng là kJ/g .

3.204 Nhiệt của sự hóa hơi

Nhiệt lượng cần thiết để chuyển một đơn vị khối lượng của một vật liệu từ pha ngưng tụ sang pha hơi ở một nhiệt độ nhất định.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là kJ/g .

3.205 Giải phóng nhiệt

Nhiệt lượng sinh ra bởi sự cháy (3.55).

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là J.

3.206 Tốc độ giải phóng nhiệt

THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Tốc độ đốt cháy.

THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Tốc độ của sự đốt cháy.

3.201 heat flux

amount of thermal energy emitted, transmitted or received per unit area and per unit of time.

Note 1 to entry: Compare with the terms incident heat flux (3.226) and initial test heat flux (3.227).

Note 2 to entry: The typical unit is $W\cdot m^{-2}$.

3.202 heat flux meter

metering instrument responding to incident radiative heat transfer (3.322), or convective heat transfer (3.68) to a cooled surface, or both.

Note 1 to entry: Compare with the term radiometer (3.323).

3.203 heat of combustion

DEPRECATED: calorific potential.

DEPRECATED: calorific value.

thermal energy produced by combustion (3.55) of unit mass of a given substance.

Note 1 to entry: Compare with the terms effective heat of combustion (3.88), gross heat of combustion (3.198) and net heat of combustion (3.280).

Note 2 to entry: The typical unit is $kJ\cdot g^{-1}$.

3.204 heat of gasification

thermal energy required to change a unit mass of material from the condensed phase to the vapour phase at a given temperature.

Note 1 to entry: The typical unit is $kJ\cdot g^{-1}$.

3.205 heat release

thermal energy produced by combustion (3.55).

Note 1 to entry: The typical unit is J.

3.206 heat release rate

DEPRECATED: burning rate.

DEPRECATED: rate of burning.

Tốc độ của sự sinh nhiệt lượng của sự cháy (3.55).

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là W

3.207 Máy đo tốc độ giải phóng nhiệt

Thiết bị đo tốc độ giải phóng nhiệt (3.206) bằng cách đo hàm lượng của các chất, nhiệt độ và tốc độ dòng sản phẩm khí do cháy (3.123) được hút qua một đoạn ống thử nghiệm.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ máy đo nhiệt lượng (3.43) và máy đo nhiệt lượng theo khối lượng cháy (3.257).

3.208 Ứng suất nhiệt

Điều kiện gây ra bởi sự tiếp xúc với nhiệt độ, thông lượng nhiệt bức xạ (3.319) hoặc tổ hợp của những yếu tố đó, ở mức cao hoặc ở mức thấp.

CHÚ THÍCH 1: Những điều kiện này có thể áp dụng cho người hoặc cho sản phẩm. Trong trường hợp một sản phẩm, ứng suất nhiệt có thể xuất hiện trong sản phẩm trong giai đoạn sử dụng bình thường của nó hoặc có thể được gây ra bởi ảnh hưởng bên ngoài.

3.209 Truyền nhiệt

Trao đổi nhiệt lượng bằng cách tiêu tán nhiệt bên trong một hệ vật lý hoặc giữa các hệ vật lý, tùy thuộc vào nhiệt độ và áp suất.

CHÚ THÍCH 1: Dạng truyền nhiệt cơ bản là dẫn nhiệt hoặc tản nhiệt, sự đối lưu (3.66) và bức xạ.

CHÚ THÍCH 2: Đối chiếu với thuật ngữ truyền nhiệt đối lưu (3.68) và truyền nhiệt bức xạ (3.322).

3.210 Ngộ thở

Nhịp độ và/hoặc độ sâu của hơi thở lớn hơn so với bình thường.

3.211 Hàm lượng gây mất năng lực 50 %, IC₅₀

Hàm lượng (3.62) của một khí độc (3.400) hoặc sản phẩm khí do cháy (3.123), được tính toán thống kê từ số liệu phản ứng về hàm lượng gây ra sự mất năng lực (3.225) của 50 % đối tượng thống kê của một loại chất nhất định trong thời gian tiếp xúc (3.108) và thời gian sau tiếp xúc (3.302) xác định.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ hàm lượng hiệu

rate of thermal energy production generated by combustion (3.55).

Note 1 to entry: The typical unit is W.

3.207 heat release rate calorimeter

apparatus that measures heat release rate (3.206) by measuring species concentrations, temperature and the flow rate of fire effluent (3.123) drawn through a test duct.

Note 1 to entry: Compare with the terms calorimeter (3.43) and mass calorimeter (3.257).

3.208 heat stress

condition caused by exposure to elevated or reduced temperature, radiant heat flux (3.319), or a combination of these factors.

Note 1 to entry: These conditions can apply to people or to products. In the case of a product, the heat stress can occur within the product during its normal use, or it can be caused by external influence.

3.209 heat transfer

exchange of thermal energy within a physical system or between physical systems, depending on the temperature and pressure, by dissipating heat.

Note 1 to entry: The fundamental modes of heat transfer are conduction or diffusion, convection (3.66) and radiation.

Note 2 to entry: Compare with the terms convective heat transfer (3.68) and radiative heat transfer (3.322).

3.210 hyperventilation

rate and/or depth of breathing which is greater than normal.

3.211 incapacitation concentration 50 %, IC₅₀

concentration (3.62) of a toxic gas (3.400) or fire effluent (3.123), statistically calculated from concentration-response data, that causes incapacitation (3.225) of 50 % of a population of a given species within a specified exposure time (3.108) and post-exposure time (3.302).

Note 1 to entry: Compare with the term effective

TCVN 13249:2020

dụng 50 (3.86).

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng đối với khí sinh ra do cháy là g/m³.

CHÚ THÍCH 3: Đơn vị thường dùng đối với khí độc là µL/L (T = 25 °C và P = 1 atm); xem tỉ khối (3.421).

3.212 Tính bắt cháy

Phép đo về mức độ dễ dàng bị bắt cháy (3.216) dưới những điều kiện xác định của một mẫu thử nghiệm (3.384).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ thời gian bắt cháy (3.220)

CHÚ THÍCH 2: Xem thêm nhiệt độ bắt cháy, nhiệt độ chớp cháy (3.181), nhiệt độ bắt cháy thấp nhất (3.273) và nhiệt độ tự bắt cháy (3.363).

3.213 Có thể bắt cháy

Khả năng bị bắt cháy (3.216).

3.214 Bắt cháy, nội động từ

Tham gia vào đám cháy (3.114) có sự tác động của một nguồn nhiệt bên ngoài hoặc không có sự tác động đó.

3.215 Bắt cháy, ngoại động từ

Bắt đầu xảy ra sự cháy (3.55).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ phát cháy (3.245)

3.216 Bị bắt cháy

Thụ động bị đặt vào trạng thái xảy ra sự cháy (3.55).

3.217 Sự bắt cháy

THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Sự bắt cháy duy trì.

<Nghĩa chung> sự bắt đầu của sự cháy (3.55)

3.218 Sự bắt cháy

THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Sự bắt cháy duy trì

<Sự cháy thành ngọn lửa> sự bắt đầu của ngọn lửa cháy ổn định (3.380).

concentration 50 (3.86).

Note 2 to entry: For fire effluent, typical unit is g·m⁻³.

Note 3 to entry: For toxic gas, the typical unit is µL/L (T = 25 °C and P = 1 atm); see volume fraction (3.421).

3.212 ignitability ease of ignition

measure of the ease with which a test specimen (3.384) can be ignited (3.216), under specified conditions.

Note 1 to entry: Compare with the term ignition time (3.220).

Note 2 to entry: See also ignition temperature, flash ignition temperature (3.181), minimum ignition temperature (3.273) and spontaneous ignition temperature (3.363).

3.213 ignitable

capable of being ignited (3.216).

3.214 ignite, intransitive verb

catch fire (3.114) with or without the application of an external heat source.

3.215 ignite, transitive verb

initiate combustion (3.55).

Note 1 to entry: Compare with the term light (3.245).

3.216 ignited

caused to be in a state of undergoing combustion (3.55).

3.217 ignition

DEPRECATED: sustained ignition.

<general> initiation of combustion (3.55).

3.218 ignition

DEPRECATED: sustained ignition.

<flaming combustion> initiation of sustained flame (3.380).

3.219 Nguồn bắt cháy

Nguồn năng lượng làm phát sinh sự cháy (3.55).

3.220 Thời gian bắt cháy

Khoảng thời gian cần thiết để một mẫu thử nghiệm (3.384) bắt đầu sự cháy ổn định (3.379) khi tiếp xúc với một nguồn bắt cháy (3.219) xác định ở những điều kiện cụ thể.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ tính dễ bắt cháy (3.212), tính bắt cháy (3.212) và thời gian tiếp xúc (3.108).

3.221 Giảm năng lực thoát nạn

Những ảnh hưởng về sự sẵn sàng và tính hiệu quả của các hành vi thoát nạn (3.99), đó có thể là làm trì hoãn, làm chậm hoặc cản trở sự thoát nạn.

3.222 Tải trọng bên ngoài (ngoại tải)

Lực áp dụng lên một đối tượng, không bao gồm trọng lượng của chính bản thân đối tượng đó.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ tiêu chí chịu lực "R" (3.252).

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng là N.

3.223 Tính năng chịu lửa nâng cao

Sự cải thiện ở một hoặc nhiều đặc tính kỹ thuật về cháy của một vật liệu, sản phẩm hoặc cụm sản phẩm khi tiếp xúc với một nguồn nhiệt hoặc ngọn lửa (3.159).

CHÚ THÍCH 1: Ví dụ về các đặc tính kỹ thuật về cháy có thể tạo ra tính năng chịu lửa nâng cao gồm có giải phóng nhiệt (3.205), tính bắt cháy (3.212) và lan truyền lửa (3.168).

CHÚ THÍCH 2: Tham chiếu đến thuật ngữ này nên được thay thế cho tham chiếu đến thuật ngữ đã bỏ là sự chậm cháy do không có mức độ tuyệt đối về sự chậm cháy và điều được tham chiếu đến trong ngữ cảnh này có nghĩa là tạo ra tính năng chịu lửa (3.137) tốt hơn.

CHÚ THÍCH 3: Tính năng chịu lửa nâng cao có thể là một đặc tính của chính vật liệu hoặc một sản phẩm đã được tạo ra nhờ một biện pháp xử lý nhất định.

CHÚ THÍCH 4: Mức độ của tính năng chịu lửa phụ thuộc vào các điều kiện thử nghiệm.

3.219 ignition source

source of energy that initiates combustion (3.55).

**3.220 ignition time
time to ignition**

duration of exposure of a test specimen (3.384) to a defined ignition source (3.219) required for the initiation of sustained combustion (3.379) under specified conditions.

Note 1 to entry: Compare with the terms ease of ignition (3.212), ignitability (3.212) and exposure time (3.108).

3.221 impaired escape capability

effects on willingness and efficiency of escape (3.99) actions, which may delay, slow or prevent evacuation.

**3.222 imposed load
superimposed load**

force applied to an item other than that associated with its own mass.

Note 1 to entry: Compare with the term load-bearing criterion "R" (3.252).

Note 2 to entry: The typical unit is N.

3.223 improved fire performance

improvement in one or more fire properties of a material, product or assembly when exposed to a source of heat or flame (3.159).

Note 1 to entry: Examples of fire properties that can result in improved fire performance include heat release (3.205), ignitability (3.212) and flame spread (3.168).

Note 2 to entry: Reference to this term should replace a reference to the deprecated term fire retardance since there is no absolute level of fire retardance and what is referred to in this context is a means of imparting better fire performance (3.137).

Note 3 to entry: Improved fire performance can be an inherent property of the material or a property that is imparted by a specific treatment.

Note 4 to entry: The degree of fire performance is a function of the test conditions.

TCVN 13249:2020

CHÚ THÍCH 5: Đối chiếu với thuật ngữ tính năng chịu lửa.

3.224 Ánh lửa

Sự phát ra ánh sáng được tạo thành bởi một vật liệu khi được nung lên rất nóng.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ ánh sáng nhiệt (3.196).

CHÚ THÍCH 2: Ánh lửa có thể được tạo ra bởi vật liệu ở dạng lỏng hoặc rắn, có hoặc không có sự cháy (3.55).

3.225 Mất năng lực

Trạng thái mất khả năng về thể chất để hoàn thành một nhiệm vụ cụ thể.

CHÚ THÍCH 1: Một ví dụ về nhiệm vụ cụ thể là hoàn thành việc thoát nạn (3.99) từ một đám cháy (3.114).

3.226 Thông lượng nhiệt tới

Thông lượng nhiệt (3.201) nhận được bởi (hoặc chạm đến) bề mặt của một mẫu thử nghiệm (3.384).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ thông lượng nhiệt và thông lượng nhiệt ban đầu (3.227).

3.227 Thông lượng nhiệt ban đầu

Thông lượng nhiệt (3.201) được đặt trên thiết bị thử nghiệm ngay từ lúc đầu của thử nghiệm.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ thông lượng nhiệt và thông lượng nhiệt tới (3.226).

CHÚ THÍCH 2: Thông lượng nhiệt ban đầu là giá trị thông lượng nhiệt được sử dụng chung khi mô tả hoặc thiết lập những điều kiện thử nghiệm.

3.228 Rủi ro cá nhân

Phép đo về rủi ro cháy (3.145) được hạn chế ở những hệ quả do một cá nhân trải nghiệm được và dựa trên dạng mẫu cuộc sống của cá nhân đó.

3.229 THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Tính có thể cháy

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ tính cháy (3.178).

3.230 THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Tính cháy được

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ cháy được (3.180).

Note 5 to entry: Compare with the term fire performance.

3.224 incandescence

emission of light produced by a material when intensely heated.

Note 1 to entry: Compare with the term glowing (3.196).

Note 2 to entry: It can be produced by materials in liquid or solid states, with or without combustion (3.55).

3.225 incapacitation

state of physical inability to accomplish a specific task.

Note 1 to entry: An example of a specific task is to accomplish escape (3.99) from a fire (3.114).

3.226 incident heat flux

heat flux (3.201) received by (or falling on) the surface of a test specimen (3.384).

Note 1 to entry: Compare with the terms heat flux and initial test heat flux (3.227).

3.227 initial test heat flux

heat flux (3.201) set on the test apparatus at the initiation of the test.

Note 1 to entry: Compare with the terms heat flux and incident heat flux (3.226).

Note 2 to entry: The initial test heat flux is the heat flux value commonly used when describing or setting test conditions.

3.228 individual risk

measure of fire risk (3.145) limited to consequences experienced by an individual and based on the individual's pattern of life.

3.229 DEPRECATED: inflammability

Note 1 to entry: Compare with the term flammability (3.178).

3.230 DEPRECATED: inflammable

Note 1 to entry: Compare with the term flammable (3.180).

3.231 Tiêu chí cách nhiệt “I”

Tiêu chí để đánh giá về sự cách nhiệt (3.391).

CHÚ THÍCH 1: Tiêu chí “I” được dựa trên phép đo nhiệt độ gia tăng trên bề mặt không hướng về phía đám cháy (3.114).

CHÚ THÍCH 2: Tiêu chí cách nhiệt có thể thay đổi tùy thuộc vào mục tiêu an toàn cháy (3.151).

3.232 Tiêu chí toàn vẹn “E”

Tiêu chí để đánh giá khả năng của một bộ phận ngăn cách (3.345) khi ngăn cản ngọn lửa (3.159) và khí nóng truyền qua.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ tính toán vẹn (3.133) và khả năng chịu lửa (3.141).

3.233 Thử nghiệm đốt quy mô trung bình

Thử nghiệm đốt (3.157) được thực hiện trên một mẫu thử nghiệm (3.384) có kích thước trung bình.

CHÚ THÍCH 1: Một thử nghiệm đốt được thực hiện trên một mẫu thử nghiệm với kích thước lớn nhất nằm trong khoảng 1 m đến 3 m thường được gọi là một thử nghiệm đốt mẫu trung bình.

CHÚ THÍCH 2: Các kích thước nêu trong CHÚ THÍCH 1 thường tham chiếu đến thử nghiệm phản ứng với lửa chứ không phải là thử nghiệm khả năng chịu lửa.

CHÚ THÍCH 3: ISO 29903 coi các kích thước quy mô trung bình nằm trong khoảng 1 m đến 3 m.

3.234 Mạch tự thân an toàn

<Kỹ thuật điện> mạch có đặc điểm là không bị bắt cháy (3.217) hỗn hợp của vật liệu cháy được (3.180) hoặc vật liệu có thể cháy (3.52) với không khí khi chịu mọi sự đánh lửa hoặc tác động nhiệt dưới những điều kiện cụ thể.

CHÚ THÍCH 1: Những điều kiện cụ thể có thể bao gồm hoạt động bình thường và các điều kiện lỗi nhất định.

3.235 Hệ tự thân an toàn

<kỹ thuật điện> hệ thống mà trong đó tất cả các mạch điện có thể được sử dụng ở những khu vực có nguy hiểm (được phân nhóm) đều là các mạch tự thân an toàn (3.234).

3.231 insulation criterion “I”**“I” criterion**

criterion by which thermal insulation (3.391) is assessed.

Note 1 to entry: The “I” criterion is based on the measurement of temperature rise on the surface away from fire (3.114).

Note 2 to entry: The insulation criterion can vary and will depend on the fire safety objective(s) (3.151).

3.232 integrity criterion “E”**“E” criterion**

criterion by which the ability of a separating element (3.345) to prevent the passage of flames (3.159) and hot gases is assessed.

Note 1 to entry: Compare with the terms fire integrity (3.133) and fire resistance (3.141).

3.233 intermediate-scale fire test

fire test (3.157) performed on a test specimen (3.384) of medium dimensions.

Note 1 to entry: A fire test performed on a test specimen for which the maximum dimension is between 1 m and 3 m is usually called an intermediate-scale fire test.

Note 2 to entry: The dimensions in Note 1 to entry usually refer to reaction-to-fire testing and not to fire resistance testing

Note 3 to entry: ISO 29903 considers medium dimensions to be those with a maximum dimension between 1 m and 3 m.

3.234 intrinsically safe circuit

<electrotechnical> circuit in which any spark or thermal effect is incapable of causing ignition (3.217) of a mixture of flammable (3.180) or combustible (3.52) material in air under specified test conditions.

Note 1 to entry: The specified conditions include normal operation and specified fault conditions.

3.235 intrinsically safe system

<electrotechnical> assembly in which all electrical circuits that might be used in hazardous (classified) locations are intrinsically safe circuits (3.234).

TCVN 13249:2020

3.236 Cường độ bức xạ

Tỉ lệ của thông lượng bức xạ đến trên một phần tử nhỏ nhưng đo được của bề mặt có chứa điểm đại diện với diện tích của phần tử đó.

CHÚ THÍCH 1: Cường độ bức xạ được thể hiện theo đơn vị W/m^2 .

[NGUỒN: ASTM E 176:2015].

3.237 Hơi cay, danh từ

<Hệ hô hấp trên/cảm nhận> khí hoặc sol khí kích thích thần kinh thụ cảm ở mắt, mũi, miệng, họng và các đường hô hấp, gây ra các mức độ khó chịu và đau đớn khác nhau với sự phát sinh một loạt các phản ứng tự vệ về sinh lý.

CHÚ THÍCH 1: Phản ứng tự vệ sinh lý bao gồm nhắm mắt, chảy nước mắt, ho và co thắt phổi.

3.238 Hơi ngạt, danh từ

<Liên quan phổi> khí hoặc sol khí kích thích vào thần kinh thụ cảm ở đường hô hấp dưới, có thể gây ra khó chịu khi thở.

CHÚ THÍCH 1: Các ví dụ về khó chịu khi thở gồm khó thở và tăng tốc độ hô hấp. Trong những trường hợp cực đoan, có thể xuất hiện viêm mô phổi hoặc tràn dịch phổi (dẫn đến tử vong) sau một số giờ tiếp xúc.

3.239 Thử nghiệm đốt quy mô lớn

Thử nghiệm đốt (3.157), không thể thực hiện được trong một không gian của phòng thí nghiệm thông thường mà phải thực hiện trên một mẫu thử nghiệm (3.384) có kích thước lớn.

CHÚ THÍCH 1: Một thử nghiệm đốt được thực hiện trên một mẫu thử nghiệm có các kích thước lớn nhất lớn hơn 3 m thì được gọi là thử nghiệm đốt quy mô lớn.

3.240 Lan truyền lửa theo phương ngang

Sự phát triển theo các phía bên của mặt trước ngọn lửa (3.162).

3.241 Hàm lượng tử vong 50, LC50

Hàm lượng (3.62) của một khí độc (3.400) hoặc sản phẩm khí do cháy (3.123), được xác định theo phương pháp thống kê từ các số liệu phản ứng về hàm lượng. Hàm lượng này có thể gây tử vong cho 50 % của số lượng nghiên cứu thống kê của một loài cho trước sau một thời gian tiếp xúc (3.108) và thời gian sau tiếp xúc

3.236 irradiance

ratio of the radiant flux incident on a small but measurable element of surface containing the point, by the area of that element.

Note 1 to entry: The irradiance is expressed in W/m^2 .

[SOURCE: ASTM E176:2015].

3.237 irritant, noun

<sensory/upper respiratory> gas or aerosol that stimulates nerve receptors in the eyes, nose, mouth, throat and respiratory tract, causing varying degrees of discomfort and pain with the initiation of numerous physiological defence responses.

Note 1 to entry: Physiological defence responses include reflex eye closure, tear production, coughing, and bronchoconstriction.

3.238 irritant, noun

<pulmonary> gas or aerosol that stimulates nerve receptors in the lower respiratory tract, which may result in breathing discomfort.

Note 1 to entry: Examples of breathing discomfort are dyspnoea and an increase in respiratory rate. In severe cases, pneumonitis or pulmonary oedema (which may be fatal) may occur some hours after exposure.

3.239 large-scale fire test

fire test (3.157), that cannot be carried out in a typical laboratory chamber, performed on a test specimen (3.384) of large dimensions.

Note 1 to entry: A fire test performed on a test specimen of which the maximum dimension is greater than 3 m is usually called a large-scale fire test.

3.240 lateral spread of flame

sideways progression of a flame front (3.162).

3.241 lethal concentration 50, LC50

concentration (3.62) of a toxic gas (3.400) or fire effluent (3.123), statistically calculated from concentration-response data, that causes death of 50 % of a population of a given species within a specified exposure time (3.108) and post-exposure time (3.302).

(3.302) nhất định.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ hàm lượng hiệu dụng 50 (3.86).

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng đối với sản phẩm khí do cháy (3.123) là g/m^3 .

CHÚ THÍCH 3: Đơn vị thường dùng đối với khí độc là $\mu L/L$ (ở $T = 25\text{ }^\circ C$ và $P = 1\text{ atm}$); xem thêm tỉ khối (3.421).

3.242 Liều tiếp xúc tử vong 50, LC_{50}

Tích của LC_{50} với thời gian tiếp xúc (3.108) để xác định LC_{50} .

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ hàm lượng (3.62), liều tiếp xúc hiệu dụng 50 (3.87), liều tiếp xúc (3.107) và thời gian tiếp xúc tử vong 50 (3.243).

CHÚ THÍCH 2: LC_{50} là một thước đo về liều nhiễm độc tử vong (3.244).

CHÚ THÍCH 3: Đơn vị thường dùng đối với sản phẩm khí do cháy (3.123) là $g \cdot \text{min}/m^3$.

CHÚ THÍCH 4: Đơn vị thường dùng đối với khí độc (3.400) là mL/L (ở $T = 25\text{ }^\circ C$ và $P = 1\text{ atm}$); xem thêm tỉ khối (3.421).

3.243 Thời gian tiếp xúc tử vong 50, t_{L50}

Thời gian tiếp xúc (3.108) cần thiết với một hàm lượng (3.62) không đổi của khí độc (3.400) hoặc sản phẩm khí do cháy (3.123) để gây tử vong 50 % số lượng nghiên cứu thống kê của một loài cho trước.

3.244 Liều nhiễm độc tử vong

Liều nhiễm độc (3.402) khi hệ quả nhiễm độc cụ thể là tử vong.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ hàm lượng tử vong 50 (LC_{50}) (3.241) và liều tiếp xúc tử vong 50 (LC_{50}) (3.242)

3.245 Phát cháy, ngoại động tử

Bắt đầu sự cháy

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ bắt cháy (3.214).

3.246 Đốt lửa, ngoại động tử

<ngọn lửa trần> bắt đầu sự cháy thành ngọn lửa (3.175).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ phát cháy (3.245), khi liên quan đến dạng sự cháy (3.55) bất kỳ.

Note 1 to entry: Compare with the term effective concentration 50 (3.86).

Note 2 to entry: For fire effluent, typical unit is $g \cdot m^{-3}$.

Note 3 to entry: For toxic gas, the typical unit is $\mu L/L$ ($T = 25\text{ }^\circ C$ and $P = 1\text{ atm}$); see volume fraction (3.421).

3.242 lethal exposure dose 50, LC_{50}

product of LC_{50} (3.241) and the exposure time (3.108) over which it was determined.

Note 1 to entry: Compare with the terms concentration (3.62), effective exposure dose 50 (3.87), exposure dose (3.107) and lethal exposure time 50 (3.243).

Note 2 to entry: LC_{50} is a measure of lethal toxic potency (3.244).

Note 3 to entry: For fire effluent (3.123), the typical unit is $g \cdot \text{min} \cdot m^{-3}$.

Note 4 to entry: For toxic gas (3.400), typical unit is $\mu L \cdot \text{min} \cdot L^{-1}$ ($T = 25\text{ }^\circ C$ and $P = 1\text{ atm}$); see volume fraction (3.421).

3.243 lethal exposure time 50, t_{L50}

exposure time (3.108) to a fixed concentration (3.62) of toxic gas (3.400) or fire effluent (3.123), that causes death to 50 % of a population of a given species.

3.224 lethal toxic potency

toxic potency (3.402) where the specific toxic effect is death.

Note 1 to entry: Compare with the terms lethal concentration 50 (LC_{50}) (3.241) and lethal exposure dose 50 (LC_{50}) (3.242).

3.245 light, transitive verb

initiate combustion (3.55)

Note 1 to entry: Compare with the term ignite (3.214).

3.246 light, transitive verb

<open flame> initiate flaming combustion (3.175).

Note 1 to entry: Compare with the alternate term light (3.245), as related to any type of combustion (3.55)

TCVN 13249:2020

3.247 Ánh sáng, danh từ

Biểu hiện tồn tại đầu tiên của ngọn lửa (3.159).

3.248 Châm lửa, động từ

Bắt đầu sự cháy thành ngọn lửa (3.175).

3.249 Ngưỡng phát hiện

Lượng nhỏ nhất của một chất được phân tích trong một mẫu có thể phát hiện được và với một xác suất đã cho, được xem là khác với tín hiệu ra của đầu dò báo đối với một mẫu trống.

3.250 Ngưỡng định lượng

Số lượng nhỏ nhất của một chất được phân tích có thể định lượng được ở những điều kiện thử nghiệm nhất định được mô tả trong phương pháp được lựa chọn, khi những tham biến của phương pháp đã được xác định.

CHÚ THÍCH 1: Sự xác định một giới hạn của công cụ định lượng với một hệ số biến động đã đo được.

3.251 Tốc độ cháy thẳng

THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Tốc độ đốt cháy.

THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Tốc độ của sự đốt cháy.

Chiều dài của vật liệu bị cháy (3.34) trên một đơn vị thời gian ở những điều kiện cụ thể.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là m/s

3.252 Tiêu chí chịu lực “R”

Tiêu chí để đánh giá về khả năng chịu tải trọng bên ngoài (ngoại tải) của một bộ phận nhà (3.31) hoặc kết cấu khi phải tiếp xúc với đám cháy (3.114).

CHÚ THÍCH 1: Trong cộng đồng châu Á, thuật ngữ này được dùng phổ biến hơn thuật ngữ “khả năng chịu tải”. Nó được sử dụng trong thử nghiệm đốt và lĩnh vực xây dựng ở châu Âu đồng thời cũng được những người dùng các tiêu chuẩn châu Âu ở cả trong và ngoài cộng đồng châu Âu áp dụng.

CHÚ THÍCH 2: Thuật ngữ “khả năng chịu tải” được sử dụng phổ biến hơn ở Bắc Mỹ. Nó được sử dụng trong các thử nghiệm đốt và trong lĩnh vực xây dựng ở Mỹ và Canada đồng thời cũng được những người dùng các tiêu chuẩn của Mỹ và Canada ở cả trong và ngoài Bắc Mỹ áp

3.247 lighting, noun

first appearance of flame (3.159).

3.248 lighting, verb

initiating flaming combustion (3.175).

3.249 limit of detection

smallest quantity of an analyte in a sample that can be detected and considered with a stated probability as different from the detector output from a blank sample.

3.250 limit of quantification

smallest quantity of an analyte which is possible to quantify under the specific experimental conditions described in the chosen method, where the variability of the method has been defined.

Note 1 to entry: The determination of a limit of quantification means that a variation coefficient has been measured.

3.251 linear burning rate

DEPRECATED: burning rate.

DEPRECATED: rate of burning.

length of material burned (3.34) per unit time under specified conditions.

Note 1 to entry: The typical unit is m·s⁻¹.

3.252 load-bearing criterion “R”

load-bearing capacity

criterion by which the ability of a building element (3.31) or structure to sustain an imposed load when exposed to fire (3.114) is assessed.

Note 1 to entry: This term is preferred to “load-bearing capacity” within the European Community. It is used by the European fire testing and construction industry and by those who use European standards both inside and outside the EC.

Note 2 to entry: The term “load-bearing capacity” is preferred within North America. It is used by the American and Canadian fire testing and construction industry and by those who use American and Canadian standards both inside and outside North America.

dụng.

3.253 Giới hạn dưới gây cháy, LFL

Hàm lượng (3.62) nhỏ nhất của chất cháy (3.189) hóa hơi trong không khí, nếu dưới hàm lượng này thì sẽ không xảy ra sự lan truyền của ngọn lửa (3.159) khi có nguồn bắt cháy (3.219).

CHÚ THÍCH 1: Hàm lượng thường được diễn đạt dưới dạng tỉ khối (3.421) ở nhiệt độ và áp suất xác định. LFL được diễn đạt theo tỉ lệ phần trăm.

3.254 Ngưỡng nhỏ nhất gây hệ quả tiêu cực, LOAEL

Liều tiếp xúc (3.107) thấp nhất của một hóa chất mà ở đó có sự tăng đáng kể về mặt thống kê hoặc sinh học đối với tần số hoặc tính nghiêm trọng của các hệ quả tiêu cực được nhìn thấy giữa tập hợp nghiên cứu thống kê bị đặt tiếp xúc và tập kiểm soát thích hợp của nó.

3.255 Sự cố chính

Sự phát tán đáng kể, đám cháy (3.114) hoặc nổ (3.105) gây ra bởi sự phát triển không kiểm soát trong lúc hoạt động của một khu vực công trình bất kỳ và dẫn đến mối nguy hiểm nghiêm trọng đối với sức khỏe và/hoặc môi trường (3.95), ngay lập tức hoặc trì hoãn, bên trong hoặc bên ngoài của khu vực công trình đó.

CHÚ THÍCH 1: Định nghĩa này được dựa trên Seveso II Directive [96/82/EC], Ủy ban hướng dẫn 96/82/EC ban hành 9/12/1996 để kiểm soát những mối nguy hiểm về tai nạn lớn liên quan đến những chất nguy hiểm. Ở nội dung cuối, hướng dẫn đưa thêm một điều như sau: "và liên quan đến những vật liệu nguy hiểm về mặt môi trường"

3.256 Tốc độ cháy theo khối lượng

THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Tốc độ đốt cháy.

THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Tốc độ của sự đốt cháy.

Trọng lượng của vật liệu bị cháy (3.34) trên một đơn vị thời gian ở những điều kiện cụ thể.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là kg/s.

3.257 Máy đo xác định nhiệt lượng theo khối lượng cháy

Thiết bị đo nhiệt bằng các xác định sự thay đổi về nhiệt độ của một khối lượng nhất định theo

3.253 lower flammability limit, LFL

minimum concentration (3.62) of fuel (3.189) vapour in air below which propagation of a flame (3.159) will not occur in the presence of an ignition source (3.219).

Note 1 to entry: The concentration is usually expressed as a volume fraction (3.421) at a defined temperature and pressure. LFL is expressed as a percentage.

3.254 lowest observed adverse effect level, LOAEL

lowest exposure dose (3.107) of a chemical at which there are statistically or biologically significant increases in frequency or severity of adverse effects seen between the exposed population and its appropriate control.

3.255 major accident

significant emission, fire (3.114) or explosion (3.105) resulting from uncontrolled developments in the course of the operation of any establishment, and leading to serious danger to human health and/or the environment (3.95), immediate or delayed, inside or outside the establishment.

Note 1 to entry: This definition is based on the Seveso II Directive [96/82/EC], Council Directive 96/82/EC of 9 December 1996 on the control of major-accident hazards involving dangerous substances. The directive adds a clause, at the end, as follows: "and involving environmentally hazardous materials".

3.256 mass burning rate

DEPRECATED: burning rate.

DEPRECATED: rate of burning.

mass of material burned (3.34) per unit time under specified conditions.

Note 1 to entry: The typical unit is $\text{kg}\cdot\text{s}^{-1}$.

3.257 mass calorimeter

apparatus that measures heat by detecting the change in temperature of a specified mass over

TCVN 13249:2020

thời gian.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ máy đo nhiệt lượng (3.43) và máy đo tốc độ giải phóng nhiệt (3.207).

3.258 Tỷ lệ khối lượng chất cháy

<hệ thống kín> Khối lượng của một mẫu thử nghiệm (3.384) được đặt trong một buồng điển ra cháy (3.55) chia cho thể tích của buồng đó.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là g/m^3 .

3.259 Tỷ lệ khối lượng chất cháy

<hệ thống hở> khối lượng của mẫu thử nghiệm (3.384) chia cho tổng thể tích của không khí đi qua thiết bị thử nghiệm.

CHÚ THÍCH 1: Định nghĩa này giả thiết là khối lượng được chảy vào dòng khí một cách đồng đều theo thời gian

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng là g/m^3 .

3.260 Hàm lượng khí cháy theo khối lượng

Khối lượng của khí trong một hỗn hợp khí trên đơn vị thể tích của hỗn hợp khí đó.

CHÚ THÍCH 1: Có thể tính hàm lượng khí cháy theo khối lượng của một khí ở một nhiệt độ T và áp suất P từ tỉ khối (3.421) của khí đó (giả thiết ứng xử của khí là lý tưởng) bằng cách nhân tỉ khối với khối lượng riêng của khí ở nhiệt độ và áp suất đó hoặc có thể đo trực tiếp.

CHÚ THÍCH 2: Hàm lượng khí cháy theo khối lượng của sản phẩm khí do cháy (3.123) thường có đơn vị là g/m^3 .

3.261 Hàm lượng hạt theo khối lượng

Khối lượng của các hạt chất rắn và chất lỏng trong sản phẩm khí do cháy (3.123) trên một đơn vị thể tích của sản phẩm khí do cháy.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là g/m^3 .

3.262 Tỷ lệ mất khối lượng

<hệ thống kín> khối lượng của mẫu thử nghiệm (3.384) bị tiêu hao trong sự cháy (3.55) chia cho thể tích của khoang cháy.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là g/m^3 .

3.263 Tỷ lệ mất khối lượng

<hệ thống hở> khối lượng của mẫu thử nghiệm (3.384) bị tiêu hao trong sự cháy (3.55) chia cho tổng thể tích của không khí đi qua thiết bị thử

time.

Note 1 to entry: Compare with the terms calorimeter (3.43) and heat release rate calorimeter (3.207).

3.258 mass charge concentration

<closed system> mass of the test specimen (3.384) placed in a combustion (3.55) chamber divided by the chamber volume.

Note 1 to entry: The typical unit is $g\cdot m^{-3}$.

3.259 mass charge concentration

<open system> mass of the test specimen (3.384) divided by the total volume of air passed through the test apparatus.

Note 1 to entry: The definition assumes that the mass is dispersed in the airflow uniformly over time.

Note 2 to entry: The typical unit is $g\cdot m^{-3}$.

3.260 mass concentration of gas

mass of gas in a gas mixture per unit volume of the gas mixture.

Note 1 to entry: The mass concentration of a gas at a temperature, T, and a pressure, P, can be calculated from its volume fraction (3.421) (assuming ideal gas behaviour) by multiplying the volume fraction by the density of the gas at that temperature and pressure or it can be measured directly.

Note 2 to entry: The mass concentration of fire effluent (3.123) is typically expressed in units of g/m^3 .

3.261 mass concentration of particles

mass of solid and liquid particles in fire effluent (3.123) per unit volume of the fire effluent.

Note 1 to entry: Typical unit is g/m^3 .

3.262 mass loss concentration

<closed system> mass of the test specimen (3.384) consumed during combustion (3.55) divided by the test chamber volume.

Note 1 to entry: The typical unit is $g\cdot m^{-3}$.

3.263 mass loss concentration

<open system> mass of the test specimen (3.384) consumed during combustion (3.55) divided by the total volume of air passed through

thử nghiệm.

CHÚ THÍCH 1: Định nghĩa này giả thiết rằng khối lượng chảy vào dòng khí một cách đồng đều theo thời gian.

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng là g/m^3 .

3.264 Tốc độ mất khối lượng

Khối lượng bị mất của mẫu thử nghiệm (3.384) trên một đơn vị thời gian ở những điều kiện cụ thể.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là g/s .

3.265 Mật độ cản quang của khói theo khối lượng

Mật độ quang học của khói (3.288) nhân với một hệ số bằng thể tích của buồng thử nghiệm chia cho tích của khối lượng của mẫu thử nghiệm (3.384) bị mất với chiều dài đường truyền sáng.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là m^2/g .

CHÚ THÍCH 2: Mật độ cản quang của khói = $V/(\Delta m \cdot L)$, với V là thể tích buồng thử nghiệm, Δm là khối lượng bị mất đi của mẫu thử nghiệm và L là chiều dài truyền sáng.

3.266 Phương tiện thoát nạn

Các phương tiện kết cấu được chủ động bố trí để tạo thành những tuyến an toàn cho mọi người di chuyển từ một điểm trong công trình xây dựng (3.32) đến một khu vực an toàn (3.300).

3.267 Đại lượng (Thông số)

Chỉ tiêu định lượng được đo.

[NGUỒN: ASTM E176:2015].

3.268 Phản ứng về cơ học

<bộ phận nhà> phép đo những thay đổi gây ra bởi lửa về độ võng, độ cứng và tiêu chí chịu lực (3.252) của các bộ phận công trình (3.31) cũng như sự hình thành của các lỗ thông (vết nứt) trong bộ phận nhà gây ra bởi sự co ngót hoặc giãn nở của vật liệu, bong nổ hoặc phân lớp khi chịu lộ lửa (3.126).

3.269 Thử nghiệm đốt quy mô trung bình

Thử nghiệm đốt (3.157) được thực hiện trên một mẫu thử nghiệm (3.384) có kích thước cỡ trung bình nhỏ.

the test apparatus.

Note 1 to entry: The definition assumes that the mass is dispersed in the airflow uniformly over time.

Note 2 to entry: The typical unit is $g \cdot m^{-3}$.

3.264 mass loss rate

test specimen (3.384) mass loss per unit time under specified conditions.

Note 1 to entry: The typical unit is $g \cdot s^{-1}$.

3.265 mass optical density of smoke

optical density of smoke (3.288) multiplied by a factor which is the volume of the test chamber divided by the product of the mass lost from the test specimen (3.384) and the light path length.

Note 1 to entry: The typical unit is $m^2 \cdot g^{-1}$.

Note 2 to entry: Optical density of smoke = $V/(\Delta m \cdot L)$, where V is test chamber volume, Δm is test specimen mass loss and L is light path length.

3.266 means of escape

structural means whereby routes intended to be safe are provided for persons to travel from any point in a built environment (3.32) to a place of safety (3.300).

3.267 measurand

quantity subject to measurement.

[SOURCE: ASTM E176:2015].

3.268 mechanical response

<building element> measure of fire-induced changes to the deflection, stiffness and load-bearing capacity (3.252) of building elements (3.31) and the development of openings (cracks) in building elements during fire exposure (3.126) as a result of the shrinkage or expansion of materials, spalling, or delamination.

3.269 medium-scale fire test

fire test (3.157) performed on a test specimen (3.384) of small-medium size dimensions.

TCVN 13249:2020

CHÚ THÍCH 1: Một thử nghiệm đốt được thực hiện trên một mẫu thử nghiệm với kích thước lớn nhất trong khoảng 0,5 m đến 1,0 m thường được gọi là thử nghiệm đốt quy mô trung bình.

CHÚ THÍCH 2: Các kích thước được nhắc đến trong CHÚ THÍCH 1 thường tham chiếu đến thử nghiệm phản ứng với lửa chứ không phải là thử nghiệm khả năng chịu lửa, với kích thước lớn nhất 1 m tương ứng với một thử nghiệm quy mô nhỏ.

3.270 Ứng xử nóng chảy

Hiện tượng gắn liền với sự hóa lỏng của một vật liệu dưới ảnh hưởng của nhiệt độ.

CHÚ THÍCH 1: Hiện tượng đó bao gồm cả sự biến dạng và chảy nhỏ giọt nhưng không có ngọn lửa cháy.

3.271 Độ ẩm tới hạn nhỏ nhất

<kỹ thuật điện> độ ẩm tương đối dẫn đến dòng điện bị rò vượt quá một ngưỡng xác định ở những điều kiện cụ thể.

3.272 Ngưỡng phát hiện nhỏ nhất, MDL

Hàm lượng (3.62) thấp nhất theo lý thuyết có thể đo được.

3.273 Nhiệt độ bắt cháy thấp nhất

Nhiệt độ thấp nhất để sự cháy ổn định (3.379) có thể được bắt đầu dưới các điều kiện thử nghiệm nhất định.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ nhiệt độ chớp cháy (3.181) và nhiệt độ tự bắt cháy (3.363).

CHÚ THÍCH 2: Nhiệt độ bắt cháy nhỏ nhất ám chỉ sự áp dụng một ứng suất nhiệt trong một khoảng thời gian không giới hạn.

CHÚ THÍCH 3: Đơn vị thường dùng là °C.

3.274 Khối lượng phân tử

Khối lượng của 1 mol

CHÚ THÍCH 1: Khối lượng phân tử thường được đo bằng g/mol.

3.275 Giọt nóng chảy

Nhỏ giọt (3.84) của vật liệu đã bị hóa mềm hoặc hóa lỏng bởi nhiệt.

CHÚ THÍCH 1: Giọt có thể cháy thành lửa hoặc không cháy.

Note 1 to entry: A fire test performed on a test specimen of which the maximum dimension is between 0,5m and 1,0 m is often called a medium-scale fire test.

Note 2 to entry: The dimensions referenced in Note 1 to entry usually refer to reaction-to-fire testing and not to fire resistance testing, where a maximum dimension of 1 m corresponds to a small-scale test.

3.270 melting behaviour

phenomena accompanying the liquefaction of a material under the influence of heat.

Note 1 to entry: This includes deforming and dripping, but not flaming.

3.271 minimum critical relative humidity

<electrotechnical> relative humidity that causes leakage current to exceed a defined level under specified test conditions.

3.272 minimum detection limit, MDL

theoretical lowest measurable concentration (3.62).

3.273 minimum ignition temperature ignition point

minimum temperature at which sustained combustion (3.379) can be initiated under specified test conditions.

Note 1 to entry: Compare with the terms flash ignition temperature (3.181) and spontaneous ignition temperature (3.363).

Note 2 to entry: The minimum ignition temperature implies the application of a thermal stress for an infinite length of time.

Note 3 to entry: The typical unit is °C.

3.274 molar mass

mass of 1 mol.

Note 1 to entry: The molar mass is normally expressed in units of g/mol.

3.275 molten drip, noun

falling droplet (3.84) of material which has been softened or liquefied by heat.

Note 1 to entry: The droplets can be flaming or not flaming.

3.276 Hành vi khi di chuyển

Ứng xử cho phép người ở bên trong công trình xây dựng (3.32) đi đến một khu vực an toàn (3.300) hoặc khu vực lánh nạn (3.333) khi họ bắt đầu thoát nạn.

3.277 Thời gian di chuyển

Thời gian cần thiết để mọi người trong một phần cụ thể của một công trình xây dựng (3.32) di chuyển đến một lối ra thoát nạn (3.103) và đi qua đó để vào một khu vực an toàn (3.300).

3.278 Ảo giác

Sự suy sụp của hệ thần kinh trung ương làm cho nhận thức bị suy giảm và/hoặc mất năng lực về thể chất.

CHÚ THÍCH 1: Trong trường hợp cực đoan nhất, có thể xảy ra hiện tượng bất tỉnh và cuối cùng là tử vong.

3.279 Chất gây hôn mê

Độc tố (3.404) gây ra hôn mê.

3.280 Tổng nhiệt thực của sự cháy

Nhiệt của sự cháy (3.203) khi tất cả nước đã sinh ra được coi là ở trạng thái hơi.

CHÚ THÍCH 1: Tổng nhiệt thực của sự cháy không bao gồm sự giải phóng nhiệt (3.205) do hơi nước ngưng tụ, nên thường nhỏ hơn tổng nhiệt của sự cháy (3.198).

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng là kJ/g.

3.281 Ngưỡng không gây hệ quả tiêu cực, NOAEL

Liều tiếp xúc (3.107) của một hóa chất mà tại đó không có sự tăng đáng kể về mặt thống kê hoặc sinh học đối với tần số hoặc tính nghiêm trọng của các hệ quả tiêu cực được nhìn thấy giữa tập nghiên cứu thống kê bị đặt tiếp xúc và tập kiểm soát thích hợp của nó.

CHÚ THÍCH 1: Liều tiếp xúc này có thể gây ra các hệ quả nhưng những hệ quả đó không được coi là tiêu cực.

3.282 Không cháy

Không có khả năng diễn ra sự cháy (3.55) ở những điều kiện cụ thể.

CHÚ THÍCH 1: Trong một số quy chuẩn, một vật liệu

3.276 movement behaviour

behaviour which enables occupants of a built environment (3.32) to reach a place of safety (3.300) or safe refuge (3.333) once they have begun to evacuate.

3.277 movement time

time needed for all of the occupants of a specified part of a built environment (3.32) to move to an exit (3.103) and pass through it and into a place of safety (3.300).

3.278 narcosis

depression of the central nervous system causing reduced awareness and/or impaired physical capability.

Note 1 to entry: In extreme cases, unconsciousness and finally, death may occur.

3.279 narcotic

toxicant (3.404) that causes narcosis.

3.280 net heat of combustion

heat of combustion (3.203) when any water produced is considered to be in the gaseous state.

Note 1 to entry: The net heat of combustion is always smaller than the gross heat of combustion (3.198) because the heat released (3.205) by the condensation of water vapour is not included.

Note 2 to entry: The typical unit is kJ·g⁻¹.

3.281 no observed adverse effect level, NOAEL

exposure dose (3.107) of a chemical at which there are no statistically or biologically significant increases in frequency or severity of adverse effects seen between the exposed population and its appropriate control.

Note 1 to entry: Effects may be produced at this exposure dose, but they are not considered to be adverse.

3.282 non-combustible

not capable of undergoing combustion (3.55) under specified conditions.

Note 1 to entry: In some regulations, a material is

TCVN 13249:2020

được xếp vào loại "không cháy", ngay cả khi vật liệu đó có khả năng cháy, nếu nhiệt của sự cháy (3.203) của vật liệu đó nhỏ hơn một ngưỡng xác định.

3.283 Không bắt lửa

Không có khả năng cháy có kèm theo ngọn lửa (3.159) ở những điều kiện cụ thể.

3.284 Tỷ lệ sinh chất danh nghĩa

Tỷ lệ sinh chất (3.425) của một sản phẩm cháy (3.57) trong sự cháy cân bằng hóa (3.367).

3.285 Mô hình số của đám cháy

Biểu diễn toán học của một hoặc nhiều hiện tượng khác nhau có liên hệ với nhau kiểm soát sự phát triển của đám cháy (3.114).

3.286 Sự cản quang của khói

Sự giảm về cường độ ánh sáng khi truyền qua khói (3.347).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ diện tích cản quang của khói (3.110), hệ số cản quang (3.111), độ mờ của khói (3.287), mật độ quang học của khói (3.288), sự cản sáng do khói (3.349), diện tích cản quang riêng của khói (3.358) và mật độ cản quang riêng của khói (3.360).

CHÚ THÍCH 2: Trong thực tế, sự cản quang của khói thường được đo bằng độ truyền sáng (3.410) với đơn vị là tỉ lệ phần trăm.

CHÚ THÍCH 3: Sự cản quang của khói làm suy giảm tầm nhìn (3.420).

3.287 Độ mờ của khói

Tỉ số giữa cường độ của ánh sáng tới và cường độ của ánh sáng được truyền đi qua khói (3.347) ở những điều kiện cụ thể.

CHÚ THÍCH 1: Còn gọi là sự cản quang của khói (3.286), sự cản sáng do khói (3.349).

CHÚ THÍCH 2: Độ mờ của khói là nghịch đảo của độ truyền sáng (3.410).

CHÚ THÍCH 3: Độ mờ của khói không có thứ nguyên.

3.288 Mật độ quang học của khói

Phép đo sự suy yếu của một tia sáng truyền qua khói (3.347) được thể hiện dưới dạng logarit cơ số 10 của độ mờ của khói (3.287).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ mật độ cản quang riêng của khói (3.360).

classified as being "non-combustible" even if it is capable of combustion, provided that its heat of combustion (3.203) is less than a defined amount.

3.283 non-flammable

not capable of burning with a flame (3.159) under specified conditions.

3.284 notional yield

yield (3.425) of a combustion product (3.57) in stoichiometric combustion (3.367).

3.285 numerical fire model

mathematical representation of one or more of different interconnected phenomena governing the development of a fire (3.114).

3.286 obscuration of smoke

reduction in the intensity of light due to its passage through smoke (3.347).

Note 1 to entry: Compare with the terms extinction area of smoke (3.110), extinction coefficient (3.111), opacity of smoke (3.287), optical density of smoke (3.288), smoke obscuration (3.349), specific extinction area of smoke (3.358) and specific optical density of smoke (3.360)

Note 2 to entry: In practice, obscuration of smoke is usually measured as the transmittance (3.410) which is normally expressed as a percentage.

Note 3 to entry: The obscuration of smoke causes a reduction in visibility (3.420)

3.287 opacity of smoke

ratio of incident light intensity to transmitted light intensity through smoke (3.347), under specified conditions.

Note 1 to entry: Also, obscuration of smoke (3.286), smoke obscuration (3.349).

Note 2 to entry: The opacity of smoke is the reciprocal of transmittance (3.410).

Note 3 to entry: The opacity of smoke is dimensionless.

3.288 optical density of smoke

measure of the attenuation of a light beam passing through smoke (3.347) expressed as the logarithm to the base 10 of the opacity of smoke (3.287).

Note 1 to entry: Compare with the term specific optical density of smoke (3.360).

CHÚ THÍCH 2: Mật độ quang học của khói không có thứ nguyên.

Note 2 to entry: The optical density of smoke is dimensionless.

3.289 Ôxy hóa

Phản ứng hóa học trong đó tỉ lệ của ôxy hoặc các nguyên tố âm điện tử khác trong một chất được làm tăng lên.

3.289 oxidation

chemical reaction in which the proportion of oxygen or other electronegative element in a substance is increased.

CHÚ THÍCH 1: Trong hóa học, thuật ngữ này có nghĩa rộng hơn của một quá trình, liên quan đến sự mất đi một hoặc nhiều điện tích từ một nguyên tử, phân tử hoặc ion.

Note 1 to entry: In chemistry, the term has the broader meaning of a process, which involves the loss of an electron or electrons from an atom, molecule or ion.

3.290 Chất ôxy hóa

Chất có thể gây ra sự ôxy hóa (3.289).

3.290 oxidizing agent

substance capable of causing oxidation (3.289).

CHÚ THÍCH 1: Sự cháy (3.55) là ôxy hóa

Note 1 to entry: Combustion (3.55) is an oxidation

3.291 Nguyên lý tiêu thụ (đốt) ôxy

Quan hệ tỉ lệ giữa khối lượng ôxy được tiêu thụ trong sự cháy (3.55) với nhiệt được giải phóng (3.205).

3.291 oxygen consumption principle

proportional relationship between the mass of oxygen consumed during combustion (3.55) and the heat released (3.205).

CHÚ THÍCH 1: Thường sử dụng giá trị 13,1 kJ/g.

Note 1 to entry: A value of 13,1 kJ·g⁻¹ is commonly used.

3.292 Chỉ số ôxy, OI,

Giới hạn chỉ số ôxy, LOI

Tỉ khối (3.421) nhỏ nhất của ôxy trong một hỗn hợp ôxy và N₂, ở 23 °C ± 2 °C, cho phép hỗ trợ sự cháy thành ngọn lửa (3.175) của một vật liệu ở những điều kiện thử nghiệm nhất định.

3.292 oxygen index, OI

limiting oxygen index, LOI

minimum volume fraction (3.421) of oxygen in a mixture of oxygen and nitrogen, at 23 °C ± 2 °C, that will just support flaming combustion (3.175) of a material under specified test conditions.

CHÚ THÍCH 1: OI/LOI thường được trình bày dưới dạng tỉ lệ phần trăm.

Note 1 to entry: OI/LOI is usually expressed as a percentage.

3.293 Bảo vệ chống cháy thụ động

Phương pháp được sử dụng để giảm hoặc ngăn chặn sự lan truyền và các tác động của đám cháy (3.114), nhiệt hoặc khói (3.347) thông qua thiết kế và/hoặc sử dụng vật liệu hợp lý và không yêu cầu sự phát hiện cháy và/hoặc sự kích hoạt do phát hiện cháy.

3.293 passive fire protection

method used to reduce or prevent the spread and effects of fire (3.114), heat or smoke (3.347) by means of design and/or the appropriate use of materials and not requiring detection and/or activation upon detection.

VÍ DỤ 1: Phân chia một không gian thành các khoang bằng cách sử dụng vật liệu có tính chất chịu được lửa để làm tường, cửa cũng như các bộ phận ngăn chia khác.

EXAMPLE 1 The division of a space into compartments using materials with inherent fire resistance to fabricate walls, floors, doors and other barriers.

VÍ DỤ 2: Sử dụng các vật liệu có đặc tính ứng xử khi cháy (3.118) tốt.

EXAMPLE 2 The use of materials with good fire behaviour (3.118).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ chống cháy chủ động (3.6) và hệ thống chữa cháy (3.375)

Note 1 to entry: Compare with the terms active fire protection (3.6) and suppression systems (3.375).

TCVN 13249:2020

3.294 Tiêu chí tính năng

Tiêu chí định lượng hình thành nên một cơ sở chấp nhận được để đánh giá tính an toàn của một thiết kế cho một công trình xây dựng (3.32).

CHÚ THÍCH 1: Các tiêu chí tính năng thường là những tiêu chí đã được thống nhất bởi một cơ quan quản lý có thẩm quyền hoặc bởi ủy ban về quy chuẩn hoặc tiêu chuẩn hóa.

3.295 Thiết kế theo tính năng

Thiết kế được tính toán phân tích để đạt được những mục tiêu và các tiêu chí về tính năng cụ thể.

3.296 Quy chuẩn theo tính năng

Quy chuẩn có các quy định phải tuân thủ được đưa ra ở hình thức các tiêu chí tính năng.

3.297 Thoát nạn theo giai đoạn

Quá trình theo đó những phần khác nhau của một công trình xây dựng (3.32) được thoát nạn theo một trình tự có kiểm soát.

VÍ DỤ: Trong một nhà nhiều tầng, các tầng được thoát nạn đầu tiên thường là tầng có đám cháy (3.114), tầng ngay phía trên, tầng ngay phía dưới và tất cả các tầng hầm.

CHÚ THÍCH 1: Những phần được coi là nằm trong phạm vi rủi ro cao nhất được bố trí thoát nạn trước.

3.298 Mô hình vật lý của đám cháy

Quá trình trong phòng thử nghiệm, bao gồm các thiết bị, môi trường (3.95) và quy trình thử nghiệm đốt (3.157) để thực hiện có chủ ý một giai đoạn nhất định của một đám cháy (3.114).

3.299 Bắt cháy do lửa mồi

Sự bắt cháy (3.217) của khí hoặc hơi có thể cháy (3.52) gây ra bởi một nguồn cháy hoặc năng lượng thứ cấp, ví dụ như một ngọn lửa (3.159), tia lửa, hồ quang điện hoặc sợi dây nóng phát ánh sáng nhiệt (3.196).

3.300 Khu vực an toàn

Khu vực không bị nguy hiểm và từ đó có thể di chuyển tự do không bị đe dọa bởi đám cháy (3.114).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ khu vực lánh nạn

3.294 performance criteria

quantitative criteria which form an acceptable basis for assessing the safety of a design for a built environment (3.32).

Note 1 to entry: The performance criteria are usually ones that have been agreed by an authority having jurisdiction or by codes or standardization committee.

3.295 performance-based design

design that is engineered to achieve specified objectives and performance criteria.

3.296 performance-based regulation

regulation in which compliance is specified in terms of performance criteria.

3.297 phased evacuation

process by which different parts of a built environment (3.32) are evacuated in a controlled sequence.

EXAMPLE In a multi-storey building, the initially evacuated floors are usually the fire (3.114) floor, the floor immediately above, the floor immediately below and all basement floors.

Note 1 to entry: Those parts expected to be at greatest risk are evacuated first

3.298 physical fire model

laboratory process, including the apparatus, the environment (3.95) and the fire test (3.157) procedure intended to represent a certain phase of a fire (3.114).

3.299 piloted ignition

pilot ignition

ignition (3.217) of combustible (3.52) gases or vapours by a secondary source of energy such as a flame (3.159), spark, electrical arc or glowing (3.196) wire.

3.300 place of safety

location which is free from danger and from which it is possible to move freely without threat from a fire (3.114).

Note 1 to entry: Compare with the term safe refuge

(3.333).

CHÚ THÍCH 2: Trong trường hợp đám cháy nhà, khu vực an toàn thường là một khu vực ở phía ngoài nhà.

CHÚ THÍCH 3: Khu vực an toàn bên trong một nhà có thể là những vị trí tương đối an toàn trước khi thoát nạn ra bên ngoài nhà.

3.301 Vật liệu polyme

Những vật liệu được tổng hợp từ các phân tử có khối lượng hình thành bởi những đơn vị hóa học lặp lại nhỏ hơn được liên kết với nhau, được biết đến là các polyme.

CHÚ THÍCH 1: Một polyme là một phân tử lớn hợp thành bởi nhiều đơn vị hóa học nhỏ hơn lặp lại, được liên kết với nhau. Các đơn vị được biết là các chất tiền định (monomer). Một vài polyme xuất hiện tự nhiên, trong khi những polyme khác được sản xuất ra bằng cách tổng hợp.

3.302 Thời gian sau tiếp xúc

Khoảng thời gian tiếp theo sau thời gian tiếp xúc (3.108), các hệ quả của việc tiếp xúc được đánh giá trong thời gian này.

3.303 THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: ppm

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ hàm lượng (3.62), tỉ khối (3.421) và "ppm theo thể tích"

CHÚ THÍCH 2: Giá trị số của một hàm lượng theo ppm chính bằng trị số của hàm lượng theo $\mu\text{L/L}$.

3.304 THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: ppm theo thể tích

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ hàm lượng (3.62), tỉ khối (3.421) và "ppm"

3.305 LC₅₀ dự đoán

Giá trị LC₅₀ (3.241) đối với sản phẩm khí do cháy (3.123) từ một mẫu thử nghiệm (3.384) bị cháy được xác định từ số liệu hóa phân tích không gian của sự cháy (3.55) do hàm lượng như vậy của khí sinh ra do cháy có thể tạo ra một giá trị FED (3.188) bằng 1 trong một thời gian tiếp xúc (3.108) và thời gian sau tiếp xúc (3.302) nhất định.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là g/m^3 .

3.306 Mức tiềm ẩn độc tính dự đoán

Giá trị tính được của liều nhiễm độc (3.402) của sản phẩm khí do cháy (3.123) từ một mẫu thử nghiệm (3.384) bị cháy.

(3.333).

Note 2 to entry: In the case of a building fire, it is typically a place outside the building

Note 3 to entry: Places of safety within a building may be places of relative safety before evacuation from the building.

3.301 polymeric materials

materials composed of large molecules made up of smaller repeating chemical units bonded together, known as polymers.

Note 1 to entry: A polymer is a large molecule made up of many smaller repeating chemical units bonded together. These units are known as monomers. Some polymers are naturally occurring, while others are synthetically manufactured.

3.302 post-exposure time

period of time after the exposure time (3.108), during which the effects of exposure are assessed.

3.303 DEPRECATED: ppm

Note 1 to entry: Compare with the terms concentration (3.62), volume fraction (3.421) and "ppm by volume".

Note 2 to entry: The numerical value of a concentration in ppm is identical to that for a concentration in $\mu\text{L/L}$.

3.304 DEPRECATED: ppm by volume

Note 1 to entry: Compare with the terms concentration (3.62), volume fraction (3.421) and "ppm".

3.305 predicted LC₅₀

LC₅₀ (3.241) value for the fire effluent (3.123) from a burned test specimen (3.384), calculated from combustion (3.55) atmosphere analytical chemical data as that fire effluent concentration that would yield a FED (3.188) value equal to 1 within a specified exposure time (3.108) and post-exposure time (3.302).

Note 1 to entry: The typical unit is $\text{g}\cdot\text{m}^{-3}$.

3.306 predicted toxic potency

calculated value of the toxic potency (3.402) of fire effluent (3.123) from a burned test specimen (3.384).

TCVN 13249:2020

CHÚ THÍCH 1: Giá trị này được tính qua phân tích hóa của khí sinh ra do cháy và số liệu tiềm ẩn liều nhiễm độc đã có theo những tính huống liên quan.

3.307 Ngọn lửa phối trước chất cháy

Ngọn lửa (3.159) trong đó sự cháy (3.55) xảy ra trong một hỗn hợp hòa quyện giữa chất cháy (3.189) với chất ôxy hóa (3.290).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ ngọn lửa phát tán (3.82)

3.308 Hành vi trước di chuyển

Ứng xử xảy ra trong khoảng thời gian trước di chuyển (3.309).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ hành vi nhận biết (3.326) và hành vi phản ứng (3.331)

3.309 Thời gian trước di chuyển

Khoảng thời gian sau khi một báo động hoặc đám cháy (3.114) được truyền đi và trước khi người trong nhà có sự di chuyển đầu tiên về phía lối ra thoát nạn (3.103).

3.310 Làm ướt nhiên liệu

Phun, tưới nước vào các bề mặt chất cháy (3.189) nằm trên đường đi ở phía trước của mặt trước ngọn lửa (3.162).

3.311 Quy chuẩn theo định mức

Quy chuẩn trong đó tất cả hoặc hầu hết các giải pháp và cách tiếp cận để đáp ứng đều được mô tả.

3.312 Khí ban đầu sinh ra từ nguồn cháy

Sản phẩm khí do cháy (3.123) được giải phóng trực tiếp từ nguồn cháy.

3.313 Chuẩn cơ sở

Chuẩn cao nhất dùng để đối chiếu cho các phương tiện đo hiệu chuẩn liên quan khác.

3.314 Mô hình xác suất

Mô hình đám cháy (3.136) xử lý các hiện tượng theo một chuỗi tuần tự các sự kiện, với các quy tắc toán học để kiểm soát sự dịch chuyển từ sự kiện này sang sự kiện khác và với xác suất được gán cho từng điểm chuyển giai đoạn.

Note 1 to entry: The value is calculated from chemical analysis of the fire effluent and existing toxic potency data for the relevant constituents.

3.307 pre-mixed flame

flame (3.159) in which combustion (3.55) occurs in an intimate mixture of fuel (3.189) and oxidizing agent (3.290).

Note 1 to entry: Compare with the term diffusion flame (3.82).

3.308 pre-movement behaviour

behaviour occurring during the pre-movement time (3.309).

Note 1 to entry: Compare with the terms recognition behaviour (3.326) and response behaviour (3.331).

3.309 pre-movement time

time period after an alarm or fire (3.114) cue is transmitted and before occupants first move (or travel) towards an exit (3.103).

3.310 pre-wetting

application of water to fuel (3.189) surfaces that are in the path of an advancing flame front (3.162).

3.311 prescriptive regulation

regulation in which the means and approach for compliance are completely or mostly specified.

3.312 primary fire effluent

fire effluent (3.123) released directly from the fire source.

3.313 primary standard

absolute standard to which other related calibrated measuring instruments can be traced.

3.314 probabilistic model

fire model (3.136) that treats phenomena as a series of sequential events or states, with mathematical rules to govern the transitions from one event to another and with probabilities assigned to each transfer point.

CHÚ THÍCH 1: Một ví dụ về sự chuyển giai đoạn là sự bắt cháy (3.217) chuyển thành sự cháy ổn định (3.379).

3.315 Cháy ngùn

Sự tự lan truyền oxy hóa (3.289) nhiệt phân không kết hợp với sự cháy thành ngọn lửa (3.175).

CHÚ THÍCH 1: Cháy ngùn có thể được kết hợp với ánh sáng nhiệt (3.196), trong trường hợp đó có thể có nhìn thấy ánh sáng.

3.316 Nhiệt phân

Sự phân rã về hóa học của một chất do tác động của nhiệt.

CHÚ THÍCH 1: Nhiệt phân thường được sử dụng để nói đến một giai đoạn của đám cháy (3.114) trước khi bắt đầu sự cháy thành ngọn lửa (3.175).

CHÚ THÍCH 2: Trong khoa học về cháy, không có giả thiết về sự tham gia hoặc không tham gia của oxy.

3.317 Mặt nhiệt phân

Ranh giới giữa vùng diễn ra sự nhiệt phân (3.316) và vùng vật liệu không bị ảnh hưởng trên bề mặt vật liệu.

3.318 Vật liệu tự bắt cháy

Vật liệu có khả năng tự bắt cháy (3.24) khi được để tiếp xúc gần với không khí.

3.319 Thông lượng nhiệt bức xạ

Năng lượng trên một đơn vị diện tích được thoát ra, truyền đến hoặc tiếp nhận dưới dạng bức xạ nhiệt.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là kW/m².

3.320 Sự bức xạ

Truyền nhiệt (3.209) theo hình thức năng lượng điện từ.

CHÚ THÍCH 1: Bức xạ nhiệt được hấp thụ là nhiệt bức xạ được hấp thụ bởi một bề mặt và bức xạ nhiệt được phát ra là nhiệt bức xạ được phát ra từ một bề mặt. Nhiệt bức xạ tới là sự bức xạ nhiệt truyền đến.

[NGUỒN: NFPA định nghĩa các thuật ngữ (2014)].

3.321 Thành phần thông lượng nhiệt bức xạ

Thông lượng nhiệt (3.201) do truyền nhiệt bức xạ (3.322).

Note 1 to entry: An example of a transition is that of ignition (3.217) becoming sustained combustion (3.379).

3.315 progressive smouldering

self-propagating exothermic oxidation (3.289) which is not accompanied by flaming combustion (3.175).

Note 1 to entry: Progressive smouldering may be accompanied by glowing (3.196), in which case, there will be visible light.

3.316 pyrolysis

chemical decomposition of a substance by the action of heat.

Note 1 to entry: Pyrolysis is often used to refer to a stage of fire (3.114) before flaming combustion (3.175) has begun.

Note 2 to entry: In fire science, no assumption is made about the presence or absence of oxygen.

3.317 pyrolysis front

boundary between the region of pyrolysis (3.316) and the region of unaffected material at the surface of the material.

3.318 pyrophoric material

material capable of auto-ignition (3.24) when brought into contact with air.

3.319 radiant heat flux

power per unit area emitted, transferred or received in the form of heat radiation.

Note 1 to entry: The typical unit is kW/m².

3.320 radiation

heat transfer (3.209) by way of electromagnetic energy.

Note 1 to entry: Absorbed heat radiation is radiative heat absorbed by a surface and emitted heat radiation is radiant heat emitted from a surface. Incoming radiative heat is incident heat radiation.

[SOURCE: NFPA Glossary of Terms (2014)].

3.321 radiative heat flux

heat flux (3.201) by radiative heat transfer (3.322).

TCVN 13249:2020

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là kW/m².

3.322 Truyền nhiệt bức xạ

Sự truyền của nhiệt do sự bức xạ điện từ hoặc truyền nhiệt (3.209) do sự bức xạ.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là W.

3.323 Đầu đo bức xạ

Đầu đo thông lượng nhiệt (3.202) chỉ có phản ứng với thành phần thông lượng nhiệt bức xạ (3.321).

CHÚ THÍCH 1: Một đầu đo bức xạ chuyển đổi thông lượng nhiệt bức xạ (3.319) thành một tín hiệu điện

CHÚ THÍCH 2: So sánh với thuật ngữ thiết bị đo thông lượng nhiệt và thiết bị đo thông lượng nhiệt toàn phần (3.398)

3.324 Phản ứng với lửa

Phản ứng của một mẫu thử nghiệm (3.384) khi được đặt tiếp xúc với đám cháy (3.114) ở những điều kiện cụ thể của thử nghiệm đốt (3.157).

CHÚ THÍCH 1: Khả năng chịu lửa (3.141) được xem là một trường hợp đặc biệt và thường không coi là một đặc tính "phản ứng với lửa".

3.325 Thử nghiệm đốt kích thước thực

Thử nghiệm đốt (3.157) mô phỏng một ứng dụng cho trước, tính đến tỉ lệ thực, cách thực tế mà đối tượng được lắp đặt và sử dụng và tính đến môi trường (3.95).

CHÚ THÍCH 1: Một thử nghiệm đốt như vậy thường giả thiết là các sản phẩm sẽ được sử dụng phù hợp với những điều kiện đặt ra bởi người đưa ra quy định và/hoặc phù hợp với thực hành chuẩn.

3.326 Hành vi nhận biết

Ứng xử xảy ra trong khoảng thời gian sau khi có một báo động hoặc dấu hiệu của đám cháy (3.114) xảy ra và trước khi người trong nhà bắt đầu có sự phản ứng.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ hành vi trước di chuyển (3.308) và hành vi phản ứng (3.331).

3.327 Kịch bản cháy chuẩn

Kịch bản cháy (3.152) được sử dụng làm cơ sở cho một thử nghiệm đốt (3.157) để tạo ra những yếu tố cụ thể của một đám cháy (3.114) trong

Note 1 to entry: The typical unit is kW/m².

3.322 radiative heat transfer

transmission of heat by electromagnetic radiation or heat transfer (3.209) by radiation.

Note 1 to entry: The typical unit is W.

3.323 radiometer

heat flux meter (3.202) that responds to incident radiative heat flux (3.321) only.

Note 1 to entry: A radiometer converts radiant heat flux (3.319) into an electrical signal.

Note 2 to entry: Compare with the terms heat flux meter and total heat flux meter (3.398).

3.324 reaction to fire

response of a test specimen (3.384) when it is exposed to fire (3.114) under specified conditions in a fire test (3.157).

Note 1 to entry: Fire resistance (3.141) is regarded as a special case and is not normally considered as a "reaction to fire" property.

3.325 real-scale fire test

fire test (3.157) that simulates a given application, taking into account the real scale, the real way the item is installed and used, and the environment (3.95).

Note 1 to entry: Such a fire test normally assumes that the products will be used in accordance with the conditions laid down by the specifier and/or in accordance with normal practice.

3.326 recognition behaviour

behaviour occurring during the time period after an alarm or cue of fire (3.114) is evident and before occupants begin to respond.

Note 1 to entry: Compare with the terms pre-movement behaviour (3.308) and response behaviour (3.331).

3.327 reference fire scenario

fire scenario (3.152) used as the basis of a fire test (3.157) which is intended to reproduce specific aspects of a fire (3.114) in the built environment

công trình xây dựng (3.32).

3.328 Nguyên tử khối (khối lượng nguyên tử tương đối)

Khối lượng trung bình của một nguyên tử của một nguyên tố chia cho 1/12 khối lượng của nguyên tử Carbon (đồng vị ^{12}C).

3.329 Mật độ phun yêu cầu, RDD

Tốc độ dòng thể tích của nước trên một đơn vị thời gian phun lên trên bề mặt nằm ngang trên cùng của một lưới mô phỏng bố trí các điểm cháy được (3.52), đủ để làm cho tốc độ giải phóng nhiệt (3.206) của đám cháy (3.114) suy giảm đến một giới hạn dưới cho trước.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là mm/min .

3.330 Thời gian thoát nạn an toàn cần thiết, RSET

Khoảng thời gian theo tính toán cần thiết để một người di chuyển từ vị trí của họ tại thời điểm bắt cháy (3.217) đến một khu vực lánh nạn (3.333) hoặc khu vực an toàn (3.300).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ thời gian thoát nạn cho phép (3.26) và thời gian thoát nạn (3.101).

3.331 Hành vi phản ứng

Ứng xử diễn ra sau khi người trong nhà nhận biết các tín hiệu báo cháy và những dấu hiệu của đám cháy (3.114), và bắt đầu phản ứng với những yếu tố đó, nhưng trước khi họ bắt đầu thoát nạn.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ hành vi trước di chuyển (3.308) và hành vi nhận biết (3.326).

3.332 Sự chấp nhận rủi ro

Quyết định chấp nhận một mức độ rủi ro cháy (3.145) dự kiến, dựa trên sự phù hợp với các tiêu chí chấp nhận (3.3) hoặc một quyết định suy rộng hơn để điều chỉnh những tiêu chí đó.

3.333 Khu vực lánh nạn

Khu vực tạm thời không bị nguy hiểm tức thời bởi các hệ quả của đám cháy (3.114).

CHÚ THÍCH 1: Ví dụ, đó là nơi người sử dụng xe lăn có thể đợi sự hỗ trợ tiếp theo, trong điều kiện tương đối an toàn. Đó cũng có thể là một khu vực chờ trong các nhà cao tầng cho phép mọi người được dừng nghỉ trước khi tiếp tục việc thoát nạn (3.99) của họ đến khu vực an toàn

(3.32).

3.328 relative atomic mass

average mass of one atom of an element divided by one twelfth of the mass of one atom of carbon (isotope ^{12}C).

3.329 required delivered density, RDD

volumetric flow rate of water per unit area that is delivered onto the top horizontal surface of a simulated burning combustible (3.52) array, sufficient to cause the heat release rate (3.206) of the fire (3.114) to decay to a defined low level.

Note 1 to entry: The typical unit is $\text{mm}\cdot\text{min}^{-1}$.

3.330 required safe escape time, RSET time required for escape

calculated time period required for an individual occupant to travel from their location at the time of ignition (3.217) to a safe refuge (3.333) or place of safety (3.300).

Note 1 to entry: Compare with the terms available safe escape time (3.26) and evacuation time (3.101).

3.331 response behaviour

behaviour occurring after occupants recognize alarms or cues of fire (3.114), and begin to respond to them, but before they begin to evacuate.

Note 1 to entry: Compare with the terms pre-movement behaviour (3.308) and recognition behaviour (3.326).

3.332 risk acceptance

decision to accept an estimated level of fire risk (3.145), based on either compliance with acceptance criteria (3.3) or an explicit decision to modify those criteria.

3.333 safe refuge

temporary location which is free from immediate danger from the effects of fire (3.114).

Note 1 to entry: It is, for example, a place where a wheelchair user can wait in relative safety for further assistance. It can also be a waiting area in high-rise buildings which gives people a chance to rest before continuing their escape (3.99) to a place of safety (3.300).

TCVN 13249:2020

(3.300)

3.334 Mẫu

Số lượng của một vật liệu, sản phẩm, hoặc cụm vật liệu được thử nghiệm. Số lượng này đại diện cho toàn bộ đối tượng.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ mẫu thử (3.357).

3.335 Cháy xém, động từ

Thay đổi bề mặt vật liệu do sự Carbon hóa không hoàn toàn (hữu hạn) bởi nhiệt.

3.336 Thử nghiệm sàng lọc

Thử nghiệm ban đầu theo một phương pháp thử nghiệm tiêu chuẩn được sử dụng để khẳng định xem một mẫu thử nghiệm (3.384) có các đặc tính nhất định nào đó hay không.

3.337 Chuẩn thứ cấp

Thiết bị tiêu chuẩn có số liệu hiệu chuẩn truy-hồi đến được một chuẩn cơ sở (3.313).

3.338 Tự tắt lửa, động từ

Tự động tắt lửa, động từ

Kết thúc sự cháy (3.55) khi không chịu ảnh hưởng bởi bất kỳ yếu tố bên ngoài nào.

3.339 THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Dập lửa tự thân

THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Dập lửa tự động

3.340 THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Dập lửa tự thân

THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Dập lửa tự động

3.341 Tự sinh nhiệt

<Hóa học> Tăng lên của nhiệt độ trong một vật liệu do một phản ứng nhiệt phân bên trong vật liệu đó.

3.342 Tự đốt nóng

<Kỹ thuật điện> Nhiệt được sinh ra bởi một sản phẩm kỹ thuật điện khi hoạt động (được nối với nguồn điện) dẫn đến làm tăng nhiệt độ trong chính sản phẩm đó.

3.334 sample

amount of the material, product, or assembly, to be tested, which is representative of the item as a whole.

Note 1 to entry: Compare with the term specimen (3.357).

3.335 scorch, verb

modify the surface of material by limited carbonization due to heat.

3.336 screening test

preliminary test used for ascertaining whether a test specimen (3.384) is likely to exhibit, or not exhibit, certain characteristics according to a standardized test method.

3.337 secondary standard

standard instrument with a calibration traceable to a primary standard (3.313).

3.338 self-extinguish, verb

auto-extinguish, verb

cease combustion (3.55) without being affected by any external agent.

3.339 DEPRECATED: self-extinguishibility DEPRECATED: auto-extinguishibility

3.340 DEPRECATED: self-extinguishing DEPRECATED: auto-extinguishing

3.341 self-heating

<chemical> rise in temperature in a material resulting from an exothermic reaction within the material.

3.342 self-heating

<electrotechnical> heat generated by a powered electrotechnical product resulting in a rise in temperature in the product.

**3.343 THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG:
nhiệt độ tự bắt cháy**

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ nhiệt độ tự bắt cháy (3.25)

3.344 Tự cháy lan

Sự lan truyền của mặt trước ngọn lửa (3.162) sau khi rút bỏ hết mọi nguồn năng lượng được tác dụng.

3.345 Bộ phận ngăn cách

Thực thể ngăn cách dự kiến để chịu sự xuyên qua của đám cháy (3.114) từ một phía của bộ phận ngăn cách đó sang phía bên kia.

3.346 Thử nghiệm đốt mẫu nhỏ

Thử nghiệm đốt (3.157) được thực hiện trên một mẫu thử nghiệm (3.384) có kích thước nhỏ.

CHÚ THÍCH 1: Trong thử nghiệm đốt mẫu nhỏ không có giới hạn trên rõ ràng đối với các kích thước của mẫu thử nghiệm. Một số trường hợp, một thử nghiệm đốt được thực hiện trên một mẫu thử nghiệm có kích thước lớn nhất không quá 1 m thì được gọi là thử nghiệm đốt mẫu nhỏ. Tuy nhiên, một thử nghiệm đốt được thực hiện trên một mẫu thử nghiệm có kích thước lớn nhất trong khoảng 0,5 m đến 1,0 m lại thường được gọi là thử nghiệm đốt mẫu trung bình.

3.347 Khói

Phần nhìn thấy được của sản phẩm khí do cháy (3.123).

3.348 Lớp khói

Khối tương đối đồng nhất của khói (3.347) do một đám cháy (3.114) sinh ra, hình thành và tích tụ phía dưới bộ phận bao biên nằm ở vị trí có độ cao lớn nhất trong một gian phòng (3.92).

CHÚ THÍCH 1: Lớp khói còn được gọi là lớp nóng phía trên và lớp khí nóng

3.349 Sự cản sáng do khói

Giảm của khả năng truyền ánh sáng do khói (3.347), khi đo được bằng độ suy yếu ánh sáng.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ diện tích cản quang của khói (3.110), hệ số cản quang (3.111), sự cản quang của khói (3.286), độ mờ của khói (3.287), mật độ quang học của khói (3.288), diện tích cản quang riêng của khói (3.358) và mật độ cản quang riêng của khói (3.360).

**3.343 DEPRECATED: self-ignition
temperature**

Note 1 to entry: Compare with the term auto-ignition temperature (3.25).

3.344 self-propagation of flame

propagation of a flame front (3.162) after the removal of any applied energy source.

3.345 separating element

physical barrier intended to resist the passage of fire (3.114) from one side of the barrier to the other side.

3.346 small-scale fire test

fire test (3.157) performed on a test specimen (3.384) of small dimensions.

Note 1 to entry: There is no clear upper limit for the dimensions of the test specimen in a small-scale fire test. In some instances, a fire test performed on a test specimen with a maximum dimension of less than 1 m is called a small-scale fire test. However, a fire test performed on a test specimen of which the maximum dimension is between 0,5 m and 1,0 m is often called a medium-scale fire test.

3.347 smoke

visible part of a fire effluent (3.123).

3.348 smoke layer

relatively homogeneous volume of smoke (3.347) that forms and accumulates beneath the boundary having the highest elevation in an enclosure (3.92) as a result of a fire (3.114).

Note 1 to entry: Smoke layer is also referred to as the hot upper layer and the hot gas layer.

3.349 smoke obscuration

reduction of light transmission by smoke (3.347), as measured by light attenuation.

Note 1 to entry: Compare with the terms extinction area of smoke (3.110), extinction coefficient (3.111), obscuration of smoke (3.286), opacity of smoke (3.287), optical density of smoke (3.288), specific extinction area of smoke (3.358) and specific optical density of smoke (3.360).

TCVN 13249:2020

3.350 Sự sinh khói

Lượng khói (3.347) được sinh ra từ một đám cháy (3.114) hoặc thử nghiệm đốt (3.157).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ diện tích cản quang của khói (3.110).

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng là $1/m^2$.

3.351 Tốc độ sinh khói

Lượng khói (3.347) được sinh ra từ một đám cháy (3.114) hoặc thử nghiệm đốt (3.157) trong một đơn vị thời gian.

CHÚ THÍCH 1: Tốc độ sinh khói bằng tích của tốc độ dòng thể tích của khói với hệ số cản quang (3.111) của khói tại điểm đo.

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng là m^2/s .

3.352 Sự cháy ngùn

Sự cháy (3.55) của vật liệu không bao gồm ngọn lửa (3.159).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ cháy âm ỉ (3.197)

CHÚ THÍCH 2: Sự cháy ngùn thường được thể hiện bởi sự tăng nhiệt độ và/hoặc sản phẩm khí do cháy (3.123).

3.353 Rủi ro tập thể

Thang đo rủi ro cháy (3.145) kết hợp các hệ quả phải chịu bởi mọi cá nhân và nhóm bị ảnh hưởng.

3.354 Muội

Chất dưới dạng hạt nhỏ được tạo ra và bám lại trong hoặc sau sự cháy (3.55).

CHÚ THÍCH 1: Muội thường có chứa các hạt rời mịn, chủ yếu là carbon, được tạo ra do sự cháy không hết của các vật liệu hữu cơ

3.355 Tia lửa, danh từ

<Nhiệt học> hạt ánh sáng

3.356 Tia lửa điện, danh từ

<Kỹ thuật điện> sự giải phóng ánh sáng do tính cách điện của một khí nằm giữa hai điện cực bị

3.350 smoke production

amount of smoke (3.347) which is produced in a fire (3.114) or fire test (3.157).

Note 1 to entry: Compare with the term extinction area of smoke (3.110).

Note 2 to entry: The typical unit is m^2 .

3.351 smoke production rate

amount of smoke (3.347) produced per unit time in a fire (3.114) or fire test (3.157).

Note 1 to entry: The smoke production rate is calculated as the product of the volumetric flow rate of smoke and the extinction coefficient (3.111) of the smoke at the point of measurement.

Note 2 to entry: The typical unit is $m^2 \cdot s^{-1}$.

3.352 smouldering combustion smoldering combustion

combustion (3.55) of a material without flame (3.159).

Note 1 to entry: Compare with the term glowing combustion (3.197).

Note 2 to entry: Smouldering combustion is generally evidenced by an increase in temperature and/or by fire effluent (3.123).

3.353 societal risk

measure of fire risk (3.145) combining consequences experienced by every affected person and group.

3.354 soot

particulate matter produced and deposited during or after combustion (3.55).

Note 1 to entry: Soot usually consists of finely divided particles, mainly carbon, produced by the incomplete combustion of organic materials.

3.355 spark, noun

<thermal> incandescent particle.

3.356 spark, noun

<electrotechnical> luminous discharge resulting from the dielectric breakdown of a gas between

phá vỡ.

3.357 Mẫu thử

Mẫu đại diện của vật liệu, sản phẩm hoặc cụm vật liệu được thử nghiệm cùng với mọi vật liệu nền hoặc chất xử lý.

CHÚ THÍCH 1: Thông thường, thuật ngữ mẫu được thay bằng mẫu thử nghiệm (3.384).

CHÚ THÍCH 2: Đối chiếu với thuật ngữ mẫu thử nghiệm (3.384).

3.358 Diện tích cản quang riêng của khói

Diện tích cản quang của khói (3.110) được hình thành bởi một mẫu thử nghiệm (3.384) trong một khoảng thời gian cho trước chia cho khối lượng mất đi của mẫu thử trong cùng khoảng thời gian đó.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là m^2/g .

3.359 Nhiệt dung riêng

Nhiệt dung (3.199) trên một đơn vị khối lượng.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là $J/g.K$.

3.360 Mật độ cản quang riêng của khói

Mật độ quang học của khói (3.288) nhân với một hệ số hình học.

CHÚ THÍCH 1: Hệ số hình học bằng $V/(A.L)$, với V là thể tích của buồng thử nghiệm, A là diện tích của bề mặt lộ lửa (3.106) của mẫu thử nghiệm (3.384), còn L là chiều dài truyền sáng.

CHÚ THÍCH 2: Việc sử dụng thuật ngữ "riêng" không ký hiệu cho ý nghĩa "trên đơn vị khối lượng" mà ký hiệu cho ý nghĩa một lượng tương ứng với thiết bị thử nghiệm và diện tích của bề mặt lộ lửa của mẫu thử nghiệm riêng biệt.

CHÚ THÍCH 3: Mật độ cản quang riêng của khói không có thứ nguyên.

3.361 Thiết bị đo quang phổ

Thiết bị được sử dụng để phân tách năng lượng bức xạ hoặc các hạt thành một phổ và đo những đặc tính nhất định như bước sóng, khối lượng, năng lượng hoặc chỉ số khúc xạ.

3.362 Phổ học (quang phổ học)

Nghiên cứu về phổ, đặc biệt là để xác định thành phần hóa học của các chất và các đặc tính vật lý của các nguyên tử, phân tử và ion.

two electrodes.

3.357 specimen

representative piece of the material, product or assembly which is to be tested together with any substrate or treatment.

Note 1 to entry: Often, the term specimen is replaced by test specimen (3.384).

Note 2 to entry: Compare with the term sample (3.334).

3.358 specific extinction area of smoke

extinction area of smoke (3.110) produced by a test specimen (3.384) in a given time period divided by the mass lost from the test specimen in the same time period.

Note 1 to entry: The typical unit is $m^2.g^{-1}$.

3.359 specific heat capacity

heat capacity (3.199) per unit mass

Note 1 to entry: The typical unit is $J.g^{-1}.K^{-1}$.

3.360 specific optical density of smoke

optical density of smoke (3.288) multiplied by a geometric factor.

Note 1 to entry: The geometric factor is $V/(A.L)$, where V is the volume of the test chamber, A is the area of the exposed surface (3.106) of the test specimen (3.384), and L is the light path length.

Note 2 to entry: The use of the term "specific" does not denote "per unit mass" but rather denote a quantity associated with a particular test apparatus and area of the exposed surface of the test specimen

Note 3 to entry: The specific optical density of smoke is dimensionless.

3.361 spectrometer

instrument used to disperse radiant energy or particles into a spectrum and measure certain properties such as wavelength, mass, energy, or index of refraction.

3.362 spectroscopy

study of spectra, especially to determine the chemical composition of substances and the physical properties of atoms, molecules, and

3.363 Nhiệt độ tự bắt cháy

Nhiệt độ thấp nhất để bắt cháy (3.217) khi bị nung nóng dưới những điều kiện thử nghiệm nhất-định, có hoặc không có sự-tham-gia của nguồn bắt cháy (3.219).

CHÚ THÍCH 1: Nhiệt độ tự bắt cháy thường được sử dụng trong các thử nghiệm đốt (3.157) còn nhiệt độ tự động bắt cháy (3.25) thường được sử dụng như một đặc tính của vật liệu hoặc sản phẩm.

CHÚ THÍCH 2: Đối chiếu với thuật ngữ nhiệt độ tự động bắt cháy (3.25), nhiệt độ chớp cháy (3.181), tính bắt cháy (3.212), và nhiệt độ bắt cháy thấp nhất (3.273).

[NGUỒN: ISO 871:2006, 3.2, được thay đổi với việc thêm vào "dưới những điều kiện thử nghiệm nhất định"]

3.364 Diện tích kích hoạt sprinkler

Tổng diện tích mặt bằng mà các đầu sprinkler được thiết kế để hoạt động.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là m².

3.365 Mật độ bề mặt sprinkler

Tốc độ dòng thể tích của nước trên một đơn vị diện tích tạo bởi sự hoạt động của các đầu sprinkler.

CHÚ THÍCH 1: Còn được gọi là mật độ sprinkler hoặc mật độ phun của sprinkler (3.366) đối với các bề mặt nằm ngang.

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng là mm/min.

3.366 Mật độ phun của sprinkler

Mật độ bề mặt sprinkler (3.365) trên các bề mặt nằm ngang.

3.367 Sự cháy cân bằng hóa

Sự cháy (3.55) với tỉ lệ tương đương (3.97) bằng đơn vị.

3.368 Nhu cầu oxy cháy cân bằng hóa

Lượng oxy cần thiết bởi một vật liệu để có sự cháy hoàn toàn (3.59).

CHÚ THÍCH 1: Nhu cầu oxy cân bằng hóa thường được biểu thị bằng đơn vị g/g hoặc KG/KG của vật liệu do vậy là

ions.

3.363 spontaneous-ignition temperature

minimum temperature at which ignition (3.217) is obtained by heating, under specified test conditions, in the absence of any flame ignition source (3.219).

Note 1 to entry: Spontaneous ignition temperature is typically used in fire tests (3.157) while auto-ignition temperature (3.25) is often used as a material or product property.

Note 2 to entry: Compare with the terms auto-ignition temperature (3.25), flash ignition temperature (3.181), ignitability (3.212) and minimum ignition temperature (3.273).

[SOURCE: ISO 871:2006, 3.2, modified — "under specified test conditions" has been added.]

3.364 sprinkler activation area

total planned area over which sprinklers are designed to operate.

Note 1 to entry: The typical unit is m².

3.365 sprinkler application rate surface density

volumetric flow rate of water, per unit area, from operating sprinklers.

Note 1 to entry: Also called sprinkler density or discharge density (3.366) for horizontal surfaces.

Note 2 to entry: The typical unit is mm·min⁻¹.

3.366 sprinkler density discharge density

sprinkler application rate (3.365) on horizontal surfaces.

3.367 stoichiometric combustion

combustion (3.55) in which the equivalence ratio (3.97) is equal to unity.

3.368 stoichiometric oxygen demand

amount of oxygen needed by a material for complete combustion (3.59).

Note 1 to entry: Stoichiometric oxygen demand is typically expressed in units of grams per gram or kilograms per

không có thứ nguyên.

3.369 Tỷ trọng oxy – nhiên liệu cháy cân bằng hóa

Tỷ lệ về khối lượng oxy với một chất xúc tác với giả thiết là phản ứng sự cháy (3.55) diễn ra hoàn toàn.

CHÚ THÍCH 1: Xem nhu cầu oxy cháy cân bằng hóa.

3.370 Hỗn hợp cân bằng hóa

Hỗn hợp của các hóa chất tham gia phản ứng có tỷ lệ phù hợp với phương trình của một phản ứng hóa học cụ thể.

3.371 Tỷ lệ sinh chất cân bằng hóa

Tỷ lệ sinh chất (3.425) của một sản phẩm cháy (3.57) trong sự cháy cân bằng hóa (3.367).

CHÚ THÍCH 1: Còn được gọi là tỷ lệ sinh chất danh nghĩa (3.284).

CHÚ THÍCH 2: Hiệu suất sinh chất cân bằng hóa không có thứ nguyên.

3.372 Vật liệu nền

Vật liệu được sử dụng hoặc là đại diện cho loại vật liệu sử dụng ngay phía dưới một bề mặt trong thực tế.

VÍ DỤ: Lớp vữa trát nằm ngay phía sau lớp hoàn thiện mặt tường hoặc tấm xi măng cốt sợi nằm phía dưới vật liệu phủ sàn được sử dụng đại diện cho một vật liệu nền là bản sàn bê tông.

3.373 THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: chất siêu cay

3.374 THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: siêu độc tố

3.375 Hệ thống chữa cháy

Hệ thống được thiết kế cho chủ động ổn định, giảm hoặc loại bỏ sự lan truyền lửa (3.168) hoặc được giải phóng nhiệt (3.205) hoặc sự sinh khói (3.350).

3.376 Cháy bề mặt

Sự cháy (3.55) bị hạn chế trên bề mặt của một vật liệu.

CHÚ THÍCH 1: So sánh với thuật ngữ chớp cháy bề mặt (3.377)

kilogram of material and is therefore dimensionless.

3.369 stoichiometric oxygen-to-fuel mass ratio

mass ratio of oxygen to a reagent assuming that the combustion (3.55) reaction proceeds to completion.

Note 1 to entry: See stoichiometric oxygen demand.

3.370 stoichiometric mixture

mixture of chemical reactants having proportions in accordance with the equation for a specified chemical reaction.

3.371 stoichiometric yield

yield (3.425) of a combustion product (3.57) in stoichiometric combustion (3.367).

Note 1 to entry: Also known as notional yield (3.284).

Note 2 to entry: The stoichiometric yield is dimensionless.

3.372 substrate

material which is used or is representative of that used immediately beneath a surface in end-use.

EXAMPLE Plasterboard beneath a wall covering and fibre cement board beneath flooring that is used to represent a concrete slab substrate.

3.373 DEPRECATED: super-irritant

3.374 DEPRECATED: super-toxicant

3.375 suppression system

system designed for the active stabilization, reduction or elimination of flame spread (3.168) or heat release (3.205) or smoke production (3.350).

3.376 surface burn

combustion (3.55) limited to the surface of a material.

Note 1 to entry: Compare with the term surface flash (3.377).

TCVN 13249:2020

3.377 Chớp cháy bề mặt

Sự di chuyển của ngọn lửa cháy chấp chờn (3.408) phía trên bề mặt của một vật liệu nhưng không bắt cháy (3.217) phần cấu trúc cơ bản của nó.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ ngọn lửa cháy ổn định (3.380), sự bắt cháy chấp chờn (3.409) và chớp cháy (3.183).

CHÚ THÍCH 2: Nếu cháy bề mặt (3.376) xảy ra đồng thời hoặc nối tiếp với chớp cháy bề mặt, thì không được coi là một phần của chớp cháy bề mặt.

CHÚ THÍCH 3: Một sự chớp cháy bề mặt thường được coi là tồn tại trong một khoảng thời gian ngắn hơn 1 s.

3.378 Sự lan truyền trên bề mặt của ngọn lửa

Sự lan truyền lửa (3.168) trên bề mặt của một chất lỏng hoặc chất rắn, ra xa nguồn bắt cháy (3.219).

3.379 Sự cháy ổn định

THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: sustained ignition.

Sự cháy (3.55) của một mẫu thử nghiệm (3.384) kéo dài hơn so với khoảng thời gian định trước.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ ngọn lửa cháy ổn định (3.380).

CHÚ THÍCH 2: Khoảng thời gian định trước khác nhau trong mỗi tiêu chuẩn.

3.380 Ngọn lửa cháy ổn định

THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: sustained ignition (sự bắt cháy ổn định)

Ngọn lửa (3.159) ở ngay trên hoặc nằm phía trên bề mặt của một mẫu thử nghiệm (3.384). Ngọn lửa đó duy trì lâu hơn một khoảng thời gian định trước.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ chớp cháy bề mặt (3.377) và lửa cháy chấp chờn (3.408).

CHÚ THÍCH 2: Khoảng thời gian định trước khác nhau trong mỗi tiêu chuẩn.

CHÚ THÍCH 3: Thông thường, khoảng thời gian định trước được sử dụng để xác định "ngọn lửa chấp chờn" hoặc "ngọn lửa tức thời" và phương pháp thử nghiệm cụ thể sẽ xác định khoảng thời gian định trước có thể áp

3.377 surface flash

movement of transient flame (3.408) over the surface of a material without ignition (3.217) of its basic structure.

Note 1 to entry: Compare with the terms sustained flame (3.380), transient ignition (3.409) and flashing (3.183).

Note 2 to entry: If the surface burn (3.376) occurs simultaneously or sequentially with surface flash, it is not considered as a part of the surface flash.

Note 3 to entry: A surface flash is usually considered to exist for a period of time of less than 1 s.

3.378 surface spread of flame

flame spread (3.168) away from the ignition source (3.219) across the surface of a liquid or a solid.

3.379 sustained combustion

DEPRECATED: sustained ignition.

combustion (3.55) of a test specimen (3.384) which persists for longer than a defined period of time.

Note 1 to entry: Compare with the term sustained flame (3.380).

Note 2 to entry: The defined period of time varies across different standards.

3.380 sustained flame

sustained flaming

DEPRECATED: sustained ignition.

flame (3.159), on or over the surface of a test specimen (3.384), which persists for longer than a defined period of time.

Note 1 to entry: Compare with the terms surface flash (3.377) and transient flame (3.408).

Note 2 to entry: The defined period of time varies across different standards.

Note 3 to entry: Typically, the same defined period is used to define "transitory flaming" or "transient flaming" and the specific test method defines the applicable defined period

dụng.

3.381 Quan hệ nhiệt độ - thời gian

<Tiêu chuẩn hóa> sự thay đổi theo thời gian của nhiệt độ được quy định theo một cách nhất định trong suốt một thử nghiệm khả năng chịu lửa (3.141).

3.382 Sự đảm bảo an toàn

Năng lực để sử dụng một khoang cháy mà không trở nên bị mất năng lực hoặc bị chết do hệ quả của một đám cháy (3.114) hoặc năng lực thực hiện các chức năng nhận biết và kỹ năng vận động ở một mức độ chấp nhận được, sự tiếp xúc đó được gọi là đảm bảo được an toàn. Nếu không, thì sự tiếp xúc được gọi là gây ra sự đảm bảo an toàn thỏa ước.

CHÚ THÍCH 1: Nếu nhiều người phải tiếp xúc với lửa có thể thực hiện các chức năng nhận biết và kỹ năng vận động ở một mức độ chấp nhận được, sự tiếp xúc đó được gọi là đảm bảo được an toàn. Nếu không, thì sự tiếp xúc được gọi là gây ra sự đảm bảo an toàn thỏa ước.

3.383 Giới hạn đảm bảo an toàn

Giới hạn mà một người bị tuyên bố là mất năng lực thể chất hoặc bị tử vong do hậu quả của sự tiếp xúc với một hoặc nhiều yếu tố như khí độc (3.400), nhiệt độ, thông lượng nhiệt (3.201) hoặc sự cản sáng do khói (3.349) gây ra bởi một đám cháy (3.114).

3.384 Mẫu thử nghiệm

Đối tượng phải chịu một quy trình đánh giá hoặc đo đạc.

CHÚ THÍCH 1: Trong một thử nghiệm đốt (3.157), đối tượng có thể là một vật liệu, sản phẩm, bộ phận, cấu kiện của kết cấu hoặc là một tổ hợp bất kỳ của những yếu tố kể trên. Đối tượng cũng có thể là một cảm biến được sử dụng để mô phỏng ứng xử của một sản phẩm.

3.385 Hệ số dẫn nhiệt

Tham số liên quan đến tốc độ của nhiệt truyền qua một vật liệu.

CHÚ THÍCH 1: $k = \frac{Q \cdot d}{A \cdot t \cdot \theta}$, với k là hệ số dẫn nhiệt, Q là lượng nhiệt truyền trong khoảng thời gian t, qua một vật liệu có chiều dày d, và diện tích tiết diện ngang A, với chênh lệch nhiệt độ ngang qua tiết diện là θ đồng thời không có nhiệt được trao đổi với xung quanh.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là $W \cdot m^{-1} \cdot K^{-1}$.

3.386 Phân rã nhiệt

Quá trình thay đổi thành phần hóa học của một

of time.

3.381 temperature-time curve

<standardized> time-related variation of temperature prescribed in a specified way during a standard fire resistance (3.141) test.

3.382 tenability

capability to occupy a compartment without becoming incapacitated or killed as a result of a fire (3.114) or to perform cognitive and motor-skill functions at an acceptable level when exposed to a fire environment.

Note 1 to entry: If exposed individuals are able to perform cognitive and motor-skill functions at an acceptable level, the exposure is said to be tenable. If not, the exposure is said to result in compromised tenability.

3.383 tenability limit

limit at which a human being is rendered physically incapacitated or is killed as a consequence of exposure to one or more factors such as toxic gases (3.400), temperature, heat flux (3.201) or smoke obscuration (3.349) generated by a fire (3.114).

3.384 test specimen

item subjected to a procedure of assessment or measurement.

Note 1 to entry: In a fire test (3.157), the item may be a material, product, component, element of construction, or any combination of these. It may also be a sensor that is used to simulate the behaviour of a product.

3.385 thermal conductivity

parameter related to the rate at which heat flows through a material.

Note 1 to entry: $k = (Q \cdot d) / (A \cdot t \cdot \theta)$, where k is the thermal conductivity, Q is the amount of heat that flows in time, t, through a material of thickness, d, and cross-sectional area, A, and which has a temperature difference, θ , across it, and where no heat is exchanged with the surroundings.

Note 2 to entry: The typical unit is $W \cdot m^{-1} \cdot K^{-1}$.

3.386 thermal decomposition

process whereby the action of heat or elevated

TCVN 13249:2020

đổi tượng khi chịu tác động của nhiệt hoặc nhiệt độ cao.

CHÚ THÍCH 1: Phân rã nhiệt khác với suy giảm chất lượng do nhiệt.

CHÚ THÍCH 2: Đối chiếu với các thuật ngữ thoái hóa do nhiệt (3.387) và sự phân rã oxy hóa nhiệt (3.396).

3.387 Thoái hóa do nhiệt

Quá trình thoái hóa của một hoặc nhiều đặc tính của một đối tượng khi chịu tác động của nhiệt hoặc nhiệt độ cao.

CHÚ THÍCH 1: Các đặc tính có thể là vật lý, cơ học hoặc điện học.

CHÚ THÍCH 2: Thoái hóa do nhiệt khác với phân rã nhiệt.

CHÚ THÍCH 3: Đối chiếu với các thuật ngữ phân rã nhiệt (3.386) và sự phân rã oxy hóa nhiệt (3.396).

3.388 Hệ số tản nhiệt

Hệ số dẫn nhiệt chia cho tích của khối lượng riêng với nhiệt dung riêng (3.359).

CHÚ THÍCH 1: Hệ số tản nhiệt là một tham số được sử dụng trong tính toán truyền nhiệt (3.209) qua cả vật rắn.

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng là m^2/s .

3.389 Quán tính nhiệt

Tích của hệ số dẫn nhiệt với khối lượng riêng và nhiệt dung riêng (3.359).

VÍ DỤ: Quán tính nhiệt của thép là $2,3 \times 10^8 \text{ J}^2/\text{s}\cdot\text{m}^4\cdot\text{K}^2$. Quán tính nhiệt của xốp polystyrene là $1,4 \times 10^3 \text{ J}^2/\text{s}\cdot\text{m}^4\cdot\text{K}^2$.

CHÚ THÍCH 1: Khi một vật liệu tiếp xúc với thông lượng nhiệt (3.201), tốc độ tăng nhiệt độ bề mặt phụ thuộc chủ yếu vào giá trị của quán tính nhiệt của vật liệu đó. Nhiệt độ bề mặt của một vật liệu có quán tính nhiệt thấp sẽ tăng tương đối nhanh khi nó bị đốt nóng và ngược lại.

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng là $\text{J}^2/\text{s}\cdot\text{m}^4\cdot\text{K}^2$

3.390 Vật liệu cách nhiệt

Vật liệu được sử dụng để giữ nhiệt trong một vùng nhất định.

temperature on an item causes changes to the chemical composition.

Note 1 to entry: This is different from thermal degradation

Note 2 to entry: Compare with the terms thermal degradation (3.387) and thermo-oxidative decomposition (3.396).

3.387 thermal degradation

process whereby the action of heat or elevated temperature on an item causes a deterioration of one or more properties.

Note 1 to entry: Properties may be, for example, physical, mechanical or electrical.

Note 2 to entry: This is different from thermal decomposition.

Note 3 to entry: Compare with the terms thermal decomposition (3.386) and thermo-oxidative decomposition (3.396).

3.388 thermal diffusivity

thermal conductivity divided by the product of density and specific heat capacity (3.359).

Note 1 to entry: Thermal diffusivity is a parameter used in the calculation of heat transfer (3.209) through solids.

Note 2 to entry: The typical unit is $\text{m}^2\cdot\text{s}^{-1}$.

3.389 thermal inertia

product of thermal conductivity, density and specific heat capacity (3.359).

EXAMPLE The thermal inertia of steel is $2,3 \times 10^8 \text{ J}^2\cdot\text{s}^{-1}\cdot\text{m}^{-4}\cdot\text{K}^2$. The thermal inertia of polystyrene foam is $1,4 \times 10^3 \text{ J}^2\cdot\text{s}^{-1}\cdot\text{m}^{-4}\cdot\text{K}^2$.

Note 1 to entry: When a material is exposed to a heat flux (3.201), the rate of increase of surface temperature depends strongly on the value of the thermal inertia of the material. The surface temperature of a material with a low thermal inertia rises relatively quickly when it is heated, and vice versa.

Note 2 to entry: The typical unit is $\text{J}^2\cdot\text{s}^{-1}\cdot\text{m}^{-4}\cdot\text{K}^2$.

3.390 thermal insulation material

material used for the confinement of heat to a particular location.

3.391 Sự cách nhiệt

<Khả năng chịu lửa> khả năng ngăn cản sự truyền nhiệt của một bộ phận ngăn cách (3.345), khi bị tiếp xúc với đám cháy (3.114) ở một phía.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ khả năng chịu lửa (3.141).

3.392 Sự bức xạ nhiệt

Truyền năng lượng nhiệt bằng sóng điện từ.

3.393 Sự đáp ứng nhiệt

Dạng phân bố nhiệt độ trong một vật thể gây ra bởi thông lượng nhiệt (3.201) áp dụng lên nó.

3.394 Ứng xử tấm đặc dày nhiệt

Tăng nhiệt độ không đáng kể trên một mặt của một chất rắn khi thông lượng nhiệt (3.201) được áp dụng vào mặt đối diện.

CHÚ THÍCH 1: Sự khác nhau với ứng xử tấm đặc mỏng nhiệt (3.395) là ứng xử tấm đặc dày nhiệt dùng để giải quyết bài toán nhiệt độ gia tăng còn ứng xử tấm đặc mỏng nhiệt dùng để giải quyết bài toán phân bố về chênh lệch (gradient) nhiệt độ.

CHÚ THÍCH 2: Ứng xử tấm đặc dày nhiệt phụ thuộc vào thời gian tiếp xúc (3.108), mức thông lượng nhiệt, và các đặc tính của vật liệu rắn.

3.395 Ứng xử tấm đặc mỏng nhiệt

Gradient nhiệt độ không đáng kể trong một vật rắn khi có áp dụng của thông lượng nhiệt (3.201).

CHÚ THÍCH 1: Sự khác nhau với ứng xử tấm đặc dày nhiệt (3.394) là ứng xử tấm đặc mỏng nhiệt dùng để giải quyết bài toán nhiệt độ gia tăng còn ứng xử tấm đặc dày nhiệt dùng để giải quyết bài toán phân bố về chênh lệch nhiệt độ.

CHÚ THÍCH 2: Ứng xử tấm đặc mỏng nhiệt phụ thuộc vào thời gian tiếp xúc (3.108), mức thông lượng nhiệt, và các đặc tính của vật liệu rắn.

3.396 Sự phân rã oxy hóa nhiệt

Quá trình thay đổi cấu trúc hóa học gây ra bởi sự tiếp xúc với nhiệt qua đó làm tăng nhiệt độ khi có mặt đồng thời của một chất oxy hóa.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ phân rã nhiệt (3.386) và thoái hóa do nhiệt (3.387).

3.391 thermal insulation

<fire resistance> ability of a separating element (3.345), when exposed to fire (3.114) on one side, to restrict the transmission of heat.

Note 1 to entry: Compare with the term fire resistance (3.141).

3.392 thermal radiation

transfer of thermal energy by electromagnetic waves.

3.393 thermal response

temperature profile within an object resulting from an applied heat flux (3.201).

3.394 thermally thick solid behaviour

negligible temperature rise on one face of a solid while heat flux (3.201) is applied to the opposite face.

Note 1 to entry: The difference with thermally thin behaviour (3.395) is that thermally thick behaviour deals with temperature rise while thermally thin behaviour deals with temperature gradient.

Note 2 to entry: This behaviour depends on the exposure time (3.108), the level of heat flux, and material properties of the solid.

3.395 thermally thin solid behaviour

negligible temperature gradient within a solid while heat flux (3.201) is applied.

Note 1 to entry: The difference with thermally thick behaviour (3.394) is that thermally thick behaviour deals with temperature rise while thermally thin behaviour deals with temperature gradient.

Note 2 to entry: This behaviour depends on the exposure time (3.108), the level of heat flux, and material properties of the solid.

3.396 thermo-oxidative decomposition

process whereby heat exposure, for example, through temperature increase in the presence of an oxidant, leads to chemical structure changes.

Note 1 to entry: Compare with the terms thermal decomposition (3.386) and thermal degradation (3.387).

TCVN 13249:2020

3.397 Thông lượng nhiệt toàn phần

Tổng thông lượng nhiệt đối lưu (3.67) và thông lượng nhiệt bức xạ (3.319).

CHÚ THÍCH 1: Theo ISO 14934-1, thông lượng nhiệt toàn phần bằng tổng của thông lượng nhiệt bức xạ thực với thông lượng nhiệt đối lưu.

CHÚ THÍCH 2: Đơn vị thường dùng là W/m^2 .

3.398 Thiết bị đo thông lượng nhiệt toàn phần

Thiết bị đo thông lượng nhiệt toàn phần (3.397), được gọi là một đầu đo thông lượng nhiệt, có phản ứng với cả truyền nhiệt bức xạ (3.322) và truyền nhiệt đối lưu (3.68) tới một bề mặt được làm mát.

CHÚ THÍCH 1: Khi thuật ngữ đầu đo thông lượng nhiệt được sử dụng không có định lượng "toàn phần", thì nó thường chỉ thị thiếu cụ thể vì không phân biệt được thiết bị là một đầu đo bức xạ hay một đầu đo thông lượng toàn phần.

CHÚ THÍCH 2: Đối chiếu với các thuật ngữ đầu đo thông lượng nhiệt (3.202) và đầu đo bức xạ (3.323).

3.399 Độc

Khả năng gây ra một hệ quả tiêu cực đối với một thực thể sống, ví dụ như sưng tấy, hôn mê hoặc tử vong.

3.400 Khí độc

Độc (3.399) ở dạng hơi.

CHÚ THÍCH 1: Theo ngữ cảnh của sản phẩm khí do cháy (3.123), thuật ngữ này thường được áp dụng cho một phân tử hóa chất đơn hoặc một hợp chất.

3.401 Nguy hiểm nhiễm độc

Nguy cơ có hại gây ra bởi tự tiếp xúc với các sản phẩm độc của sự cháy.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ nguy hiểm cháy (3.131), rủi ro cháy (3.145) và rủi ro nhiễm độc (3.403).

3.402 Liều nhiễm độc

Thang đo lượng độc tố (3.404) cần thiết để gây ra một hệ quả độc (3.399) cụ thể.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ hàm lượng hiệu dụng 50 (3.87) và liều tiếp xúc tử vong 50 (3.242).

3.397 total heat flux

sum of convective heat flux (3.67) and radiant heat flux (3.319).

Note 1 to entry: According to ISO 14934-1, strictly the total heat flux is the sum of the net radiant heat flux and the convective heat flux.

Note 2 to entry: The typical unit is W/m^2 .

3.398 total heat flux meter

instrument that measures total heat flux (3.397), namely a heat flux meter responding to both incident radiative heat transfer (3.322) and convective heat transfer (3.68) to a cooled surface.

Note 1 to entry: When the term heat flux meter is used without the qualifier "total", it typically indicates lack of specificity as to whether the instrument is a radiometer or a total heat flux meter.

Note 2 to entry: Compare with the terms heat flux meter (3.202) and radiometer (3.323).

3.399 Toxic

capable of causing an adverse effect upon a living organism such as irritation, narcosis or death.

3.400 toxic gas

toxic (3.399) vapour

Note 1 to entry: In the context of fire effluent (3.123), the term is usually applied to a single chemical element or compound.

3.401 toxic hazard

potential for harm resulting from exposure to toxic combustion products.

Note 1 to entry: Compare with the terms fire hazard (3.131), fire risk (3.145) and toxic risk (3.403).

3.402 toxic potency

measure of the amount of toxicant (3.404) required to elicit a specific toxic (3.399) effect.

Note 1 to entry: Compare with the terms effective exposure dose 50 (3.87) and lethal exposure dose 50 (3.242).

CHÚ THÍCH 2: Giá trị liều nhiễm độc nhỏ tương ứng với độc tính cao (3.405) và ngược lại.

3.403 Rủi ro nhiễm độc

Kết quả của phép nhân giữa a) một xác suất xảy ra nguy hiểm nhiễm độc (3.401) được dự kiến trong một hoạt động hoặc trạng thái kỹ thuật cho trước với b) hậu quả hoặc quy mô gây thương tích dự kiến khi nguy hiểm nhiễm độc đó xảy ra.

CHÚ THÍCH 1: Rủi ro nhiễm độc là một phần của rủi ro cháy (3.145).

3.404 Độc tố

Chất có tính độc (3.399).

3.405 Độc tính

Có tính chất độc (3.399).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ kịch độc (3.8) và liều nhiễm độc (3.402)

3.406 Hình thành vết cháy hồ quang

<Kỹ thuật điện> sự hình thành dần dần của các tuyến dẫn điện được tạo ra trên bề mặt và/hoặc trong ở bên trong một vật liệu cách điện đặc, do các hệ quả tổ hợp của ứng suất điện và sự nhiễm điện phân.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ kháng vết cháy hồ quang (3.407).

3.407 Kháng vết cháy hồ quang

<Kỹ thuật điện> khả năng chịu một điện thế thử nghiệm của một vật liệu khi ở những điều kiện cụ thể mà không hình thành vết cháy hồ quang (3.406) và không xuất hiện ngọn lửa (3.159).

3.408 Lửa cháy chớp chờn

Ngọn lửa tức thời

Ngọn lửa (3.159) duy trì trong một khoảng thời gian ngắn xác định, ở ngay trên hoặc bao trùm phía trên bề mặt của mẫu thử nghiệm (3.384).

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ chớp cháy bề mặt (3.377) và ngọn lửa cháy ổn định (3.380).

Note 2 to entry: A small value of toxic potency corresponds to a high toxicity (3.405), and vice versa.

3.403 toxic risk

result of the multiplication of a) the probability of occurrence of a toxic hazard (3.401) to be expected in a given technical operation or state, and b) the consequence or extent of injury to be expected on the occurrence of the toxic hazard.

Note 1 to entry: The toxic risk is part of the fire risk (3.145).

3.404 toxicant toxin

toxic (3.399) substance.

3.405 toxicity

toxic (3.399) quality

Note 1 to entry: Compare with the terms acute toxicity (3.8) and toxic potency (3.402).

3.406 tracking arc tracking

<electrotechnical> progressive formation of conducting paths, which are produced on the surface and/or within a solid insulating material, due to the combined effects of electric stress and electrolytic contamination.

Note 1 to entry: Compare with the term tracking resistance (3.407).

3.407 tracking resistance

<electrotechnical> ability of a material to withstand a test voltage, under specified conditions, without tracking (3.406) and without the occurrence of flame (3.159).

3.408 transient flame

transient flaming

transitory flaming

flame (3.159), on or over the surface of a test specimen (3.384), which persists for a defined short period of time.

Note 1 to entry: Compare with the terms surface flash (3.377) and sustained flame (3.380).

TCVN 13249:2020

CHÚ THÍCH 2: Một số tiêu chuẩn thử nghiệm đã coi khoảng thời gian ngắn xác định có trị số là 4 s.

3.409 Bắt cháy chập chòn

Sự xuất hiện của lửa cháy chập chòn (3.408) sau khi nguồn bắt cháy (3.219) được rút bỏ.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với các thuật ngữ bắt cháy (3.217) và chớp cháy (3.183).

3.410 Độ truyền sáng

Tỉ lệ của cường độ ánh sáng được truyền qua khói (3.347) với cường độ ánh sáng đến trong những điều kiện cụ thể.

CHÚ THÍCH 1: Đối chiếu với thuật ngữ sự cản quang của khói (3.286).

CHÚ THÍCH 2: Độ truyền qua khói là nghịch đảo của độ mờ của khói (3.287).

CHÚ THÍCH 3: Độ truyền sáng không có thứ nguyên và thường được thể hiện theo tỉ lệ phần trăm.

3.411 Chiều dài đường thoát nạn

<Thoát nạn từ đám cháy> khoảng cách cần phải di chuyển bởi một người từ một điểm bất kỳ bên trong một công trình xây dựng (3.32) đến lối ra thoát nạn (3.103) gần nhất, có kể đến mặt bằng các tường, vách ngăn và các đồ đạc.

3.412 Mất ổn định hoàn toàn

Thay đổi của một mẫu thử nghiệm (3.384) ở mức độ đủ lớn để gây ra sự phá vỡ hoặc sụp đổ của nó trong một khoảng thời gian rất ngắn sau khi thay đổi, trong một thử nghiệm khả năng chịu lửa (3.141).

3.413 Độ không đảm bảo

<Mô hình toán học> sự thiếu sót trong bất kỳ giai đoạn hoặc hoạt động nào của quá trình mô hình hóa do thiếu các kiến thức.

CHÚ THÍCH 1: Độ không đảm bảo bao gồm không đảm bảo về số liệu đo và không đảm bảo về số liệu đầu vào.

3.414 Độ không đảm bảo đo

Tham số gắn với kết quả của một phép đo và đặc trưng cho sự phân tán của các giá trị có thể được gán cho số liệu đo đó một cách hợp lý.

Note 2 to entry: A time period of 4 s has been used in some standards as the defined short period of time.

3.409 transient ignition

occurrence of transient flame (3.408) after the withdrawal of the ignition source (3.219).

Note 1 to entry: Compare with the terms ignition (3.217) and flashing (3.183).

3.410 transmittance

<smoke> ratio of transmitted light intensity through smoke (3.347) to incident light intensity, under specified conditions.

Note 1 to entry: Compare with the term obscuration of smoke (3.286).

Note 2 to entry: Transmittance through smoke is the reciprocal of opacity of smoke (3.287).

Note 3 to entry: The transmittance is dimensionless and is usually expressed as a percentage.

3.411 travel distance

<escape from fire> distance that needs to be travelled by a person from any point within a built environment (3.32) to the nearest exit (3.103), having regard to the layout of walls, partitions and fittings.

3.412 ultimate stability failure

change in a test specimen (3.384) which is of sufficient magnitude to result in its rupture or collapse, a very short period of time after the change, in a standard fire resistance (3.141) test.

3.413 uncertainty

<mathematical model> deficiency in any phase or activity of the modelling process that is due to lack of knowledge.

Note 1 to entry: Uncertainty includes uncertainty in measurement and uncertainty in input data.

3.414 uncertainty of measurement

parameter associated with the result of a measurement that characterizes the dispersion of values which could reasonably be attributed to the measurand.

CHÚ THÍCH 1: Mô tả và lan truyền của độ không đảm bảo đo được nêu trong ISO/IEC Guide 98-3.

[NGUỒN: ASTM E176:2015].

3.415 Giới hạn trên gây cháy, UFL

Hàm lượng (3.62) lớn nhất của hơi chất cháy (3.189) trong không khí, nếu vượt quá hàm lượng này thì sẽ không xảy ra sự lan truyền của ngọn lửa (3.159) khi có sự tham gia của nguồn bắt cháy (3.219).

CHÚ THÍCH 1: Hàm lượng này thường được biểu diễn là một tỉ khối (3.421) ở một nhiệt độ và áp suất xác định. UFL được viết dưới dạng tỉ lệ phần trăm.

3.416 Sự thẩm định

Quá trình xác định mức độ đại diện chính xác của một phương pháp tính toán cho một yếu tố thực hoặc một thử nghiệm đốt (3.157) cụ thể trên quan điểm về những công dụng được dự kiến của phương pháp tính toán đó.

3.417 Dòng qua cửa thông gió

Dòng khói (3.347) hoặc không khí đi qua một cửa gió thông nằm ở biên của một gian phòng (3.92).

3.418 Đám cháy phụ thuộc thông gió

Đám cháy (3.114) có sự phát triển của lửa được quyết định bởi lượng không khí sẵn có.

3.419 Kiểm tính

Quá trình xác định mức độ chính xác của sự triển khai một phương pháp tính toán khi đại diện cho sự mô tả có tính khái niệm của phương pháp tính toán và kết quả của phương pháp tính đó.

CHÚ THÍCH 1: Chiến lược cơ bản của kiểm tính các mô hình tính là sự phân biệt và sự định lượng lỗi trong mô hình tính đó cũng như kết quả mà mô hình đó đưa ra.

3.420 Tầm nhìn

Khoảng cách lớn nhất có thể trông thấy và nhận biết được một vật với kích cỡ, độ sáng và độ tương phản xác định.

3.421 Tỉ khối

<Khí trong một hỗn hợp khí> tỉ lệ giữa thể tích

Note 1 to entry: The description and propagation of uncertainty in measurements are described in ISO/IEC Guide 98-3.

[SOURCE: ASTM E176:2015].

3.415 upper flammability limit, UFL

maximum concentration (3.62) of fuel (3.189) vapour in air above which propagation of a flame (3.159) will not occur in the presence of an ignition source (3.219).

Note 1 to entry: The concentration is usually expressed as a volume fraction (3.421) at a defined temperature and pressure. UFL is expressed as a percentage.

3.416 validation

process of determining the degree to which a calculation method is an accurate representation of the real world, or of a specific fire test (3.157), from the perspective of the intended uses of the calculation method.

3.417 vent flow

flow of smoke (3.347) or air through a vent in an enclosure (3.92) boundary.

3.418 ventilation-controlled fire

fire (3.114) where the fire growth is determined by the amount of air available.

3.419 verification

process of determining that a calculation method implementation accurately represents the conceptual description of the calculation method and the solution to the calculation method.

Note 1 to entry: The fundamental strategy of verification of computational models is the identification and quantification of error in the computational model and its solution.

3.420 visibility

maximum distance at which an object of defined size, brightness and contrast can be seen and recognized.

3.421 volume fraction

<gas in a gas mixture> ratio of the volume that the

TCVN 13249:2020

chiếm chỗ của một loại khí ở một nhiệt độ và áp suất xác định với thể tích của hỗn hợp khí ở cùng nhiệt độ và áp suất đó.

CHÚ THÍCH 1: Hàm lượng (3.62) của một khí ở nhiệt độ T và áp suất O có thể được tính thông qua tỉ khối của nó (giả thiết ứng xử của khí là lý tưởng) bằng cách nhân tỉ khối với khối lượng riêng của khí ở nhiệt độ và áp suất đó.

CHÚ THÍCH 2: Nếu không có quy định khác thì giả thiết nhiệt độ là 298 K và áp suất là 1 atm.

CHÚ THÍCH 3: Tỉ khối không có thứ nguyên và thường được diễn đạt theo $\mu\text{L/L}$ ($= \text{cm}^3/\text{m}^3 = 10^{-6}$) hoặc theo tỉ lệ phần trăm.

3.422 Tỷ lệ sinh khối

Thể tích ở 298 K và 1 atm của một thành phần của sản phẩm khí do cháy (3.123) chia cho khối lượng mất đi của mẫu thử nghiệm (3.384) liên quan đến sự sinh ra thể tích đó.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị thường dùng là m^3/g .

3.423 Số sóng

Nghịch đảo của bước sóng (λ) của bức xạ điện từ.

CHÚ THÍCH 1: $\frac{v}{\lambda} = 1$ với v (số sóng) được diễn đạt bằng nghịch đảo của xen-ti-mét ($1/\text{cm}$), còn λ thường được diễn đạt bằng μm . Điều này dẫn đến một hệ số biến đổi bằng 10 000 $\mu\text{m}/\text{cm}$ khi tính số sóng từ bước sóng.

3.424 Hiệu ứng bắc thấm

Sự truyền của một chất lỏng qua hoặc trên một vật liệu hạt hoặc sợi bằng hiệu ứng mao dẫn.

3.425 Tỷ lệ sinh chất

Khối lượng của một sản phẩm cháy (3.57) được sinh ra trong sự cháy (3.55) chia cho khối lượng mất đi của mẫu thử nghiệm (3.384).

CHÚ THÍCH 1: Tỷ lệ sinh chất không có thứ nguyên.

gas alone would occupy at a defined temperature and pressure, to the volume occupied by the gas mixture at the same temperature and pressure.

Note 1 to entry: The concentration (3.62) of a gas at a temperature, T, and a pressure, P, can be calculated from its volume fraction (assuming ideal gas behaviour) by multiplying the volume fraction by the density of the gas at that temperature and pressure.

Note 2 to entry: Unless stated otherwise, a temperature of 298 K and a pressure of 1 atm are assumed.

Note 3 to entry: The volume fraction is dimensionless and is usually expressed in terms of $\mu\text{L/L}$ ($= \text{cm}^3/\text{m}^3 = 10^{-6}$), or as a percentage.

3.422 volume yield

volume, at 298 K and 1 atm, of a component of fire effluent (3.123) divided by the mass loss of the test specimen (3.384) associated with the production of that volume.

Note 1 to entry: The typical unit is m^3/g .

3.423 wave number

inverse of the wavelength (λ) of electromagnetic radiation.

Note 1 to entry: $v/\lambda = 1$, where v (wave number) is expressed in reciprocal centimetres (cm^{-1}) and λ is normally expressed in μm . This entails a numerical conversion factor of 10 000 $\mu\text{m}/\text{cm}$ in the calculation of wave number from wavelength.

3.424 wicking

transmission of a liquid through or over a particulate or fibrous material by capillary action.

3.425 yield

mass of a combustion product (3.57) generated during combustion (3.55) divided by the mass loss of the test specimen (3.384).

Note 1 to entry: The yield is dimensionless.

Phụ lục A

(Tham khảo)

Từ vựng theo thứ tự đánh số**Annex A**

(informative)

Vocabulary in numerical order

		Thứ tự đánh số numerical order
Điều Subclause	Thuật ngữ	Term
3.1	Nhiệt bất thường	abnormal heat
3.2	Hệ số hấp thụ	absorptivity
3.3	Tiêu chí chấp nhận	acceptance criteria
3.4	Độ chính xác	accuracy
3.5	Thời gian kích hoạt	activation time
3.6	Chống cháy chủ động	active fire protection
3.7	Mật độ phun thực tế (ADD)	actual delivered density, ADD
3.8	Kịch độc	acute toxicity
3.9	Sol khí	aerosol
3.10	Hạt sol khí	aerosol particle
3.11	Cháy sau đốt mồi	afterflame
3.12	Thời gian cháy sau đốt mồi	afterflame time
3.13	Tàn lửa sau cháy	afterglow
3.14	Thời gian tàn lửa sau cháy	afterglow time
3.15	Miệng xả chất chữa cháy	agent outlet
3.16	Thời gian báo động	alarm time
3.17	Cháy, tính từ	alight, adj. lit, adj. CA, US lighted, adj.
3.18	Nguyên chất, Chất cần tìm	analyte
3.19	Kháng hồ quang	arc resistance
3.20	Tốc độ cháy bề mặt	area burning rate
3.21	Phóng hỏa, Đốt phá hoại	arson
3.22	Tro	ash ashes
3.23	Hơi ngạt	asphyxiant
3.24	Sự tự động bắt cháy, sự tự bắt cháy, sự bắt cháy không có lửa mồi	auto-ignition spontaneous ignition self-ignition unpiloted ignition
3.25	Nhiệt độ tự động bắt cháy	auto-ignition temperature
3.26	Thời gian thoát nạn cho phép, ASET	available safe escape time, ASET time available for escape
3.27	Bùng cháy phục hồi	backdraft
3.28	Kịch bản về ứng xử	behavioural scenario
3.29	Vật đen tuyệt đối	black body

TCVN 13249:2020

3.30	Nguồn bức xạ vật đen tuyệt đối	black body radiation source
3.31	Bộ phận công trình	building element
3.32	Công trình xây dựng	built environment
3.33	Cuộn lửa	buoyant plume
3.34	Sự cháy	burn, intransitive verb undergo
3.35	Gây cháy	burn, transitive verb cause
3.36	Diện tích bị cháy	burned area
3.37	Chiều dài bị cháy	burned length
3.38	Ứng xử khi cháy	burning behaviour
3.39	Vụn mẫu cháy	burning debris
3.40	Giọt cháy	burning droplets
3.41	Vỡ tung	bursting
3.42	Hiệu chuẩn	calibration
3.43	Máy đo nhiệt lượng	calorimeter
3.44	Haemoglobin nhiễm CO	carboxy haemoglobin
3.45	Sự bão hòa Haemoglobin nhiễm CO	carboxyhaemoglobin saturation
3.46	Luồng lửa bám trần	ceiling jet
3.47	Than, danh từ	char, noun
3.48	Hóa than, động từ	char, verb
3.49	Chiều dài hóa than	char length
3.50	Hiệu ứng ống khói	chimney effect
3.51	Clanke	clinker
3.52	Có thể cháy, tính từ	combustible, adj.
3.53	Vật liệu cháy được, danh từ	combustible, noun
3.54	Tải trọng cháy được	combustible load
3.55	Sự cháy	combustion
3.56	Hiệu suất cháy	combustion efficiency
3.57	Sản phẩm cháy	combustion product product of combustion
3.58	Hư hỏng dạng chung	common mode failure
3.59	Sự cháy hoàn toàn	complete combustion
3.60	Mô hình máy tính	computerized model
3.61	Vật liệu composite	composite material
3.62	Hàm lượng	concentration
3.63	Quan hệ hàm lượng – thời gian	concentration-time curve
3.64	Mô hình khái quát	conceptual model
3.65	Đốt có kiểm soát	controlled burn
3.66	Sự đối lưu	convection
3.67	Thông lượng nhiệt đối lưu	convective heat flux
3.68	Truyền nhiệt đối lưu	convective heat transfer
3.69	Hư hại do ăn mòn	corrosion damage
3.70	Điểm cảm biến ăn mòn	corrosion target
3.71	Tải trọng cháy tới hạn	critical fire load
3.72	Diện tích hư hại	damaged area
3.73	Chiều dài hư hại	damaged length

3.74	Tự vệ tại chỗ	defend in place
3.75	Sự bùng cháy	deflagration
3.76	Mật độ thiết kế	design density
3.77	Đám cháy thiết kế	design fire
3.78	Kịch bản cháy thiết kế	design fire scenario
3.79	Thời gian phát hiện cháy	detection time
3.80	Mô hình tĩnh định	deterministic model
3.81	Sự nổ	detonation
3.82	Ngon lửa phát tán	diffusion flame
3.83	Môi trường lạng gió	draught-free environment
3.84	Giọt	droplets aerosol droplets
3.85	Thời gian duy trì cháy	duration of flaming
3.86	Hàm lượng hiệu dụng 50, EC ₅₀	effective concentration 50, EC ₅₀
3.87	Liều tiếp xúc hiệu dụng 50 Ect ₅₀	effective exposure dose 50 Ect ₅₀
3.88	Nhiệt cháy hiệu dụng	effective heat of combustion
3.89	Độ phát xạ nhiệt	emissivity
3.90	Công thức thực nghiệm	empirical formula
3.91	Đám cháy kín	enclosed fire
3.92	Gian, gian phòng	enclosure
3.93	Vỏ	enclosure
3.94	Điều kiện sử dụng thực tế	end-use conditions
3.95	Môi trường	environment
3.96	Tác động môi trường	environmental impact
3.97	Tỉ lệ tương đương	equivalence ratio
3.98	Lỗi	error
3.99	Thoát nạn	escape
3.100	Hành vi khi thoát nạn	evacuation behaviour
3.101	Thời gian thoát nạn	evacuation time
3.102	Cây sự kiện	event tree
3.103	Lối ra thoát nạn	exit
3.104	Độ không đảm bảo mở rộng	expanded uncertainty
3.105	Nổ	explosion
3.106	Bề mặt lộ lửa	exposed surface
3.107	Liều tiếp xúc	exposure dose
3.108	Thời gian tiếp xúc	exposure time
3.109	Mức độ cháy	extent of combustion
3.110	Diện tích cản quang của khói	extinction area of smoke
3.111	Hệ số cản quang	extinction coefficient
3.112	Hệ số F	F factor
3.113	Cây dò lỗi	fault tree
3.114	Đám cháy	fire
3.115	Cháy	fire
3.116	Sự cố cháy	fire

TCVN 13249:2020

3.117	Bộ phận ngăn cháy, danh từ	fire barrier fire separation, noun
3.118	Ứng xử khi cháy	fire behaviour
3.119	Loại đám cháy	fire classification
3.120	Khoang cháy	fire compartment
3.121	Nguy cơ cháy	fire danger
3.122	Cháy tắt dần	fire decay
3.123	Sản phẩm khí do cháy	fire effluent
3.124	Đặc trưng tắt dần của sản phẩm khí do cháy	fire effluent decay characteristic
3.125	Lưu thông sản phẩm khí do cháy	fire effluent transport
3.126	Sự lộ lửa	fire exposure
3.127	Sự dập lửa	fire extinguishment
3.128	Khí cháy	fire gases
3.129	Sự phát triển của đám cháy	fire growth
3.130	Tốc độ phát triển đám cháy	fire growth rate
3.131	Nguy hiểm cháy	fire hazard
3.132	Phân tích nguy hiểm cháy	fire hazard analysis fire hazard assessment
3.133	Tính toàn vẹn	fire integrity integrity
3.134	Tải trọng cháy	fire load
3.135	Mật độ tải trọng cháy	fire load density
3.136	Mô hình đám cháy	fire model fire simulation
3.137	Tính năng chịu lửa	fire performance
3.138	Cột lửa	fire plume plume
3.139	Điểm cháy	fire point
3.140	Sự lan truyền đám cháy	fire propagation
3.141	Khả năng chịu lửa	fire resistance
3.142	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Chậm cháy	DEPRECATED: fire retardance
3.143	Ức chế cháy, danh từ	fire retardant, noun
3.144	Ức chế cháy	fire retarded
3.145	Rủi ro cháy	fire risk
3.146	Đánh giá rủi ro cháy	fire risk assessment
3.147	Đường rủi ro cháy	fire risk curve
3.148	Thiết kế an toàn cháy	fire safety design
3.149	Kỹ thuật an toàn cháy	fire safety engineering
3.150	Quản lý an toàn cháy	fire safety management
3.151	Mục tiêu an toàn cháy	fire safety objective
3.152	Kịch bản cháy	fire scenario
3.153	Kịch bản cháy đại diện	representative fire scenario
3.154	Kịch bản cháy thành phần	fire scenario cluster
3.155	Độ nghiêm trọng của đám cháy	fire severity
3.156	Tính ổn định chịu lửa	fire stability
3.157	Thử nghiệm đốt	fire test

3.158	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Chống cháy	DEPRECATED: fireproof
3.159	Ngon lửa, danh từ	flame, noun
3.160	Đốt lửa, động từ	flame, verb
3.161	Thời gian mỗi lửa	flame application time
3.162	Mặt trước ngọn lửa	flame front
3.163	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: khả năng chịu ngọn lửa	DEPRECATED: flame resistance
3.164	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Sự ức chế ngọn lửa	DEPRECATED: flame retardance
3.165	Phụ gia ức chế lửa, danh từ	flame retardant, noun
3.166	Xử lý phụ gia ức chế lửa	flame retardant treatment
3.167	Được xử lý ức chế lửa	flame retarded
3.168	Lan truyền lửa	flame spread
3.169	Tốc độ lan truyền lửa	flame spread rate
3.170	Thời gian lan truyền lửa	flame spread time
3.171	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: chống chịu lửa	DEPRECATED: flameproof
3.172	Gian chống cháy	flameproof enclosure
3.173	Bộ ổn định lửa	flame stabilizer
3.174	Lửa cháy, danh từ	flaming, noun
3.175	Sự cháy thành ngọn lửa	flaming combustion
3.176	Mảnh vụn cháy	flaming debris
3.177	Giọt lửa	flaming droplets
3.178	Tính cháy	flammability
3.179	Ngưỡng cháy	flammability limit
3.180	Cháy được	flammable
3.181	Nhiệt độ chớp cháy	flash-ignition temperature
3.182	Điểm chớp cháy	flash point
3.183	Chớp cháy	flashing
3.184	Bắt cháy toàn diện	flashover
3.185	Phóng điện bề mặt	flashover
3.186	Biến đổi Fourier phổ hồng ngoại, FTIR	Fourier transform infra-red spectroscopy, FTIR
3.187	Tỷ lệ của hàm lượng hiệu dụng, FEC	fractional effective concentration, FEC
3.188	Tỷ lệ liều hiệu dụng, FED	fractional effective dose, FED
3.189	Chất cháy	fuel
3.190	Sự cháy thiếu chất cháy	fuel-lean combustion
3.191	Sự cháy thừa chất cháy	fuel-rich combustion
3.192	Đám cháy phát triển hoàn toàn	fully developed fire
3.193	Hóa hơi	gasify
3.194	Hệ số tương đương tổng thể	global equivalence ratio
3.195	Hệ số tương đương tổng thể	global equivalence ratio
3.196	Ánh sáng nhiệt, danh từ	glowing, noun
3.197	Cháy âm i (Cháy than)	glowing combustion
3.198	Tổng nhiệt của sự cháy	gross heat of combustion
3.199	Nhiệt dung	heat capacity
3.200	Tốc độ dòng nhiệt	heat flow rate

TCVN 13249:2020

3.201	Thông lượng nhiệt	heat flux
3.202	Đầu đo thông lượng nhiệt	heat flux meter
3.203	Nhiệt của sự cháy	heat of combustion
3.204	Nhiệt của sự hóa hơi	heat of gasification
3.205	Giải phóng nhiệt	heat release
3.206	Tốc độ giải phóng nhiệt	heat release rate
3.207	Máy đo tốc độ giải phóng nhiệt	heat release rate calorimeter
3.208	Ứng suất nhiệt	heat stress
3.209	Truyền nhiệt	heat transfer
3.210	Ngộp thở	hyperventilation
3.211	Hàm lượng gây mất năng lực 50 %, IC50	incapacitation concentration 50 %, IC50
3.212	Tính bắt cháy	ignitability ease of ignition
3.213	Có thể bắt cháy	ignitable
3.214	Bắt cháy, nội động từ	ignite, intransitive verb
3.215	Bắt cháy, ngoại động từ	ignite, transitive verb initiate
3.216	Bị bắt cháy	ignited
3.217	Sự bắt cháy	ignition
3.218	Sự bắt cháy	ignition
3.219	Nguồn bắt cháy	ignition source
3.220	Thời gian bắt cháy	ignition time time to ignition
3.221	Giảm năng lực thoát nạn	impaired escape capability
3.222	Tải trọng bên ngoài (ngoại tải)	imposed load superimposed load
3.223	Tính năng chịu lửa nâng cao	improved fire performance
3.224	Ánh lửa	incandescence
3.225	Mất năng lực	incapacitation
3.226	Thông lượng nhiệt tới	incident heat flux
3.227	Thông lượng nhiệt ban đầu	initial test heat flux
3.228	Rủi ro cá nhân	individual risk
3.229	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Tính có thể cháy	DEPRECATED: inflammability
3.230	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Tính cháy được	DEPRECATED: inflammable
3.231	Tiêu chí cách nhiệt "I"	insulation criterion "I" "I" criterion
3.232	Tiêu chí toàn vẹn "E"	integrity criterion "E" "E" criterion
3.233	Thử nghiệm đốt quy mô trung bình	intermediate-scale fire test
3.234	Mạch tự thân an toàn	intrinsically safe circuit
3.235	Hệ tự thân an toàn	intrinsically safe system
3.236	Cường độ bức xạ	irradiance
3.237	Hơi cay, danh từ	irritant, noun
3.238	Hơi ngạt, danh từ	irritant, noun
3.239	Thử nghiệm đốt quy mô lớn	large-scale fire test

3.240	Lan truyền lửa theo phương ngang	lateral spread of flame
3.241	Hàm lượng tử vong 50, LC ₅₀	lethal concentration 50, LC ₅₀
3.242	Liều tiếp xúc tử vong 50, LCt ₅₀	lethal exposure dose 50, LCt ₅₀
3.243	Thời gian tiếp xúc tử vong 50, t _{LS0}	lethal exposure time 50, t _{LS0}
3.244	Liều nhiễm độc tử vong	lethal toxic potency
3.245	Phát cháy, ngoại động từ	light, transitive verb initiate
3.246	Đốt lửa, ngoại động từ	light, transitive verb
3.247	Ánh sáng, danh từ	lighting, noun
3.248	Châm lửa, động từ	lighting, verb
3.249	Ngưỡng phát hiện	limit of detection
3.250	Ngưỡng định lượng	limit of quantification
3.251	Tốc độ cháy thẳng	linear burning rate
3.252	Tiêu chí chịu lực "R"	load-bearing criterion "R" load-bearing capacity
3.253	Giới hạn dưới gây cháy, LFL	lower flammability limit, LFL
3.254	Ngưỡng nhỏ nhất gây hệ quả tiêu cực, LOAEL	lowest observed adverse effect level, LOAEL
3.255	Sự cố chính	major accident
3.256	Tốc độ cháy theo khối lượng	mass burning rate
3.257	Máy đo nhiệt lượng theo khối lượng cháy	mass calorimeter
3.258	Tỷ lệ khối lượng chất cháy	mass charge concentration
3.259	Tỷ lệ khối lượng chất cháy	mass charge concentration
3.260	Hàm lượng khí cháy theo khối lượng	mass concentration of gas
3.261	Hàm lượng hạt theo khối lượng	mass concentration of particles
3.262	Tỷ lệ mất khối lượng	mass loss concentration
3.263	Tỷ lệ mất khối lượng	mass loss concentration
3.264	Tốc độ mất khối lượng	mass loss rate
3.265	Mật độ cản quang của khói theo khối lượng	mass optical density of smoke
3.266	Phương tiện thoát nạn	means of escape
3.267	Đại lượng (Thông số)	measurand
3.268	Phản ứng về cơ học	mechanical response
3.269	Thử nghiệm đốt quy mô trung bình	medium-scale fire test
3.270	Ứng xử nóng chảy	melting behaviour
3.271	Độ ẩm tới hạn nhỏ nhất	minimum critical relative humidity
3.272	Ngưỡng phát hiện nhỏ nhất, MDL	minimum detection limit, MDL
3.273	Nhiệt độ bắt cháy thấp nhất	minimum ignition temperature ignition point
3.274	Khối lượng phân tử	molar mass
3.275	Giọt nóng chảy	molten drip, noun
3.276	Hành vi khi di chuyển	movement behaviour
3.277	Thời gian di chuyển	movement time
3.278	Áo giác	narcosis
3.279	Chất gây hôn mê	narcotic
3.280	Tổng nhiệt thực của sự cháy	net heat of combustion
3.281	Ngưỡng không gây hệ quả tiêu cực, NOAEL	no observed adverse effect level, NOAEL

TCVN 13249:2020

3.282	Không cháy	non-combustible
3.283	Không bắt lửa	non-flammable
3.284	Tỷ lệ sinh chất danh nghĩa	notional yield
3.285	Mô hình số của đám cháy	numerical fire model
3.286	Sự cản quang của khói	obscuration of smoke
3.287	Độ mờ của khói	opacity of smoke
3.288	Mật độ quang học của khói	optical density of smoke
3.289	Ôxy hóa	oxidation
3.290	Chất ôxy hóa	oxidizing agent
3.291	Nguyên lý tiêu thụ (đốt) ôxy	oxygen consumption principle
3.292	Chỉ số ôxy, OI, Giới hạn chỉ số ôxy, LOI	oxygen index, OI limiting oxygen index, LOI
3.293	Bảo vệ chống cháy thụ động	passive fire protection
3.294	Tiêu chí tính năng	performance criteria
3.295	Thiết kế theo tính năng	performance-based design
3.296	Quy chuẩn theo tính năng	performance-based regulation
3.297	Thoát nạn theo giai đoạn	phased evacuation
3.298	Mô hình vật lý của đám cháy	physical fire model
3.299	Bắt cháy do lửa môi	piloted ignition pilot ignition
3.300	Khu vực an toàn	place of safety
3.301	Vật liệu polyme	polymeric materials
3.302	Thời gian sau tiếp xúc	post-exposure time
3.303	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: ppm	DEPRECATED: ppm
3.304	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: ppm theo thể tích	DEPRECATED: ppm by volume
3.305	LC ₅₀ dự đoán	predicted LC ₅₀
3.306	Mức tiềm ẩn độc tính dự đoán	predicted toxic potency
3.307	Ngọn lửa phối trước chất cháy	pre-mixed flame
3.308	Hành vi trước di chuyển	pre-movement behaviour
3.309	Thời gian trước di chuyển	pre-movement time
3.310	Làm ướt nhiên liệu	pre-wetting
3.311	Quy chuẩn theo định mức	prescriptive regulation
3.312	Khí ban đầu sinh ra từ nguồn cháy	primary fire effluent
3.313	Chuẩn cơ sở	primary standard
3.314	Mô hình xác suất	probabilistic model
3.315	Cháy ngùn	progressive smouldering
3.316	Nhiệt phân	pyrolysis
3.317	Mặt nhiệt phân	pyrolysis front
3.318	Vật liệu tự bắt cháy	pyrophoric material
3.319	Thông lượng nhiệt bức xạ	radiant heat flux
3.320	Sự bức xạ	radiation
3.321	Thành phần thông lượng nhiệt bức xạ	radiative heat flux
3.322	Truyền nhiệt bức xạ	radiative heat transfer
3.323	Đầu đo bức xạ	radiometer
3.324	Phản ứng với lửa	reaction to fire

3.325	Thử nghiệm đốt kích thước thực	real-scale fire test
3.326	Hành vi nhận biết	recognition behaviour
3.327	Kịch bản cháy chuẩn	reference fire scenario
3.328	Nguyên tử khối (khối lượng nguyên tử tương đối)	relative atomic mass
3.329	Mật độ phun yêu cầu, RDD	required delivered density, RDD
3.330	Thời gian thoát nạn an toàn cần thiết, RSET	required safe escape time, RSET time required for escape
3.331	Hành vi phản ứng	response behaviour
3.332	Sự chấp nhận rủi ro	risk acceptance
3.333	Khu vực lánh nạn	safe refuge
3.334	Mẫu	sample
3.335	Cháy xém, động từ	scorch, verb
3.336	Thử nghiệm sàng lọc	screening test
3.337	Chuẩn thứ cấp	secondary standard
3.338	Tự tắt lửa, động từ Tự động tắt lửa, động từ	self-extinguish, verb auto-extinguish, verb
3.339	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Dập lửa tự thân THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Dập lửa tự động	DEPRECATED: self-extinguishability DEPRECATED: auto-extinguishability
3.340	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Dập lửa tự thân THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Dập lửa tự động	DEPRECATED: self-extinguishing DEPRECATED: auto-extinguishing
3.341	Tự sinh nhiệt	self-heating
3.342	Tự đốt nóng	self-heating
3.343	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Nhiệt độ tự bắt cháy	DEPRECATED: self-ignition temperature
3.344	Tự cháy lan	self-propagation of flame
3.345	Bộ phận ngăn cách	separating element
3.346	Thử nghiệm đốt mẫu nhỏ	small-scale fire test
3.347	Khói	smoke
3.348	Lớp khói	smoke layer
3.349	Sự cản sáng do khói	smoke obscuration
3.350	Sự sinh khói	smoke production
3.351	Tốc độ sinh khói	smoke production rate
3.352	Sự cháy ngùn	smouldering combustion smoldering combustion
3.353	Rủi ro tập thể	societal risk
3.354	Muội	soot
3.355	Tia lửa, danh từ	spark, noun
3.356	Tia lửa điện, danh từ	spark, noun
3.357	Mẫu thử	specimen
3.358	Diện tích cản quang riêng của khói	specific extinction area of smoke
3.359	Nhiệt dung riêng	specific heat capacity
3.360	Mật độ cản quang riêng của khói	specific optical density of smoke
3.361	Thiết bị đo quang phổ	spectrometer

TCVN 13249:2020

3.362	Phổ học (quang phổ học)	spectroscopy
3.363	Nhiệt độ tự bắt cháy	spontaneous-ignition temperature
3.364	Diện tích kích hoạt sprinkler	sprinkler activation area
3.365	Mật độ bề mặt sprinkler	sprinkler application rate surface density
3.366	Mật độ phun của sprinkler	sprinkler density discharge density
3.367	Sự cháy cân bằng hóa	stoichiometric combustion
3.368	Nhu cầu oxy cháy cân bằng hóa	stoichiometric oxygen demand
3.369	Tỉ trọng oxy – nhiên liệu cháy cân bằng hóa	stoichiometric oxygen-to-fuel mass ratio
3.370	Hỗn hợp cân bằng hóa	stoichiometric mixture
3.371	Tỷ lệ sinh chất cân bằng hóa	stoichiometric yield
3.372	Vật liệu nền	substrate
3.373	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: chất siêu cay	DEPRECATED: super-irritant
3.374	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: siêu độc tố	DEPRECATED: super-toxicant
3.375	Hệ thống chữa cháy	suppression system
3.376	Cháy bề mặt	surface burn
3.377	Chớp cháy bề mặt	surface flash
3.378	Sự lan truyền trên bề mặt của ngọn lửa	surface spread of flame
3.379	Sự cháy ổn định	sustained combustion
3.380	Ngọn lửa cháy ổn định	sustained flame sustained flaming
3.381	Quan hệ nhiệt độ - thời gian	temperature-time curve
3.382	Sự đảm bảo an toàn	tenability
3.383	Giới hạn đảm bảo an toàn	tenability limit
3.384	Mẫu thử nghiệm	test specimen
3.385	Hệ số dẫn nhiệt	thermal conductivity
3.386	Phân rã nhiệt	thermal decomposition
3.387	Thoái hóa do nhiệt	thermal degradation
3.388	Hệ số tản nhiệt	thermal diffusivity
3.389	Quán tính nhiệt	thermal inertia
3.390	Vật liệu cách nhiệt	thermal insulation material
3.391	Sự cách nhiệt	thermal insulation
3.392	Sự bức xạ nhiệt	thermal radiation
3.393	Sự đáp ứng nhiệt	thermal response
3.394	Ứng xử tấm đặc dày nhiệt	thermally thick solid behaviour
3.395	Ứng xử tấm đặc mỏng nhiệt	thermally thin solid behaviour
3.396	Sự phân rã oxy hóa nhiệt	thermo-oxidative decomposition
3.397	Thông lượng nhiệt toàn phần	total heat flux
3.398	Thiết bị đo thông lượng nhiệt toàn phần	total heat flux meter
3.399	Độc	Toxic
3.400	Khí độc	toxic gas
3.401	Nguy hiểm nhiễm độc	toxic hazard
3.402	Liều nhiễm độc	toxic potency
3.403	Rủi ro nhiễm độc	toxic risk

3.404	Độc tố	toxicant toxin
3.405	Độc tính	toxicity
3.406	Hình thành vết cháy hồ quang	tracking arc tracking
3.407	Kháng vết cháy hồ quang	tracking resistance
3.408	Lửa cháy chập chờn Ngọn lửa tức thời	transient flame transient flaming transitory flaming
3.409	Bắt cháy chập chờn	transient ignition
3.410	Độ truyền sáng	transmittance
3.411	Chiều dài đường thoát nạn	travel distance
3.412	Mất ổn định hoàn toàn	ultimate stability failure
3.413	Độ không đảm bảo	uncertainty
3.414	Độ không đảm bảo đo	uncertainty of measurement
3.415	Giới hạn trên gây cháy, UFL	upper flammability limit, UFL
3.416	Sự thẩm định	validation
3.417	Dòng qua cửa thông gió	vent flow
3.418	Đám cháy phụ thuộc thông gió	ventilation-controlled fire
3.419	Kiểm tính	verification
3.420	Tầm nhìn	visibility
3.421	Tỉ khối	volume fraction
3.422	Tỷ lệ sinh khối	volume yield
3.423	Số sóng	wave number
3.424	Hiệu ứng bốc thối	wicking
3.425	Tỷ lệ sinh chất	yield

Phụ lục B

(Tham khảo)

Annex B

(informative)

Thuật ngữ theo thứ tự vần chữ cái

Vocabulary in alphabetical order

		Thứ tự đánh số numerical order
Điều Subclause	Thuật ngữ	Term
3.224	Ánh lửa	incandescence
3.196	Ánh sáng nhiệt, danh từ	glowing, noun
3.247	Ánh sáng, danh từ	lighting, noun
3.278	Áo giác	narcosis
3.293	Bảo vệ chống cháy thụ động	passive fire protection
3.409	Bắt cháy chớp chờn	transient ignition
3.299	Bắt cháy do lửa mồi	piloted ignition pilot ignition
3.184	Bắt cháy toàn diện	flashover
3.215	Bắt cháy, ngoại động từ	ignite, transitive verb initiate
3.214	Bắt cháy, nội động từ	ignite, intransitive verb
3.106	Bề mặt lộ lửa	exposed surface
3.216	Bị bắt cháy	ignited
3.186	Biến đổi Fourier phổ hồng ngoại, FTIR	Fourier transform infra-red spectroscopy, FTIR
3.173	Bộ ổn định lửa	flame stabilizer
3.31	Bộ phận công trình	building element
3.345	Bộ phận ngăn cách	separating element
3.117	Bộ phận ngăn cháy, danh từ	fire barrier fire separation, noun
3.27	Bùng cháy phục hồi	backdraft
3.113	Cây dò lỗi	fault tree
3.102	Cây sự kiện	event tree
3.248	Châm lửa, động từ	lighting, verb
3.189	Chất cháy	fuel
3.279	Chất gây hôn mê	narcotic
3.290	Chất oxy hóa	oxidizing agent
3.115	Cháy	fire
3.197	Cháy âm i (Cháy than)	glowing combustion
3.376	Cháy bề mặt	surface burn
3.180	Cháy được	flammable
3.315	Cháy ngùn	progressive smouldering
3.11	Cháy sau đốt mồi	afterflame
3.122	Cháy tắt dần	fire decay
3.335	Cháy xém, động từ	scorch, verb
3.17	Cháy, tính từ	alight, adj.

		lit, adj. CA, US lighted, adj.
3.292	Chỉ số ôxy, OI, Giới hạn chỉ số ôxy, LOI	oxygen index, OI limiting oxygen index, LOI
3.37	Chiều dài bị cháy	burned length
3.411	Chiều dài đường thoát nạn	travel distance
3.49	Chiều dài hóa than	char length
3.73	Chiều dài hư hại	damaged length
3.6	Chống cháy chủ động	active fire protection
3.183	Chớp cháy	flashing
3.377	Chớp cháy bề mặt	surface flash
3.313	Chuẩn cơ sở	primary standard
3.337	Chuẩn thứ cấp	secondary standard
3.51	Clanke	clinker
3.213	Có thể bắt cháy	ignitable
3.52	Có thể cháy, tính từ	combustible, adj.
3.90	Công thức thực nghiệm	empirical formula
3.32	Công trình xây dựng	built environment
3.138	Cột lửa	fire plume plume
3.33	Cuộn lửa	buoyant plume
3.236	Cường độ bức xạ	irradiance
3.124	Đặc trưng tắt dần của sản phẩm khí do cháy	fire effluent decay characteristic
3.267	Đại lượng (Thông số)	measurand
3.114	Đám cháy	fire
3.91	Đám cháy kín	enclosed fire
3.192	Đám cháy phát triển hoàn toàn	fully developed fire
3.418	Đám cháy phụ thuộc thông gió	ventilation-controlled fire
3.77	Đám cháy thiết kế	design fire
3.146	Đánh giá rủi ro cháy	fire risk assessment
3.323	Đầu đo bức xạ	radiometer
3.202	Đầu đo thông lượng nhiệt	heat flux meter
3.70	Điểm cảm biến ăn mòn	corrosion target
3.139	Điểm cháy	fire point
3.182	Điểm chớp cháy	flash point
3.36	Diện tích bị cháy	burned area
3.110	Diện tích cản quang của khói	extinction area of smoke
3.358	Diện tích cản quang riêng của khói	specific extinction area of smoke
3.72	Diện tích hư hại	damaged area
3.364	Diện tích kích hoạt sprinkler	sprinkler activation area
3.94	Điều kiện sử dụng thực tế	end-use conditions
3.271	Độ ẩm tới hạn nhỏ nhất	minimum critical relative humidity
3.4	Độ chính xác	accuracy
3.413	Độ không đảm bảo	uncertainty
3.414	Độ không đảm bảo đo	uncertainty of measurement
3.104	Độ không đảm bảo mở rộng	expanded uncertainty

TCVN 13249:2020

3.287	Độ mờ của khói	opacity of smoke
3.155	Độ nghiêm trọng của đám cháy	fire severity
3.89	Độ phát xạ nhiệt	emissivity
3.410	Độ truyền sáng	transmittance
3.399	Độc	Toxic
3.405	Độc tính	toxicity
3.404	Độc tố	toxicant toxin
3.417	Dòng qua cửa thông gió	vent flow
3.65	Đốt có kiểm soát	controlled burn
3.160	Đốt lửa, động từ	flame, verb
3.246	Đốt lửa, ngoại động từ	light, transitive verb
3.167	Được xử lý ức chế lửa	flame retarded
3.147	Đường rủi ro cháy	fire risk curve
3.35	Gây cháy	burn, transitive verb cause
3.205	Giải phóng nhiệt	heat release
3.221	Giảm năng lực thoát nạn	impaired escape capability
3.172	Gian chống cháy	flameproof enclosure
3.92	Gian, gian phòng	enclosure
3.383	Giới hạn đảm bảo an toàn	tenability limit
3.253	Giới hạn dưới gây cháy, LFL	lower flammability limit, LFL
3.415	Giới hạn trên gây cháy, UFL	upper flammability limit, UFL
3.84	Giọt	droplets aerosol droplets
3.40	Giọt cháy	burning droplets
3.177	Giọt lửa	flaming droplets
3.275	Giọt nóng chảy	molten drip, noun
3.44	Haemoglobin nhiễm CO	carboxy haemoglobin
3.62	Hàm lượng	concentration
3.211	Hàm lượng gây mất năng lực 50 %, IC ₅₀	incapacitation concentration 50 %, IC ₅₀
3.261	Hàm lượng hạt theo khối lượng	mass concentration of particles
3.86	Hàm lượng hiệu dụng 50, EC ₅₀	effective concentration 50, EC ₅₀
3.260	Hàm lượng khí cháy theo khối lượng	mass concentration of gas
3.241	Hàm lượng tử vong 50, LC ₅₀	lethal concentration 50, LC ₅₀
3.276	Hành vi khi di chuyển	movement behaviour
3.100	Hành vi khi thoát nạn	evacuation behaviour
3.326	Hành vi nhận biết	recognition behaviour
3.331	Hành vi phản ứng	response behaviour
3.308	Hành vi trước di chuyển	pre-movement behaviour
3.10	Hạt sol khí	aerosol particle
3.111	Hệ số cản quang	extinction coefficient
3.385	Hệ số dẫn nhiệt	thermal conductivity
3.112	Hệ số F	F factor
3.2	Hệ số hấp thụ	absorptivity
3.388	Hệ số tản nhiệt	thermal diffusivity

3.194	Hệ số tương đương tổng thể	global equivalence ratio
3.195	Hệ số tương đương tổng thể	global equivalence ratio
3.375	Hệ thống chữa cháy	suppression system
3.235	Hệ tự thân an toàn	intrinsically safe system
3.42	Hiệu chuẩn	calibration
3.56	Hiệu suất cháy	combustion efficiency
3.424	Hiệu ứng bốc thấm	wicking
3.50	Hiệu ứng ống khói	chimney effect
3.406	Hình thành vết cháy hồ quang	tracking arc tracking
3.193	Hóa hơi	gasify
3.48	Hóa than, động từ	char, verb
3.237	Hơi cay, danh từ	irritant, noun
3.23	Hơi ngạt	asphyxiant
3.238	Hơi ngạt, danh từ	irritant, noun
3.370	Hỗn hợp cân bằng hóa	stoichiometric mixture
3.69	Hư hại do ăn mòn	corrosion damage
3.58	Hư hỏng dạng chung	common mode failure
3.141	Khả năng chịu lửa	fire resistance
3.19	Kháng hồ quang	arc resistance
3.407	Kháng vết cháy hồ quang	tracking resistance
3.312	Khí ban đầu sinh ra từ nguồn cháy	primary fire effluent
3.128	Khí cháy	fire gases
3.400	Khí độc	toxic gas
3.120	Khoang cháy	fire compartment
3.347	Khói	smoke
3.274	Khối lượng phân tử	molar mass
3.283	Không bắt lửa	non-flammable
3.282	Không cháy	non-combustible
3.300	Khu vực an toàn	place of safety
3.333	Khu vực lánh nạn	safe refuge
3.152	Kịch bản cháy	fire scenario
3.327	Kịch bản cháy chuẩn	reference fire scenario
3.153	Kịch bản cháy đại diện	representative fire scenario
3.154	Kịch bản cháy thành phần	fire scenario cluster
3.78	Kịch bản cháy thiết kế	design fire scenario
3.28	Kịch bản về ứng xử	behavioural scenario
3.8	Kịch độc	acute toxicity
3.419	Kiểm tính	verification
3.149	Kỹ thuật an toàn cháy	fire safety engineering
3.310	Làm ướt nhiên liệu	pre-wetting
3.168	Lan truyền lửa	flame spread
3.240	Lan truyền lửa theo phương ngang	lateral spread of flame
3.305	LC ₅₀ dự đoán	predicted LC50
3.402	Liều nhiễm độc	toxic potency

TCVN 13249:2020

3.244	Liều nhiễm độc tử vong	lethal toxic potency
3.107	Liều tiếp xúc	exposure dose
3.87	Liều tiếp xúc hiệu dụng 50 Ect ₅₀	effective exposure dose 50 Ect ₅₀
3.242	Liều tiếp xúc tử vong 50, LCt ₅₀	lethal exposure dose 50, LCt ₅₀
3.119	Loại đám cháy	fire classification
3.98	Lỗi	error
3.103	Lối ra thoát nạn	exit
3.348	Lớp khói	smoke layer
3.408	Lửa cháy chập chờn Ngon lửa tức thời	transient flame transient flaming transitory flaming
3.174	Lửa cháy, danh từ	flaming, noun
3.46	Luồng lửa bám trần	ceiling jet
3.125	Lưu thông sản phẩm khí do cháy	fire effluent transport
3.234	Mạch tự thân an toàn	intrinsically safe circuit
3.176	Mảnh vụn cháy	flaming debris
3.365	Mật độ bề mặt sprinkler	sprinkler application rate surface density
3.265	Mật độ cản quang của khói theo khối lượng	mass optical density of smoke
3.360	Mật độ cản quang riêng của khói	specific optical density of smoke
3.366	Mật độ phun của sprinkler	sprinkler density discharge density
3.7	Mật độ phun thực tế (ADD)	actual delivered density, ADD
3.329	Mật độ phun yêu cầu, RDD	required delivered density, RDD
3.288	Mật độ quang học của khói	optical density of smoke
3.135	Mật độ tải trọng cháy	fire load density
3.76	Mật độ thiết kế	design density
3.225	Mất năng lực	incapacitation
3.317	Mặt nhiệt phân	pyrolysis front
3.412	Mất ổn định hoàn toàn	ultimate stability failure
3.162	Mặt trước ngọn lửa	flame front
3.334	Mẫu	sample
3.357	Mẫu thử	specimen
3.384	Mẫu thử nghiệm	test specimen
3.43	Máy đo nhiệt lượng	calorimeter
3.257	Máy đo nhiệt lượng theo khối lượng cháy	mass calorimeter
3.207	Máy đo tốc độ giải phóng nhiệt	heat release rate calorimeter
3.15	Miệng xả chất chữa cháy	agent outlet
3.136	Mô hình đám cháy	fire model fire simulation
3.64	Mô hình khái quát	conceptual model
3.60	Mô hình máy tính	computerized model
3.285	Mô hình số của đám cháy	numerical fire model
3.80	Mô hình tĩnh định	deterministic model
3.298	Mô hình vật lý của đám cháy	physical fire model

3.314	Mô hình xác suất	probabilistic model
3.95	Môi trường	environment
3.83	Môi trường lặng gió	draught-free environment
3.109	Mức độ cháy	extent of combustion
3.306	Mức tiềm ẩn độc tính dự đoán	predicted toxic potency
3.151	Mục tiêu an toàn cháy	fire safety objective
3.354	Muội	soot
3.380	Ngon lửa cháy ổn định	sustained flame sustained flaming
3.82	Ngon lửa phát tán	diffusion flame
3.307	Ngon lửa phối trước chất cháy	pre-mixed flame
3.159	Ngon lửa, danh từ	flame, noun
3.210	Ngộ thở	hyperventilation
3.219	Nguồn bắt cháy	ignition source
3.30	Nguồn bức xạ vật đen tuyệt đối	black body radiation source
3.179	Ngưỡng cháy	flammability limit
3.250	Ngưỡng định lượng	limit of quantification
3.281	Ngưỡng không gây hệ quả tiêu cực, NOAEL	no observed adverse effect level, NOAEL
3.254	Ngưỡng nhỏ nhất gây hệ quả tiêu cực, LOAEL	lowest observed adverse effect level, LOAEL
3.249	Ngưỡng phát hiện	limit of detection
3.272	Ngưỡng phát hiện nhỏ nhất, MDL	minimum detection limit, MDL
3.121	Nguy cơ cháy	fire danger
3.131	Nguy hiểm cháy	fire hazard
3.401	Nguy hiểm nhiễm độc	toxic hazard
3.18	Nguyên chất, Chất cần tìm	analyte
3.291	Nguyên lý tiêu thụ (đốt) oxy	oxygen consumption principle
3.328	Nguyên tử khối (khối lượng nguyên tử tương đối)	relative atomic mass
3.1	Nhiệt bất thường	abnormal heat
3.88	Nhiệt cháy hiệu dụng	effective heat of combustion
3.203	Nhiệt của sự cháy	heat of combustion
3.204	Nhiệt của sự hóa hơi	heat of gasification
3.273	Nhiệt độ bắt cháy thấp nhất	minimum ignition temperature ignition point
3.181	Nhiệt độ chớp cháy	flash-ignition temperature
3.363	Nhiệt độ tự bắt cháy	spontaneous-ignition temperature
3.25	Nhiệt độ tự động bắt cháy	auto-ignition temperature
3.199	Nhiệt dung	heat capacity
3.359	Nhiệt dung riêng	specific heat capacity
3.316	Nhiệt phân	pyrolysis
3.368	Nhu cầu oxy cháy cân bằng hóa	stoichiometric oxygen demand
3.105	Nổ	explosion
3.289	Ôxy hóa	oxidation
3.386	Phân rã nhiệt	thermal decomposition
3.132	Phân tích nguy hiểm cháy	fire hazard analysis fire hazard assessment

TCVN 13249:2020

3.268	Phản ứng về cơ học	mechanical response
3.324	Phản ứng với lửa	reaction to fire
3.245	Phát cháy, ngoại động từ	light, transitive verb initiate
3.362	Phổ học (quang phổ học)	spectroscopy
3.185	Phóng điện bề mặt	flashover
3.21	Phóng hỏa, Đốt phá hoại	arson
3.165	Phụ gia ức chế lửa, danh từ	flame retardant, noun
3.266	Phương tiện thoát nạn	means of escape
3.63	Quan hệ hàm lượng – thời gian	concentration-time curve
3.381	Quan hệ nhiệt độ - thời gian	temperature-time curve
3.150	Quản lý an toàn cháy	fire safety management
3.389	Quán tính nhiệt	thermal inertia
3.311	Quy chuẩn theo định mức	prescriptive regulation
3.296	Quy chuẩn theo tính năng	performance-based regulation
3.228	Rủi ro cá nhân	individual risk
3.145	Rủi ro cháy	fire risk
3.403	Rủi ro nhiễm độc	toxic risk
3.353	Rủi ro tập thể	societal risk
3.57	Sản phẩm cháy	combustion product product of combustion
3.123	Sản phẩm khí do cháy	fire effluent
3.423	Số sóng	wave number
3.9	Sol khí	aerosol
3.45	Sự bão hòa Haemoglobin nhiễm CO	carboxyhaemoglobin saturation
3.217	Sự bắt cháy	ignition
3.218	Sự bắt cháy	ignition
3.320	Sự bức xạ	radiation
3.392	Sự bức xạ nhiệt	thermal radiation
3.75	Sự bùng cháy	deflagration
3.391	Sự cách nhiệt	thermal insulation
3.286	Sự cản quang của khói	obscuration of smoke
3.349	Sự cản sáng do khói	smoke obscuration
3.332	Sự chấp nhận rủi ro	risk acceptance
3.34	Sự cháy	burn, intransitive verb undergo
3.55	Sự cháy	combustion
3.367	Sự cháy cân bằng hóa	stoichiometric combustion
3.59	Sự cháy hoàn toàn	complete combustion
3.352	Sự cháy ngùn	smouldering combustion smoldering combustion
3.379	Sự cháy ổn định	sustained combustion
3.175	Sự cháy thành ngọn lửa	flaming combustion
3.190	Sự cháy thiếu chất cháy	fuel-lean combustion
3.191	Sự cháy thừa chất cháy	fuel-rich combustion
3.116	Sự cố cháy	fire
3.255	Sự cố chính	major accident

3.382	Sự đảm bảo an toàn	tenability
3.127	Sự dập lửa	fire extinguishment
3.393	Sự đáp ứng nhiệt	thermal response
3.66	Sự đối lưu	convection
3.140	Sự lan truyền đám cháy	fire propagation
3.378	Sự lan truyền trên bề mặt của ngọn lửa	surface spread of flame
3.126	Sự lộ lửa	fire exposure
3.81	Sự nổ	detonation
3.396	Sự phân rã ôxy hóa nhiệt	thermo-oxidative decomposition
3.129	Sự phát triển của đám cháy	fire growth
3.350	Sự sinh khói	smoke production
3.416	Sự thẩm định	validation
3.24	Sự tự động bắt cháy, sự tự bắt cháy, sự bắt cháy không có lửa mồi	auto-ignition spontaneous ignition self-ignition unpiloted ignition
3.96	Tác động môi trường	environmental impact
3.222	Tải trọng bên ngoài (ngoại tải)	imposed load superimposed load
3.134	Tải trọng cháy	fire load
3.54	Tải trọng cháy được	combustible load
3.71	Tải trọng cháy tới hạn	critical fire load
3.420	Tầm nhìn	visibility
3.13	Tàn lửa sau cháy	afterglow
3.47	Than, danh từ	char, noun
3.321	Thành phần thông lượng nhiệt bức xạ	radiative heat flux
3.361	Thiết bị đo quang phổ	spectrometer
3.398	Thiết bị đo thông lượng nhiệt toàn phần	total heat flux meter
3.148	Thiết kế an toàn cháy	fire safety design
3.295	Thiết kế theo tính năng	performance-based design
3.387	Thoái hóa do nhiệt	thermal degradation
3.99	Thoát nạn	escape
3.297	Thoát nạn theo giai đoạn	phased evacuation
3.16	Thời gian báo động	alarm time
3.220	Thời gian bắt cháy	ignition time time to ignition
3.12	Thời gian cháy sau đốt mồi	afterflame time
3.277	Thời gian di chuyển	movement time
3.85	Thời gian duy trì cháy	duration of flaming
3.5	Thời gian kích hoạt	activation time
3.170	Thời gian lan truyền lửa	flame spread time
3.161	Thời gian mồi lửa	flame application time
3.79	Thời gian phát hiện cháy	detection time
3.302	Thời gian sau tiếp xúc	post-exposure time
3.14	Thời gian tàn lửa sau cháy	afterglow time
3.101	Thời gian thoát nạn	evacuation time

TCVN 13249:2020

3.330	Thời gian thoát nạn an toàn cần thiết, RSET	required safe escape time, RSET time required for escape
3.26	Thời gian thoát nạn cho phép, ASET	available safe escape time, ASET time available for escape
3.108	Thời gian tiếp xúc	exposure time
3.243	Thời gian tiếp xúc tử vong 50, t_{L50}	lethal exposure time 50, t_{L50}
3.309	Thời gian trước di chuyển	pre-movement time
3.201	Thông lượng nhiệt	heat flux
3.227	Thông lượng nhiệt ban đầu	initial test heat flux
3.319	Thông lượng nhiệt bức xạ	radiant heat flux
3.67	Thông lượng nhiệt đối lưu	convective heat flux
3.397	Thông lượng nhiệt toàn phần	total heat flux
3.226	Thông lượng nhiệt tới	incident heat flux
3.157	Thử nghiệm đốt	fire test
3.325	Thử nghiệm đốt kích thước thực	real-scale fire test
3.346	Thử nghiệm đốt mẫu nhỏ	small-scale fire test
3.239	Thử nghiệm đốt quy mô lớn	large-scale fire test
3.233	Thử nghiệm đốt quy mô trung bình	intermediate-scale fire test
3.269	Thử nghiệm đốt quy mô trung bình	medium-scale fire test
3.336	Thử nghiệm sàng lọc	screening test
3.339	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Dập lửa tự thân THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Dập lửa tự động	DEPRECATED: self-extinguishibility DEPRECATED: auto-extinguishibility
3.142	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Chậm cháy	DEPRECATED: fire retardance
3.373	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: chất siêu cay	DEPRECATED: super-irritant
3.158	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Chống cháy	DEPRECATED: fireproof
3.171	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: chống chịu lửa	DEPRECATED: flameproof
3.340	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Dập lửa tự thân THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Dập lửa tự động	DEPRECATED: self-extinguishing DEPRECATED: auto-extinguishing
3.163	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: khả năng chịu ngọn lửa	DEPRECATED: flame resistance
3.343	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Nhiệt độ tự bắt cháy	DEPRECATED: self-ignition temperature
3.303	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: ppm	DEPRECATED: ppm
3.304	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: ppm theo thể tích	DEPRECATED: ppm by volume
3.374	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: siêu độc tố	DEPRECATED: super-toxicant
3.164	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Sự ức chế ngọn lửa	DEPRECATED: flame retardance
3.230	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Tính cháy được	DEPRECATED: inflammable
3.229	THUẬT NGỮ KHÔNG CÒN DÙNG: Tính có thể cháy	DEPRECATED: inflammability
3.421	Tỉ khối	volume fraction
3.97	Tỉ lệ tương đương	equivalence ratio

3.369	Tỉ trọng ôxy – nhiên liệu cháy cân bằng hóa	stoichiometric oxygen-to-fuel mass ratio
3.356	Tia lửa điện, danh từ	spark, noun
3.355	Tia lửa, danh từ	spark, noun
3.231	Tiêu chí cách nhiệt "I"	insulation criterion "I" "I" criterion
3.3	Tiêu chí chấp nhận	acceptance criteria
3.252	Tiêu chí chịu lực "R"	load-bearing criterion "R" load-bearing capacity
3.294	Tiêu chí tính năng	performance criteria
3.232	Tiêu chí toàn vẹn "E"	integrity criterion "E" "E" criterion
3.212	Tính bắt cháy	ignitability ease of ignition
3.178	Tính cháy	flammability
3.137	Tính năng chịu lửa	fire performance
3.223	Tính năng chịu lửa nâng cao	improved fire performance
3.156	Tính ổn định chịu lửa	fire stability
3.133	Tính toàn vẹn	fire integrity integrity
3.20	Tốc độ cháy bề mặt	area burning rate
3.251	Tốc độ cháy thẳng	linear burning rate
3.256	Tốc độ cháy theo khối lượng	mass burning rate
3.200	Tốc độ dòng nhiệt	heat flow rate
3.206	Tốc độ giải phóng nhiệt	heat release rate
3.169	Tốc độ lan truyền lửa	flame spread rate
3.264	Tốc độ mất khối lượng	mass loss rate
3.130	Tốc độ phát triển đám cháy	fire growth rate
3.351	Tốc độ sinh khói	smoke production rate
3.198	Tổng nhiệt của sự cháy	gross heat of combustion
3.280	Tổng nhiệt thực của sự cháy	net heat of combustion
3.22	Tro	ash ashes
3.209	Truyền nhiệt	heat transfer
3.322	Truyền nhiệt bức xạ	radiative heat transfer
3.68	Truyền nhiệt đối lưu	convective heat transfer
3.344	Tự cháy lan	self-propagation of flame
3.342	Tự đốt nóng	self-heating
3.341	Tự sinh nhiệt	self-heating
3.338	Tự tắt lửa, động từ Tự động tắt lửa, động từ	self-extinguish, verb auto-extinguish, verb
3.74	Tự vệ tại chỗ	defend in place
3.187	Tỷ lệ của hàm lượng hiệu dụng, FEC	fractional effective concentration, FEC
3.258	Tỷ lệ khối lượng chất cháy	mass charge concentration
3.259	Tỷ lệ khối lượng chất cháy	mass charge concentration
3.188	Tỷ lệ liều hiệu dụng, FED	fractional effective dose, FED
3.262	Tỷ lệ mất khối lượng	mass loss concentration

TCVN 13249:2020

3.263	Tỷ lệ mất khối lượng	mass loss concentration
3.425	Tỷ lệ sinh chất	yield
3.371	Tỷ lệ sinh chất cân bằng hóa	stoichiometric yield
3.284	Tỷ lệ sinh chất danh nghĩa	notional yield
3.422	Tỷ lệ sinh khối	volume yield
3.144	Ức chế cháy	fire retarded
3.143	Ức chế cháy, danh từ	fire retardant, noun
3.208	Ứng suất nhiệt	heat stress
3.38	Ứng xử khi cháy	burning behaviour
3.118	Ứng xử khi cháy	fire behaviour
3.270	Ứng xử nóng chảy	melting behaviour
3.394	Ứng xử tấm đặc dày nhiệt	thermally thick solid behaviour
3.395	Ứng xử tấm đặc mỏng nhiệt	thermally thin solid behaviour
3.29	Vật đen tuyệt đối	black body
3.390	Vật liệu cách nhiệt	thermal insulation material
3.53	Vật liệu cháy được, danh từ	combustible, noun
3.61	Vật liệu composite	composite material
3.372	Vật liệu nền	substrate
3.301	Vật liệu polyme	polymeric materials
3.318	Vật liệu tự bắt cháy	pyrophoric material
3.93	Vỏ	enclosure
3.41	Vỡ tung	bursting
3.39	Vụn mẫu cháy	burning debris
3.166	Xử lý phụ gia ức chế lửa	flame retardant treatment

Thư mục tài liệu tham khảo**Bibliography**

- [1] ISO 871:2006, Plastics - Determination of ignition temperature using a hot-air furnace.
- [2] ISO 6182-7, Fire protection - Automatic sprinkler systems - Part 7: Requirements and test methods for early suppression fast response (ESFR) sprinklers.
- [3] ISO 6707-1, Buildings and civil engineering works - Vocabulary - Part 1: General terms.
- [4] ISO 10241-1, International terminology standards - Part 1: General requirements and examples of presentation.
- [5] ISO 14934-1:2010, Fire tests - Calibration and use of heat flux meters - Part 1: General principles.
- [6] ISO 26367-1:2011, Guidelines for assessing the adverse environmental impact of fire effluents - Part 1: General.
- [7] ISO 29903, Guidance for comparison of toxic gas data between different physical fire models and scales.
- [8] ISO 80000-7, Quantities and units - Part 7: Light.
- [9] ISO/IEC Guide 98-3:2008, Uncertainty of measurement - Part 3: Guide to the expression of uncertainty in measurement (GUM:1995).
- [10] IEC 60695-4, Fire hazard testing - Part 4: Terminology concerning fire tests for electrotechnical products.
- [11] ASTM E176:2015, Standard Terminology of Fire Standards.
- [12] NFPA Glossary of Terms, National Fire Protection Association, Quincy, MA, USA, 2014.

Chỉ mục các thuật ngữ không còn dùng
Index of deprecated terms

auto-extinguishibility	3.340, 3.341
auto-extinguishing	3.341
burning rate	3.20, 3.208, 3.171, 3.252, 3.257
calorific potential	3.205
calorific value	3.205
fire retardance	3.144
fireproof	3.160
flame resistance	3.165
flame retardance	3.166
flameproof	3.173
inflammability	3.230
Inflammable	3.231
Ppm	3.303, 3.304
ppm by volume	3.303, 3.304
rate of burning	3.20, 3.208, 3.171, 3.252, 3.257
self-extinguishibility	3.340
self-extinguishing	3.341
self-ignition temperature	3.344
spontaneous combustion	3.24
super-irritant	3.373
super-toxicant	3.374
sustained ignition	3.219, 3.220, 3.380, 3.381
